

MỤC LỤC

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT	1
II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT	6
III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT	6
IV. BỐ CỤC CỦA LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG	8

Phần thứ hai

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

SỐ 04/2022/QH15 NGÀY 14 THÁNG 6 NĂM 2022

I. Những quy định chung (Chương I)	10
1. Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	10
2. Điều 2. Giải thích từ ngữ.....	11
3. Điều 3. Vị trí, chức năng của Cảnh sát cơ động	12
4. Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Cảnh sát cơ động	14
5. Điều 5. Xây dựng Cảnh sát cơ động	17
6. Điều 6. Ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động	18
7. Điều 7. Hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động	19
8. Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm.....	21
II. Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động (Chương II)	22
1. Điều 9. Nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động.....	22
2. Điều 10. Quyền hạn của Cảnh sát cơ động	28
3. Điều 11. Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.....	33
Điều 12. Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự.....	34
Điều 13. Vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân để chống khủng bố, giải cứu con tin.....	34

4. Điều 14. Biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động.....	39
5. Điều 15. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ	40
6. Điều 16. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự	42
7. Điều 17. Hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động	45
8. Điều 18. Nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động	46
9. Điều 19. Trách nhiệm của Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Giám đốc Công an cấp tỉnh.....	47
10. Điều 20. Điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ	48
11. Điều 21. Phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động	50
III. Bảo đảm hoạt động và chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động (Chương III)	54
1. Điều 22. Kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho Cảnh sát cơ động ...	54
2. Điều 23. Trang bị của Cảnh sát cơ động	54
3. Điều 24. Trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động	56
4. Điều 25. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động	58
5. Điều 26. Tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động.....	60
6. Điều 27. Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng và bố trí sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động	61
IV. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Cảnh sát cơ động (Chương IV)	62
1. Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.....	62
Điều 29. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.....	63
2. Điều 30. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	64
3. Điều 31. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận	66
4. Điều 32. Trách nhiệm và chế độ chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động.....	67
V. Điều khoản thi hành (Chương V)	68
Điều 33. Hiệu lực thi hành	68

Phần thứ ba

LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG VÀ CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

1. Lệnh số 03/2022/L-CTN ngày 28/6/2022 của Chủ tịch nước về việc công bố Luật Cảnh sát cơ động..... 70
2. Luật Cảnh sát cơ động năm 2022..... 71
3. Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 31/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Cảnh sát cơ động 86
4. Quyết định số 6987/QĐ-BCA-K02 ngày 22/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Kế hoạch triển khai thi hành 90
5. Thông tư số 54/2022/TT-BCA ngày 14/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động 95
6. Thông tư số 55/2022/TT-BCA ngày 16/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động..... 109
7. Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan 125
8. Nghị định số 39/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan 132
9. Nghị định số 21/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ quy định về công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt của nhà nước do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ 139

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Ngày 23 tháng 12 năm 2013, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII đã thông qua Pháp lệnh Cảnh sát cơ động số 08/2013/UBTVQH13 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2014). Thực hiện quy định của Pháp lệnh, lực lượng Cảnh sát cơ động đã phát huy vai trò nòng cốt trong thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đặc biệt là triển khai đồng bộ các biện pháp, phương án, kế hoạch công tác, tổ chức lực lượng ra quân xử lý kịp thời, có hiệu quả các hoạt động gây phương hại đến an ninh trật tự, bạo loạn, biểu tình gây rối an ninh, trật tự; đấu tranh triệt phá các chuyên án, các băng, ổ nhóm tội phạm có tổ chức; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, hội nghị, sự kiện chính trị quan trọng, góp phần phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội và đối ngoại của đất nước.

Tuy nhiên, trước sự phát triển của kinh tế - xã hội, sự thay đổi, điều chỉnh của hệ thống pháp luật, diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực và trong nước đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ đối với Cảnh sát cơ động ngày càng nặng nề hơn. Bên cạnh đó, Pháp lệnh đã bộc lộ một số bất cập, hạn chế cần khắc phục để phù hợp với quy định của Hiến pháp và đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Do vậy, việc xây dựng dự án Luật Cảnh sát cơ động là cần thiết, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Xây dựng Luật Cảnh sát cơ động, đảm bảo tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013 về việc luật hóa các quy định hạn chế quyền con người, quyền công dân; thống nhất với các quy định của pháp luật liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động.

- Tại khoản 2, Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Pháp lệnh Cảnh sát cơ động năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động được thực hiện nhiều hoạt động liên quan tới hạn chế quyền con người, quyền

công dân. Theo đó, Cảnh sát cơ động là lực lượng nòng cốt áp dụng biện pháp vũ trang (sử dụng sức mạnh thể chất và sức mạnh của vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hiện đại được trang bị) để đấu tranh chống khủng bố, trấn áp, giải quyết các vụ bạo loạn, biểu tình, tụ tập đông người gây rối an ninh trật tự... trực tiếp tác động đến sức khỏe, tính mạng của các đối tượng phạm tội. Bên cạnh đó, để thực hiện nhiệm vụ trong những trường hợp cấp bách, Cảnh sát cơ động được quyền huy động người, phương tiện, trưng dụng tài sản, yêu cầu các cơ quan cung cấp sơ đồ, thiết kế, bản vẽ công trình và được vào nơi ở của cá nhân, trụ sở cơ quan, tổ chức... Vì vậy, để đảm bảo tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013, các quy định trên cần thiết phải được thể hiện ở văn bản luật.

- Mặt khác, trong những năm gần đây Quốc hội đã ban hành nhiều luật chuyên ngành, trong đó có những quy định liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn và xây dựng Cảnh sát cơ động, nhưng mới dừng lại ở các nguyên tắc chung, chưa được quy định cụ thể, như: Tại Khoản 3, Điều 22 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 mới chỉ quy định nguyên tắc chung của việc sử dụng vũ khí quân dụng khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, chưa quy định cụ thể thẩm quyền quyết định sử dụng; trong khi đó, Cảnh sát cơ động là lực lượng được trang bị nhiều loại vũ khí quân dụng, thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, theo đội hình chiến đấu. Tại khoản 1, Điều 5 Luật Công an nhân dân năm 2018 và khoản 3, Điều 26 Luật Quốc phòng 2019 đều xác định: *“Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng”*; trong đó, Cảnh sát cơ động là lực lượng được ưu tiên tiến thẳng lên hiện đại.

Do vậy, cần luật hóa các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và quy định cụ thể các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn và xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động để đảm bảo tuân thủ Hiến pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động của Cảnh sát cơ động.

Thứ hai, Luật hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh đối với lực lượng Công an nhân dân nói chung, Cảnh sát cơ động nói riêng. Cụ thể như: Nghị quyết Đại hội Đại

biểu toàn quốc lần thứ XI, XII của Đảng Cộng sản Việt Nam phần về tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã xác định: “...*Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo đảm cho các lực lượng vũ trang từng bước được trang bị hiện đại, trước hết là cho lực lượng Hải quân, Phòng không - Không quân, lực lượng An ninh, Tình báo, Cảnh sát cơ động...*”; Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII cũng tiếp tục xác định: “...*xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa các lực lượng hải quân, phòng không - không quân, tác chiến điện tử, trinh sát kỹ thuật, cảnh sát biển, tình báo, cơ yếu, an ninh, Cảnh sát cơ động...*”. Nghị quyết số 40-NQ/TW ngày 08/11/2004 của Bộ Chính trị về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác Công an trong tình hình mới, Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 03/8/2015 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đều xác định ưu tiên kinh phí, đầu tư trang bị phương tiện đảm bảo cho lực lượng Cảnh sát cơ động tiến thẳng lên hiện đại. Khoản 1, Điều 5, Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định Nhà nước xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; ngày 31/3/2021 Chính phủ đã ban hành Quyết định số 31/QĐ-TTg phê duyệt Đề án hiện đại hóa lực lượng Cảnh sát cơ động đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030.

Do vậy, việc xây dựng Luật Cảnh sát cơ động là một bước quan trọng để thể chế hóa các chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước nhằm xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Thứ ba, Xây dựng Luật Cảnh sát cơ động để đảm bảo phù hợp với tính chất đặc thù của Cảnh sát cơ động và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

Cảnh sát cơ động là lực lượng có tính chất đặc thù so với các lực lượng khác trong Công an nhân dân, được thể hiện ở một số điểm nổi bật như sau:

⁽¹⁾ Có chức năng nòng cốt áp dụng biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc

gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Nhiệm vụ chính của Cảnh sát cơ động là xây dựng các dạng phương án, thường xuyên tổ chức huấn luyện, ứng trực, đảm bảo quân số, vũ khí, trang bị sẵn sàng giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, biểu tình, bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin, trấn áp các đối tượng có hành vi phạm tội nguy hiểm, vũ trang tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự... Quá trình thực hiện nhiệm vụ, Cảnh sát cơ động tác chiến theo đội hình, cơ động nhanh, đấu tranh vũ trang trực diện, xử lý những vụ việc, tình huống phức tạp mà nếu chỉ sử dụng biện pháp, lực lượng khác trong Công an nhân dân thì không giải quyết được. ⁽²⁾ Đối tượng đấu tranh của Cảnh sát cơ động đa dạng, phức tạp, số lượng đông từ các băng, ổ nhóm, tội phạm hình sự, ma túy nguy hiểm có sử dụng các loại vũ khí nóng, đến các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, biểu tình, bạo loạn với số lượng lớn người tham gia, ngoài số đối tượng phản động, cơ hội chính trị cầm đầu xúi dục, còn có sự tham gia của đông đảo người dân bị kích động, lôi kéo. ⁽³⁾ Hoạt động vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo chức năng, nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động có liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, đến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, được dư luận trong nước và quốc tế quan tâm. ⁽⁴⁾ Cảnh sát cơ động ở Trung ương và địa phương được tổ chức theo mô hình đơn vị vũ trang chiến đấu tập trung, quân số đông, được trang bị nhiều loại vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật đặc chủng, hiện đại như: súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên, súng trung liên, súng đại liên, xe thiết giáp, chống đạn; tàu bay, tàu thủy,... ⁽⁵⁾ Để thực hiện nhiệm vụ đòi hỏi lực lượng Cảnh sát cơ động phải được tổ chức huấn luyện thường xuyên, chuyên sâu về võ thuật, quân sự, kỹ chiến thuật chiến đấu ở cường độ cao, trong mọi điều kiện địa hình, địa bàn, thời tiết, khí hậu khắc nghiệt.

Hiện nay, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là xung đột vũ trang, sắc tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, biểu tình, bạo loạn; các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia... tác động ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh, trật tự tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Các thế lực thù địch từ bên ngoài tiếp tục cấu kết với các đối tượng phản động, cơ hội chính trị, cực đoan ở trong nước triệt để lợi dụng các vấn đề liên quan đến tranh chấp biên, đảo,

khiếu kiện, đình công, lãn công và các vấn đề xã hội làm nảy sinh dư luận và bức xúc trong Nhân dân để tiến hành hoạt động chống phá Việt Nam. Các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm ma túy, hình sự, tội phạm sử dụng công nghệ cao... vẫn là những thách thức lớn cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm bảo đảm an ninh, trật tự của Cảnh sát cơ động.

Với tính chất đặc thù và yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, đòi hỏi phải xây dựng các quy định ở tầm luật để điều chỉnh về hoạt động, tổ chức, trang bị, chế độ, chính sách của Cảnh sát cơ động.

Thứ tư, Xây dựng Luật Cảnh sát cơ động nhằm giải quyết một số vấn đề bất cập của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động:

- Tại khoản 1 Điều 4 Pháp lệnh quy định thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên ở Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động. Tuy nhiên tại Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, trong đó xác định: “... *thống nhất thực hiện chế độ thủ trưởng đơn vị đồng thời làm bí thư cấp ủy, kết thúc việc thực hiện quy định số 216-QĐ/TW ngày 09/12/2013 của Ban Bí thư về thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên ở Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động*”. Tại khoản 3 Điều 7 Pháp lệnh quy định Cảnh sát cơ động có nhiệm vụ, quyền hạn tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, theo quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Cảnh sát cơ động không được giao nhiệm vụ tiến hành các hoạt động điều tra.

- Quy định về thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ đã bộc lộ một số bất cập, đó là: Điều 10, Pháp lệnh quy định Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền điều động các đơn vị Cảnh sát cơ động đến cấp Tiểu đoàn trực thuộc, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền điều động đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền (có thể là cấp Trung đoàn như Công an TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh). Như vậy, chưa có sự tương xứng về thẩm quyền điều động so với quy mô tổ chức và quân số của Cảnh sát cơ động ở Bộ Tư lệnh và Công an địa phương. Bên cạnh đó, Pháp lệnh chưa quy định thẩm quyền của Tư lệnh và Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ trong những trường hợp cấp bách.

- Thực tiễn thi hành nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát cơ động, nhất là trong giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự có sự tham gia, phối hợp của nhiều lực lượng, cơ quan, tổ chức có liên quan. Tuy nhiên, Pháp lệnh Cảnh sát cơ động chưa có quy định cụ thể về công tác phối hợp giữa Cảnh sát cơ động với cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng có liên quan, nên quá trình thực hiện đã gặp nhiều lúng túng, hiệu quả chưa cao.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy việc xây dựng và ban hành Luật Cảnh sát cơ động là cần thiết, phù hợp với yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích: Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, tạo cơ sở vững chắc để Cảnh sát cơ động thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phù hợp với yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển và hội nhập của đất nước.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

- Tuân thủ Hiến pháp, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh, khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế; phát triển, bổ sung các quy định mới nhằm thể hiện tính đặc thù của Cảnh sát cơ động; bảo đảm tính khả thi, hiệu quả của Luật Cảnh sát cơ động khi được ban hành.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Dự án Luật Cảnh sát cơ động được Bộ Công an giao Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng từ năm 2019. Trình tự, thủ tục xây dựng Luật Cảnh sát cơ động được

thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) gồm 2 giai đoạn lập đề nghị xây dựng Luật và triển khai xây dựng dự án Luật.

Quá trình xây dựng dự án Luật, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động đã tham mưu cho lãnh đạo Bộ Công an thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập do đồng chí Bộ trưởng Bộ Công an làm Trưởng ban, thành viên gồm đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành: Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động, thương binh và xã hội; đại diện lãnh đạo của một số đơn vị trực thuộc Bộ gồm: K02, V01, V02, V03, A02, C01, C06, K01, H01, H02, H03, X01. Đồng thời, chủ động tổ chức khảo sát diện rộng; xây dựng Báo cáo tổng kết thi hành Pháp lệnh Cảnh sát cơ động; nghiên cứu, xây dựng hồ sơ dự thảo Luật Cảnh sát cơ động. Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động đã tích cực tham mưu với lãnh đạo Bộ Công an trong quá trình xây dựng dự án Luật, như: Chuẩn bị chu đáo, đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ các cuộc họp cấp Bộ, Chính phủ, Ủy ban Quốc phòng và An ninh, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến đóng góp của Đại biểu Quốc hội, các Đoàn Đại biểu Quốc hội, các Bộ, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan; xây dựng hơn 50 Báo cáo cấp Bộ Tư lệnh, Bộ Công an, Chính phủ, các cơ quan của Quốc hội. Bám sát tiến trình xây dựng dự án Luật theo Nghị quyết của Quốc hội, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động đã hoàn thiện hồ sơ dự án Luật trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2021), biểu quyết thông qua tại Kỳ họp thứ 3 (tháng 6/2022) đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ.

Phối hợp với các đơn vị có liên quan để tổ chức tuyên truyền rộng rãi về các hoạt động của Cảnh sát cơ động gắn với nội dung dự thảo Luật trên các phương tiện thông tin, truyền thông đại chúng để tạo sự đồng tình, ủng hộ của các tầng lớp Nhân dân như: Đăng hơn 60 tin, bài về Cảnh sát cơ động trên Báo Công an nhân dân, báo VNexpress, báo VietNamnet, báo Newzing, Truyền hình Nhân dân, Truyền hình Thông tấn Việt Nam, Truyền hình Quốc hội, Truyền hình ANTV, Đài tiếng nói Việt Nam, Kênh VTV1 - Đài truyền hình Việt Nam, Chương trình Chuyển động 24h - Thời sự VTV1, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Công an; Phối hợp với Kênh VTV1 - Đài truyền hình Việt Nam phát sóng 06 phóng sự chuyên mục Quốc hội với cử tri

và 08 phóng sự phát trên chương trình Vì an ninh Tổ quốc; Tham gia phỏng vấn của các báo Công an nhân dân, báo VNexpress, báo VietNamnet, báo Newzing, trên Truyền hình Nhân dân, Truyền hình Quốc hội và Truyền hình ANTV để tuyên truyền về dự án Luật Cảnh sát cơ động.

Ngày 14/6/2022 tại Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV, các vị đại biểu Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật Cảnh sát cơ động với 454/474 (91.16%) đại biểu tán thành.

IV. BỐ CỤC CỦA LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

1. Bộ cục: Luật Cảnh sát cơ động gồm 05 chương với 33 điều, cụ thể:

- **Chương I. Những quy định chung**, gồm: 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Giải thích từ ngữ; Vị trí, chức năng của Cảnh sát cơ động; Nguyên tắc hoạt động của Cảnh sát cơ động; Xây dựng Cảnh sát cơ động; Ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động; Hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động; Các hành vi bị nghiêm cấm.

Chương II. Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động, gồm: 13 điều (từ Điều 9 đến Điều 21), quy định về: Nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động; Quyền hạn của Cảnh sát cơ động; Bảo vệ sự kiện; mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự; Vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân để chống khủng bố, giải cứu con tin; Biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động; Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự; Hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động; Nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; Trách nhiệm của Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Giám đốc Công an cấp tỉnh; Điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ; Phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động.

- **Chương III. Bảo đảm hoạt động và chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động**, gồm: 06 điều (từ Điều 22 đến Điều 27), quy định về: Kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho Cảnh sát cơ động; Trang bị của Cảnh sát cơ động; Trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động; Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; Tuyển chọn công dân

vào Cảnh sát cơ động; Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng và bố trí sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động.

- **Chương IV. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Cảnh sát cơ động**, gồm: 05 điều (từ Điều 28 đến Điều 32), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động; Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động; Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; Trách nhiệm và chế độ chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động.

- **Chương V. Điều khoản thi hành** (Điều 33).

Phần thứ hai
NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG
SỐ 04/2022/QH15 NGÀY 14 THÁNG 6 NĂM 2022

I. Những quy định chung (Chương I)

Trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động năm 2013, tại phần những quy định chung của Luật Cảnh sát cơ động gồm 08 điều, so với Pháp lệnh, Luật Cảnh sát cơ động đã bổ sung 02 điều mới quy định về giải thích từ ngữ (Điều 2) và hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động (Điều 8). Đồng thời, Luật không quy định về đối tượng áp dụng vì tại khoản 1 Điều 155 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định “*Văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước ở trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác*”. Như vậy, theo kỹ thuật lập pháp mới, các dự án luật không nhất thiết quy định đối tượng áp dụng và đối tượng áp dụng sẽ được xác định cụ thể tại các điều, khoản, điểm của văn bản. Do đó, trong Chương về quy định chung, Luật Cảnh sát cơ động không quy định điều khoản về đối tượng áp dụng như Điều 2 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động.

1. Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động; bảo đảm điều kiện hoạt động, chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

*

* *

Từ phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 nêu trên, có thể thấy rằng, Luật Cảnh sát cơ động là văn bản quy phạm pháp luật có tính đặc thù cao về tổ chức, hoạt động của Cảnh sát cơ động. Đây là văn bản có hiệu lực pháp lý cao

nhất điều chỉnh chi tiết, cụ thể các quy định liên quan đến Cảnh sát cơ động bao gồm: Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động; bảo đảm điều kiện hoạt động và chế độ, chính sách cho lực lượng Cảnh sát cơ động; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Cảnh sát cơ động. Đây là cơ sở pháp lý vừa bảo đảm cho hoạt động bảo vệ an ninh, trật tự của Cảnh sát cơ động được thuận lợi, vừa bảo đảm quyền con người, quyền công dân được thực hiện theo đúng quy định của Hiến pháp năm 2013. Nội dung Điều 1 Luật Cảnh sát cơ động được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định về phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động năm 2013, đồng thời chỉnh lý quy định theo hướng bao quát, toàn diện hơn các nội dung điều chỉnh trong Luật.

2. Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Biện pháp vũ trang là cách thức, phương pháp sử dụng sức mạnh tinh thần, thể chất, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để Cảnh sát cơ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động bao gồm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc Cảnh sát cơ động.

*

* *

Đây là quy định mới so với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động năm 2013. Luật Cảnh sát cơ động đã lựa chọn để giải thích một số từ ngữ trực tiếp liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Cảnh sát cơ động mà hiện nay chưa được pháp luật quy định nhằm thống nhất cách hiểu đối với các quy định trong Luật, bao gồm khái niệm về “*biện pháp vũ trang*” và “*cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động*”.

Biện pháp vũ trang là một trong 07 biện pháp đã được quy định trong Luật An ninh quốc gia năm 2004 và Luật Công an nhân dân năm 2018. Tuy nhiên, đến nay chưa có văn bản nào giải thích cụ thể về biện pháp này. Trong khi đó, tại Điều 3 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động năm 2013 quy định Cảnh sát cơ động là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang, đây là biện pháp chủ yếu Cảnh sát

co động sử dụng để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, trực tiếp liên quan đến quyền con người, quyền công dân. Đồng thời, trong Luật Cảnh sát cơ động cũng có nhiều quy định sử dụng cụm từ “*biện pháp vũ trang*”. Do vậy, việc giải thích cụm từ này là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý và cách hiểu thống nhất để Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, đồng thời làm nổi bật tính đặc thù, đặc biệt của Cảnh sát cơ động trong các nội dung của Luật. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành quy định có nhiều lực lượng được sử dụng biện pháp vũ trang, nhưng mỗi lực lượng có phương pháp, cách thức, quy mô, cấp độ áp dụng khác nhau. Do vậy, qua nghiên cứu, tham khảo một số công trình khoa học, Bách khoa thư Công an nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; trên quan điểm xây dựng khái niệm “*biện pháp vũ trang*” trong Luật phải bảo đảm tính thống nhất với hệ thống pháp luật; thể hiện được vị trí, chức năng của Cảnh sát cơ động là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh, trật tự. Trên cơ sở đó, Luật đã giải thích khái niệm “*biện pháp vũ trang*” như sau: “*Biện pháp vũ trang là cách thức, phương pháp sử dụng sức mạnh tinh thần, thể chất, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để Cảnh sát cơ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn*”.

Khái niệm này phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Luật và tính chất đặc thù của Cảnh sát cơ động. Trong đó cụm từ “*sức mạnh tinh thần*” được hiểu ngoài việc phải thường xuyên huấn luyện, rèn luyện, diễn tập để nâng cao sức mạnh thể chất và kỹ năng sử dụng thành thạo võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật, kiến thức, kỹ năng sử dụng các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, khi sử dụng “*biện pháp vũ trang*”, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động cần có sự tập trung, tỉnh táo, sáng suốt, linh hoạt, có ý chí quyết tâm và nhận thức chính trị đúng đắn nhằm áp dụng một cách chính xác, hiệu quả, đúng yêu cầu nhiệm vụ, hạn chế thấp nhất thiệt hại xảy ra.

Tại khoản 2 Điều luật cũng đã giải thích rõ cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động gồm: Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát cơ động. Đây là cơ sở để xác định nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động.

3. Điều 3. Vị trí, chức năng của Cảnh sát cơ động

Cảnh sát cơ động là lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Công an nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an

ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

*

* *

So với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động năm 2013, Luật Cảnh sát cơ động đã bổ sung một nội dung mới trong quy định về vị trí của Cảnh sát cơ động là “*lực lượng vũ trang nhân dân*”. Quy định này phù hợp với tính đặc thù trong tổ chức, hoạt động của Cảnh sát cơ động, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta về lực lượng vũ trang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Quốc phòng năm 2019 quy định lực lượng vũ trang nhân dân gồm: Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và Dân quân tự vệ. Trong khi đó, Cảnh sát cơ động là lực lượng thuộc Công an nhân dân. Đồng thời, tại các luật về một số lực lượng đã được Quốc hội thông qua như Luật Cảnh sát biển Việt Nam năm 2018; Luật Biên phòng Việt Nam năm 2020 đều xác định Cảnh sát biển, Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân. Do vậy, việc quy định Cảnh sát cơ động là lực lượng vũ trang nhân dân đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật và tương đồng với quy định về vị trí, chức năng như các lực lượng vũ trang khác được quy định tại các luật hiện hành. Đồng thời, đây là căn cứ pháp lý quan trọng để xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, xây dựng chế độ, chính sách và bảo đảm hoạt động, tạo điều kiện để Cảnh sát cơ động hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Bên cạnh đó, trên cơ sở kế thừa Pháp lệnh Cảnh sát cơ động năm 2013, tại Điều 3 Pháp lệnh quy định: “*Cảnh sát cơ động thuộc Công an nhân dân, là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật*”. Qua 08 năm triển khai thực hiện Pháp lệnh, Cảnh sát cơ động đã phát huy vai trò là lực lượng nòng cốt trong thực hiện biện pháp vũ trang chống hoạt động phá hoại an ninh, biểu tình, bạo loạn vũ trang, khủng bố, bắt cóc con tin; trấn áp các băng, ổ nhóm tội phạm nguy hiểm, bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt... góp phần giữ vững an ninh, trật tự, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Do vậy, Luật Cảnh sát cơ động tiếp tục quy định chức năng của Cảnh sát cơ động là “*lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội*”.

Như vậy, Điều 3 của Luật quy định khái quát, mang tính nguyên tắc về vị trí, chức năng của Cảnh sát cơ động từ đó làm cơ sở để cụ thể hóa thành các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn tại các điều, khoản cụ thể của Luật.

4. Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Cảnh sát cơ động

1. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo, chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Kết hợp chặt chẽ biện pháp vũ trang với các biện pháp công tác khác của lực lượng Công an nhân dân trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Bảo đảm sự chỉ đạo, chỉ huy tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

*

* *

Nguyên tắc là những vấn đề mang tính cơ bản, định hướng, có vị trí quan trọng trong các quy phạm điều chỉnh hoạt động của Cảnh sát cơ động. Trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và thể chế hóa Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về “*bảo đảm tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với lực lượng vũ trang, phù hợp với quy định chung của hệ thống chính trị và tính đặc thù của từng lực lượng*”; tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013; các quy định của Luật Công an nhân dân năm 2018 và pháp luật hiện hành. Điều 4 của Luật Cảnh sát cơ động quy định cụ thể 05 nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của Cảnh sát cơ động, gồm:

- Khẳng định nguyên tắc “*Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo, chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an*”. Đây là nguyên tắc tổ chức và hoạt động chung cho toàn lực lượng vũ trang, bao gồm: lực lượng Công an nhân dân và Quân đội nhân dân. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội là vấn đề mang tính nguyên tắc và đã được quy định trong Hiến pháp. Trong khi đó, Cảnh sát cơ động là lực lượng thuộc Công an nhân dân. Do vậy, Luật quy định nguyên tắc này nhằm thống nhất nhận thức về Cảnh sát cơ động là lực lượng vũ trang nhân dân. Đây là nguyên tắc cơ bản, xuyên suốt của Cảnh sát cơ động, xác định tầm quan trọng của Cảnh sát cơ động, đồng thời định hướng ưu tiên đầu tư, trang bị cho lực lượng này tiến thẳng lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc, hết lòng, hết sức phục vụ Nhân dân. Đồng thời, việc quy định nguyên tắc trên cũng tương đồng với quy định về nguyên tắc của các lực lượng vũ trang khác được quy định tại các luật hiện hành như Luật Cảnh vệ năm 2017, Luật Cảnh sát biển Việt Nam năm 2018, Luật Biên phòng Việt Nam năm 2020.

- Bên cạnh đó, để thực hiện tốt các nhiệm vụ, quyền hạn mà Đảng và Nhà nước giao phó trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, Cảnh sát cơ động phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức đều phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động vừa là công dân, vừa là người thực thi pháp luật, bảo vệ sự nghiêm minh của pháp luật. Do đó, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động phải nắm vững và thực hiện nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật trong hoạt động của mình theo đúng chức trách được phân công, không được lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, nên Nhân dân chính là mục tiêu cốt lõi để mọi lực

lượng trong xã hội hoạt động, bảo vệ. Phải dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh tổng thể của Nhân dân và linh hoạt trong việc áp dụng các biện pháp công tác của Công an thì Công an nhân dân nói chung, Cảnh sát cơ động nói riêng mới hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Do vậy, Luật đã quy định nguyên tắc *“Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”* và *“Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật”*.

- Với chức năng là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Quá trình thực hiện nhiệm vụ, Cảnh sát cơ động sử dụng biện pháp vũ trang là chủ yếu, tuy nhiên, Cảnh sát cơ động là một lực lượng thuộc Công an nhân dân, do vậy, Cảnh sát cơ động cũng được sử dụng các biện pháp công tác khác như: pháp luật, vận động quần chúng, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ. Do vậy, để phát huy cao nhất hiệu quả của biện pháp vũ trang, Luật quy định nguyên tắc *“Kết hợp chặt chẽ biện pháp vũ trang với các biện pháp công tác khác của lực lượng Công an nhân dân trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao”*.

- Đồng thời, với đặc thù là đơn vị vũ trang chiến đấu tập trung, được tổ chức theo 02 cấp (trung ương là Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, địa phương là các phòng, trung đoàn thuộc Công an cấp tỉnh). Hoạt động của Cảnh sát cơ động có liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, đến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, được dư luận trong nước và quốc tế quan tâm. Do vậy, Luật đã quy định nguyên tắc *“Bảo đảm sự chỉ đạo, chỉ huy tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương”* để phù hợp với đặc thù về tổ chức và tính chất nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động.

- Đồng thời, Luật Cảnh sát cơ động đã lược bỏ nguyên tắc tại Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định về việc *“thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên ở Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động”* để phù hợp với Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về *“... thống nhất thực hiện chế độ thủ trưởng đơn vị đồng thời làm bí thư cấp ủy, kết thúc việc thực hiện quy định số 216-QĐ/TW ngày 09/12/2013 của Ban Bí thư về thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên ở Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động”*.

5. Điều 5. Xây dựng Cảnh sát cơ động

1. Nhà nước xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; ưu tiên nguồn lực phát triển Cảnh sát cơ động.

2. Cơ quan, tổ chức và công dân Việt Nam có trách nhiệm tham gia xây dựng Cảnh sát cơ động trong sạch, vững mạnh.

*

* *

Cảnh sát cơ động là lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Công an nhân dân, nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Do vậy, chăm lo xây dựng Công an nhân dân nói chung, Cảnh sát cơ động nói riêng là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và Nhân dân. Theo đó, Luật Cảnh sát cơ động quy định “*1. Nhà nước xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; ưu tiên nguồn lực phát triển Cảnh sát cơ động. 2. Cơ quan, tổ chức và công dân Việt Nam có trách nhiệm tham gia xây dựng Cảnh sát cơ động trong sạch, vững mạnh*”.

Về trách nhiệm của Nhà nước trong xây dựng Cảnh sát cơ động bao gồm nhiều nội dung: lãnh đạo, chỉ đạo; xây dựng, thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật; xây dựng, củng cố tổ chức; công tác cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; bảo đảm vật chất, hậu cần, kỹ thuật... nhằm xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

Đồng thời, Luật Cảnh sát cơ động đã thể chế hóa Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa các lực lượng hải quân, phòng không - không quân, tác chiến điện tử, trinh sát kỹ thuật, cảnh sát biển, tình báo, cơ yếu, an ninh, cảnh sát cơ động...; Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới xác định ưu tiên kinh phí, đầu tư trang bị phương tiện đảm bảo cho lực lượng Cảnh sát cơ động tiến thẳng lên hiện đại. Quyết định số 31/QĐ-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hiện đại hóa lực lượng Cảnh sát cơ động đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030. Theo đó, để thể chế hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng, Luật Cảnh sát cơ động đã quy định “*ưu tiên nguồn lực phát triển Cảnh sát cơ động*”. Đây là quy

định mang tính nguyên tắc, qua đó tạo cơ sở pháp lý để xây dựng các quy định cụ thể, bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và điều kiện ngân sách của nhà nước trong từng thời kỳ nhưng vẫn đảm bảo được những yêu cầu tiên bộ của sự phát triển khoa học công nghệ.

Bên cạnh đó, trong suốt quá trình hình thành, xây dựng và phát triển, một trong những đặc điểm quan trọng nhất của Công an nhân dân nói chung, Cảnh sát cơ động nói riêng là từ Nhân dân mà ra, vì Nhân dân mà phục vụ. Do đó, việc các cơ quan, tổ chức và công dân tham gia xây dựng Cảnh sát cơ động có vai trò, ý nghĩa rất quan trọng. Nội dung tham gia gồm: phối hợp với Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật; tự giác thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Cảnh sát cơ động; giám sát, tham gia ý kiến đối với các hoạt động của Cảnh sát cơ động; khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động. Hình thức, mức độ tham gia cũng khác nhau như: phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động trong xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động trong sạch, vững mạnh. Do vậy, Luật Cảnh sát cơ động quy định: "*Cơ quan, tổ chức và công dân Việt Nam có trách nhiệm tham gia xây dựng Cảnh sát cơ động trong sạch, vững mạnh*".

6. Điều 6. Ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động

Ngày 15 tháng 4 hằng năm là ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động.

*

* *

Trải qua hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, lực lượng Công an nhân dân vũ trang đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ an toàn lãnh tụ, các cơ quan đầu não của Đảng và nhà nước, các vị khách quốc tế đến nước ta, các cơ quan ngoại giao, góp phần rất lớn trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Nhằm đáp ứng yêu cầu cách mạng trong giai đoạn đó, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 32/CP, ngày 22/2/1973 của Hội đồng Chính phủ về sửa đổi tổ chức bộ máy của Bộ Công an và chuyển giao tổ chức nhiệm vụ bảo vệ nội địa của Công an nhân dân vũ trang sang lực lượng Cảnh sát nhân dân. Thực hiện Nghị định số 32-NĐ/CP, ngày 06/01/1974, Bộ trưởng Bộ Công an ra Quyết định số 33/QĐ/CA thành lập lực

lượng Cảnh sát bảo vệ và Thông tư số 03/TT/TC ngày 07/01/1974 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức lực lượng Cảnh sát bảo vệ từ Trung ương đến địa phương. Ngày 15/4/1974, Bộ Công an đã tổ chức trọng thể lễ thành lập lực lượng Cảnh sát bảo vệ, đây là tiền thân của lực lượng Cảnh sát cơ động hiện nay.

Để tạo cơ sở pháp lý cho việc tiếp tục phát huy truyền thống vẻ vang của Cảnh sát cơ động trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự. Nhà nước chính thức công nhận và quy định tại Điều 6 Luật Cảnh sát cơ động ngày 15 tháng 4 hằng năm là ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động. Việc quy định ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động có những ý nghĩa sau: ⁽¹⁾ Ngày truyền thống mang ý nghĩa chính trị, tư tưởng sâu sắc, đó là một mốc son lịch sử đánh dấu sự ra đời, trưởng thành ngày càng vững mạnh của một trong những lực lượng vũ trang cách mạng nòng cốt, quan trọng của Đảng, Nhà nước và Công an nhân dân, đảm bảo sự tồn vong của chế độ; ⁽²⁾ Đây cũng là sự ghi nhận của Đảng, Nhà nước và Nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; ⁽³⁾ Giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng, ý chí kiên cường, vượt qua gian khổ cho cán bộ, chiến sĩ toàn lực lượng Cảnh sát cơ động, củng cố vững chắc niềm tin, lòng trung thành của Cảnh sát cơ động đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước; ⁽⁴⁾ Hàng năm, thông qua tổ chức kỷ niệm ngày truyền thống, là thời điểm để đánh giá và tổng kết những thành tựu đã đạt được và những hạn chế, thiếu sót; biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công cuộc bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

7. Điều 7. Hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động

1. Hoạt động hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động thực hiện theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan.

2. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động;

b) Đào tạo, huấn luyện, diễn tập, hỗ trợ, chuyển giao trang bị, phương tiện, khoa học và công nghệ tăng cường năng lực của Cảnh sát cơ động;

c) Phòng, chống khủng bố, bắt cóc con tin, chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ;

d) Các nội dung hợp tác khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động.

*

* *

Hợp tác quốc tế là một trong những nội dung quan trọng, là điều kiện không thể thiếu trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân nói chung và Cảnh sát cơ động nói riêng. Trong bối cảnh Đảng, Nhà nước ta đang tích cực mở rộng quan hệ, hợp tác quốc tế, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới trong nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học, kỹ thuật, an ninh, quốc phòng... nhằm tranh thủ ngoại lực, thúc đẩy công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm an ninh, quốc phòng, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong khi đó, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đang nổi lên nhiều vấn đề nóng bỏng mang tính toàn cầu như: tội phạm mang tính quốc tế, tội phạm có tổ chức, hoạt động xuyên quốc gia, tội phạm khủng bố, bắt cóc con tin, xung đột tôn giáo, sắc tộc... diễn biến phức tạp hơn, đã đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ trong hoạt động của Cảnh sát cơ động phải tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế nhằm bảo đảm sự thành công của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Ngoài ra, hợp tác quốc tế trong hoạt động của Cảnh sát cơ động sẽ giúp tăng cường tinh thần đoàn kết, hợp tác hữu nghị giữa lực lượng Cảnh sát Việt Nam với Cảnh sát, Công an các nước trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là Cảnh sát cơ động với lực lượng có liên quan của các nước bạn nhằm tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng Cảnh sát cơ động ngày càng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển quy định tại khoản 15 Điều 7 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Điều 7 Luật Cảnh sát cơ động quy định nguyên tắc hoạt động hợp tác quốc tế và các nội dung hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động, gồm: trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động; đào tạo, huấn luyện, diễn tập, hỗ trợ, chuyển giao trang bị, phương tiện, khoa học và

công nghệ tăng cường năng lực của Cảnh sát cơ động; phòng, chống khủng bố, bắt cóc con tin, chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ... Các nội dung hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động được thực hiện trên cơ sở phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định tại Điều 9, Điều 10 của Luật Cảnh sát cơ động để đảm bảo đầy đủ các nội dung Cảnh sát cơ động thường xuyên trao đổi, hợp tác với lực lượng có liên quan của các nước, kể cả những nhiệm vụ do Cảnh sát cơ động phối hợp các lực lượng khác thực hiện nhằm tạo hành lang pháp lý cho Cảnh sát cơ động trong việc thực hiện hợp tác quốc tế với lực lượng thực thi pháp luật các nước trên thế giới sâu rộng và hiệu quả hơn.

8. Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Chống đối, cản trở hoạt động của Cảnh sát cơ động; trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động trong thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ.

2. Chiếm đoạt, hủy hoại, cố ý làm hư hỏng, tàng trữ, sản xuất, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động.

3. Mua chuộc, hối lộ hoặc có hành vi ép buộc cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động làm trái với quyền hạn, nhiệm vụ được giao.

4. Giả danh cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; giả mạo phương tiện, làm giả, mua bán, sử dụng trái phép trang phục, phù hiệu, con dấu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động.

5. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động lạm dụng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí công tác để vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có hành vi sách nhiễu, gây khó khăn đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

*

* *

Luật Cảnh sát cơ động quy định 05 nhóm hành vi bị nghiêm cấm, trong đó quy định 01 nhóm hành vi bị nghiêm cấm đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát

ơ động; 04 nhóm hành vi bị nghiêm cấm đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Xuất phát từ quá trình thực hiện nhiệm vụ, nhiều hoạt động của Cảnh sát cơ động tác động trực tiếp đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân, do đó việc quy định nghiêm cấm “*cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động lạm dụng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí công tác để vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có hành vi sách nhiễu, gây khó khăn đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân*” khi thi hành nhiệm vụ cũng như việc nghiêm cấm các cơ quan, tổ chức, cá nhân đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động trong thi hành công vụ là rất cần thiết. Đồng thời, Cảnh sát cơ động được trang bị nhiều loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phục vụ công tác chiến đấu, do đó Điều luật đã bổ sung quy định nghiêm cấm việc chiếm đoạt, hủy hoại, cố ý làm hư hỏng, tàng trữ, sản xuất, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động. Quy định về các hành vi bị nghiêm cấm làm cơ sở pháp lý vững chắc đảm bảo hoạt động của Cảnh sát cơ động tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật, thống nhất với các quy định về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Cảnh sát cơ động trong Luật.

II. Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động (Chương II)

Trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Luật Cảnh sát cơ động đã quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động gồm 13 điều. So với Pháp lệnh, Luật đã bổ sung 08 điều, trong đó quy định cụ thể một số hoạt động của Cảnh sát cơ động liên quan đến hạn chế quyền con người, quyền công dân bảo đảm tuân thủ Hiến pháp năm 2013, tính thống nhất của hệ thống pháp luật và phù hợp với thực tiễn công tác của Cảnh sát cơ động.

1. Điều 9. Nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động

1. Tham mưu với Bộ trưởng Bộ Công an về biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

2. Sử dụng biện pháp vũ trang là chủ yếu để chống hành vi bạo loạn, khủng bố.

3. Sử dụng biện pháp vũ trang và các biện pháp công tác khác để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tấn công, ngăn chặn đối tượng thực hiện hành vi bắt cóc con tin, sử dụng bạo lực xâm phạm, đe dọa xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân, tổ chức;

b) Giải tán các vụ tập trung đông người gây rối an ninh, trật tự;

c) Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt;

d) Tuân tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự.

4. Xây dựng, diễn tập phương án để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình xây dựng và thực hiện phương án của Cảnh sát cơ động.

5. Huấn luyện, bồi dưỡng điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động và cán bộ, chiến sĩ, học viên trong Công an nhân dân; chủ trì, phối hợp huấn luyện công tác phòng, chống khủng bố cho lực lượng chuyên trách và lực lượng được huy động tham gia chống khủng bố; tham gia huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ cho lực lượng bảo vệ thuộc các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

7. Thực hiện nghi lễ trong Công an nhân dân và các sự kiện quan trọng theo quy định.

8. Phối hợp, hỗ trợ các lực lượng trong Công an nhân dân và cơ quan, đơn vị, tổ chức, các lực lượng khác trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan.

*

* *

Đối với quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Cảnh sát cơ động, tại Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định theo hướng gộp nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động vào 01 điều chung (Điều 7 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động). Tuy nhiên, tại Luật Cảnh sát cơ động đã bố cục theo hướng tách các nhóm nhiệm vụ, quyền hạn thành 02 điều luật riêng, trong đó quy định rõ ràng, cụ thể hơn, tập trung vào các nhóm nhiệm vụ chính, sắp xếp từ các nhiệm vụ do Cảnh sát cơ động chủ trì cho đến các nhiệm vụ Cảnh sát cơ động tham gia phối hợp. Việc quy định cụ thể, minh bạch các nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động trong văn bản luật sẽ tạo điều kiện cho Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ cũng như tăng cường sự giám sát của người dân đối với hoạt động của lực lượng Cảnh sát cơ động.

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động còn phù hợp với thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động trong thời gian qua cũng như yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, Điều 9 Luật Cảnh sát cơ động đã quy định 09 nhóm nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động, trong đó so với Pháp lệnh đã bổ sung quy định 02 nhóm nhiệm vụ trên thực tế Cảnh sát cơ động đang thực hiện, cần được luật hóa để bảo đảm tính ổn định, đồng bộ, thống nhất, nâng cao hiệu quả, hiệu lực thi hành, gồm:

(1) *Huấn luyện, bồi dưỡng điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động và cán bộ, chiến sĩ, học viên trong Công an nhân dân; chủ trì, phối hợp huấn luyện công tác phòng, chống khủng bố cho lực lượng chuyên trách và lực lượng được huy động tham gia chống khủng bố; tham gia huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ cho lực lượng bảo vệ thuộc các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật;*

(2) *Phối hợp, hỗ trợ các lực lượng trong Công an nhân dân và cơ quan, đơn vị, tổ chức, các lực lượng khác trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.*

- Đối với nhiệm vụ “*Huấn luyện, bồi dưỡng điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động và cán bộ, chiến sĩ, học viên trong Công an nhân dân*”: Thực hiện Đề án của Bộ Công an về tổ chức lại công tác huấn luyện, bồi dưỡng và sắp xếp hệ thống Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ trong Công an nhân dân tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Theo đó, Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an các địa phương (*trước đây được giao nhiệm vụ huấn luyện chiến sĩ thực hiện nghĩa vụ trong Công an nhân dân của địa phương; huấn luyện, đào tạo về công tác bảo vệ cho các cơ quan, tổ chức ngoài ngành Công an*) được tổ chức lại thành đơn vị cấp Đội trực thuộc phòng và không được giao nhiệm vụ nêu trên (trừ các Trung tâm thuộc Công an Tp. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh là đơn vị phòng); đối với Bộ Tư lệnh CSCĐ, hiện có 02 Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ là đơn vị cấp phòng, được bổ sung thêm về chức năng, nhiệm vụ và quy mô, đối tượng huấn luyện, đào tạo gồm: ⁽¹⁾ Huấn luyện điều lệnh, quân sự, võ thuật, rèn luyện thể chất đối với học viên mới tuyển vào thuộc các học viện, trường Công an nhân dân; ⁽²⁾ Huấn luyện công dân tham gia thực hiện nghĩa vụ trong Công an nhân dân cho Công an các đơn vị, địa phương; ⁽³⁾ Tập huấn điều lệnh, quân sự, võ thuật hàng năm cho cán bộ, chiến sĩ các đơn vị trực thuộc Bộ Công an. Việc tổ chức huấn luyện điều lệnh, quân sự, võ thuật cho cán bộ, học viên trong Công an nhân dân nhằm tăng cường tính chính quy, thống nhất trong toàn lực lượng Công an nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về việc xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại vào năm 2030.

Đồng thời nhằm luật hóa nội dung về hoạt động huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ cho lực lượng bảo vệ thuộc các Bộ, ngành, địa phương, tại khoản 5 Điều luật đã quy định Cảnh sát cơ động có nhiệm vụ “*tham gia huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ cho lực lượng bảo vệ thuộc các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật*”. Hiện nay, hoạt động huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ cho lực lượng bảo vệ thuộc các Bộ, ngành, địa phương đang được quy định tại Nghị định số 06/2013/NĐ-CP ngày 09/11/2013 của Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp.

- Đối với nhiệm vụ “*chủ trì, phối hợp huấn luyện công tác phòng, chống khủng bố cho lực lượng chuyên trách và lực lượng được huy động tham gia*

chống khủng bố”: Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 40 của Luật Phòng, chống khủng bố năm 2013, Bộ Công an được giao chủ trì “*tổ chức thực hiện quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác phòng, chống khủng bố*”. Căn cứ quy định của Luật Phòng, chống khủng bố, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 38/2021/TT-BCA ngày 09/4/2021, trong đó, giao Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động trực tiếp tổ chức tập huấn, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ chống khủng bố cho các cơ quan, đơn vị trong và ngoài ngành Công an tham gia phòng, chống khủng bố. Ngày 18/10/2021, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 8405/QĐ-BCA thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Huấn luyện quốc gia về phòng, chống khủng bố thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động. Trong đó, Trung tâm Huấn luyện quốc gia về phòng, chống khủng bố có nhiệm vụ tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng về công tác phòng, chống khủng bố; sẵn sàng ứng phó giải quyết các tình huống khủng bố, phá hoại, bạo loạn vũ trang, đối tượng hình sự đặc biệt nguy hiểm... Do vậy, tại khoản 5 Điều 9 của Luật quy định Cảnh sát cơ động có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp huấn luyện công tác phòng, chống khủng bố cho lực lượng chuyên trách và lực lượng được huy động tham gia chống khủng bố là phù hợp với quy định của Luật Phòng, chống khủng bố và thực tế phân công nhiệm vụ của Bộ Công an.

- Xuất phát từ chức năng là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang, Cảnh sát cơ động thường xuyên được cấp có thẩm quyền điều động phối hợp, hỗ trợ với các cơ quan, đơn vị, lực lượng có liên quan trong bảo đảm an ninh, trật tự, đấu tranh phòng, chống tội phạm, đặc biệt là những chuyên án lớn, phức tạp, đối tượng sử dụng vũ khí nóng, manh động...; phối hợp tham gia tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ... Do vậy, khoản 8 Điều luật đã quy định mang tính khái quát về nhóm nhiệm vụ phối hợp, theo đó Cảnh sát cơ động có nhiệm vụ “*Phối hợp, hỗ trợ các lực lượng trong Công an nhân dân và cơ quan, đơn vị, tổ chức, các lực lượng khác trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*”. Việc luật hóa quy định trên nhằm tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho Cảnh sát cơ động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Ngoài ra, Điều luật đã bổ sung quy định “*Sử dụng biện pháp vũ trang*” tại khoản 2 và khoản 3 của Điều luật nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 40-NQ/TW ngày 08/11/2004 của Bộ Chính trị về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác Công an trong tình hình mới; đồng thời, cụ thể hóa chức năng mang tính đặc thù của Cảnh sát cơ động là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội được quy định tại Điều 3 gồm các nhiệm vụ do Cảnh sát cơ động chủ trì: ⁽¹⁾ *Chống hành vi bạo loạn, khủng bố*; ⁽²⁾ *Tấn công, ngăn chặn đối tượng thực hiện hành vi bắt cóc con tin, sử dụng bạo lực xâm phạm, đe dọa xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân, tổ chức*; ⁽³⁾ *Giải tán các vụ tập trung đông người gây rối an ninh, trật tự*; ⁽⁴⁾ *Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt*; ⁽⁵⁾ *Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự*.

- Bên cạnh đó, kế thừa quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, tại Luật tiếp tục quy định về nhiệm vụ: Tham mưu với Bộ trưởng Bộ Công an về biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; Quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; Thực hiện nghi lễ trong Công an nhân dân và các sự kiện quan trọng theo quy định. Trong đó, Luật giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết về quy trình xây dựng và thực hiện phương án của Cảnh sát cơ động. Thực hiện nhiệm vụ được Luật giao, ngày 08/11/2022, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 50/2022/TT-BCA quy định quy trình xây dựng và thực hiện phương án của Cảnh sát cơ động, trong đó quy định thống nhất về quy trình xây dựng và thực hiện các dạng phương án của Cảnh sát cơ động (gồm: phương án tác chiến; phương án tuần tra, kiểm soát; phương án bảo vệ mục tiêu) nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng phương án của Cảnh sát cơ động.

- Tại Luật Cảnh sát cơ động đã lược bỏ nhiệm vụ “*tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật*” để phù hợp với quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, theo đó, Cảnh sát cơ động không được giao nhiệm vụ tiến hành các hoạt động điều tra.

2. Điều 10. Quyền hạn của Cảnh sát cơ động

1. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định tại Điều 15 của Luật này.

2. Được mang theo người vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ vào cảng hàng không, lên tàu bay dân sự để làm nhiệm vụ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chống khủng bố, giải cứu con tin; trấn áp đối tượng thực hiện hành vi nguy hiểm có sử dụng vũ khí, vật liệu nổ;

b) Bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt, áp giải bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

c) Sử dụng tàu bay do cấp có thẩm quyền huy động riêng cho Cảnh sát cơ động để kịp thời cơ động giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự.

3. Ngăn chặn, vô hiệu hóa tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trực tiếp tấn công, đe dọa tấn công hoặc xâm phạm mục tiêu bảo vệ của Cảnh sát cơ động trong phạm vi khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo quy định tại Điều 16 của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp sơ đồ, thiết kế của công trình, trụ sở, nhà ở, phương tiện, trừ công trình quốc phòng, khu quân sự, phương tiện thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; được vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân theo quy định tại Điều 13 của Luật này để chống khủng bố, giải cứu con tin.

7. Các quyền hạn khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan.

*

* *

Luật Cảnh sát cơ động quy định cụ thể 07 quyền hạn của Cảnh sát cơ động, trong đó kế thừa 05 quy định về quyền hạn tại Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, bổ sung thêm 02 quyền hạn, gồm:

(1) Được mang theo người vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ vào cảng hàng không, lên tàu bay dân sự để làm nhiệm vụ: Chống khủng bố, giải cứu con tin; trấn áp đối tượng thực hiện hành vi nguy hiểm có sử dụng vũ khí, vật liệu nổ; Bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt, áp giải bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; Sử dụng tàu bay do cấp có thẩm quyền huy động riêng cho Cảnh sát cơ động để kịp thời cơ động giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự;

(2) Ngăn chặn, vô hiệu hóa tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trực tiếp tấn công, đe dọa tấn công hoặc xâm phạm mục tiêu bảo vệ của Cảnh sát cơ động trong phạm vi khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Việc bổ sung 02 quyền hạn nêu trên tại Luật Cảnh sát cơ động nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý đầy đủ cho Cảnh sát cơ động hoàn thành tốt nhiệm vụ thường xuyên, đột xuất được giao và thống nhất với các quy định của pháp luật có liên quan:

- Đối với thẩm quyền được mang theo người vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ vào cảng hàng không, lên tàu bay dân sự để làm nhiệm vụ: Chống khủng bố, giải cứu con tin; Trấn áp đối tượng thực hiện hành vi nguy hiểm có sử dụng vũ khí, vật liệu nổ; Bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt, áp giải bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; Sử dụng tàu bay do cấp có thẩm quyền huy động riêng cho Cảnh sát cơ động để kịp thời cơ động giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự.

Trong trường hợp xảy ra khủng bố, bắt cóc con tin tại cảng hàng không hoặc trên tàu bay mà Cảnh sát cơ động được cấp có thẩm quyền điều động để thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố thì Cảnh sát cơ động được quyền mang theo vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện các biện pháp chống khủng bố, giải cứu con tin. Hoặc trong trường hợp Cảnh sát cơ động được giao nhiệm vụ bảo vệ hàng đặc biệt theo quy định của Chính phủ, áp giải bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng bằng đường hàng không thì

cũng cần phải mang theo vũ khí, công cụ hỗ trợ để kịp thời xử lý các vụ việc, tình huống có thể xảy ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Đối với trường hợp sử dụng tàu bay do cấp có thẩm quyền huy động riêng cho Cảnh sát cơ động để kịp thời cơ động giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự. Qua rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động của Cảnh sát cơ động như Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) và các văn bản quy định chi tiết thi hành chưa quy định Cảnh sát cơ động là đối tượng được mang vũ khí lên tàu bay trong trường hợp thực hiện nhiệm vụ tác chiến mà vẫn phải ký gửi hành lý theo quy định. Việc này nếu thực hiện nhiệm vụ bình thường theo kế hoạch thì không ảnh hưởng, tuy nhiên đối với những trường hợp cần cơ động nhanh lực lượng cùng các loại vũ khí, trang bị bằng đường hàng không để kịp thời giải quyết vụ việc thì sẽ không đảm bảo vì thời gian làm thủ tục ký gửi và nhận hành lý rất lâu. Thực tế quá trình xử lý các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự trong thời gian qua như: Vụ bạo loạn tại Tây Nguyên năm 2001, 2004; tại Mường Nhé, Điện Biên năm 2011; biểu tình gây rối an ninh, trật tự tại Bình Thuận năm 2018... cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động cùng các loại vũ khí, trang bị được điều động và di chuyển bằng đường hàng không để triển khai lực lượng trấn áp, giải quyết vụ việc. Tuy nhiên, quá trình làm các thủ tục ký gửi vũ khí, trang bị theo quy định về an ninh hàng không mất nhiều thời gian, làm ảnh hưởng đến việc triển khai lực lượng, phương án tác chiến của Cảnh sát cơ động. Do vậy, Luật quy định Cảnh sát cơ động được mang theo người vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ vào cảng hàng không và lên tàu bay dân sự là phù hợp với yêu cầu tác chiến, tính cơ động nhanh của Cảnh sát cơ động trong thực hiện nhiệm vụ.

- Đối với quyền hạn ngăn chặn, vô hiệu hóa tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trực tiếp tấn công, đe dọa tấn công hoặc xâm phạm mục tiêu bảo vệ của Cảnh sát cơ động:

Cảnh sát cơ động ở Trung ương và địa phương được giao nhiệm vụ vũ trang canh gác bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội (*hiện nay, Cảnh sát cơ động đang bảo vệ hơn 650 mục tiêu trên phạm vi toàn quốc*) theo danh mục quy định tại Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do

lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan (Nghị định số 37/2009/NĐ-CP) và Nghị định số 39/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP. Bên cạnh đó, Cảnh sát cơ động còn được giao nhiệm vụ bảo vệ các hội nghị, sự kiện quan trọng như: Đại hội Đảng toàn quốc, bầu cử Quốc hội, bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp; các sự kiện, hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam và bảo vệ các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại Việt Nam.

Tại Nghị định số 36/2008/NĐ-CP ngày 28/3/2008 của Chính phủ về quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ, việc quản lý điều hành, giám sát hoạt động bay đang được giao cho Bộ Quốc phòng thống nhất quản lý nhưng chưa quy định các hành vi vi phạm và các biện pháp xử lý đối với tàu bay không người lái và phương tiện bay siêu nhẹ. Qua rà soát, tại điểm d khoản 1 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định người thi hành nhiệm vụ độc lập được nổ súng vào phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông đường thủy nội địa nhưng chưa có quy định đối với phương tiện bay không người lái.

Trong khi đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định số 18/2020/QĐ-TTg ngày 10/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thiết lập khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ (Quyết định số 18/2020/QĐ-TTg) đã xác định khoảng cách từ tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ hoạt động đến ranh giới khu vực bảo vệ mục tiêu của Bộ Công an theo chiều ngang không nhỏ hơn 500m ở mọi độ cao.

Thực tế, hiện nay các loại phương tiện bay siêu nhẹ được sử dụng rất rộng rãi trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, tiềm ẩn nguy cơ đe dọa gây mất an toàn các mục tiêu bảo vệ. Đặc biệt là trường hợp các loại phương tiện này bị các đối tượng sử dụng mang chất nổ, chất độc tấn công, phá hoại các mục tiêu.

Do vậy, điều Luật đã bổ sung thẩm quyền này cho Cảnh sát cơ động để đảm bảo cơ sở pháp lý trong việc chủ động ngăn chặn, vô hiệu hóa tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trong trường hợp các phương tiện này trực tiếp tấn công, đe dọa tấn công hoặc xâm phạm mục tiêu nhằm đảm bảo tuyệt đối an toàn các mục tiêu được giao cho Cảnh sát cơ động có nhiệm vụ vũ trang,

canh gác bảo vệ. Đồng thời, để đảm bảo chặt chẽ, tránh trùng lặp với chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Quân đội, tại điều Luật đã quy định phạm vi thực hiện thẩm quyền này là *"trong phạm vi khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay theo quy định của Thủ tướng Chính phủ"* để phù hợp, thống nhất với Quyết định số 18/2020/QĐ-TTg.

- Bên cạnh đó, kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 7 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động về việc quy định Cảnh sát cơ động có quyền hạn *"xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội"*, tại khoản 4 Điều 10 Luật Cảnh sát cơ động đã quy định cụ thể, rõ ràng hơn Cảnh sát cơ động có thẩm quyền *"Xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính"* vì thẩm quyền và những lĩnh vực Cảnh sát cơ động được xử phạt vi phạm hành chính đã được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các văn bản hướng dẫn thi hành như: Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình; Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng; Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 88/2019/NĐ-CP...

- Đối với thẩm quyền được vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân để chống khủng bố, giải cứu con tin sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự, Luật Cảnh sát cơ động thiết kế 03 điều quy định cụ thể về các nội dung này đảm bảo chặt chẽ, tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan (gồm: Điều 13, Điều 15 và Điều 16 của Luật Cảnh sát cơ động).

- Đối với thẩm quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp sơ đồ, thiết kế của công trình, trụ sở, nhà ở, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố, giải cứu con tin. So với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, tại Luật bổ sung

thêm cụm từ "*thiết kế của phương tiện*". Vì để thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố, giải cứu con tin trên các loại phương tiện có thiết kế phức tạp, kích thước lớn như máy bay, tàu thủy, tàu hỏa... Cảnh sát cơ động cần được cung cấp thiết kế để lựa chọn phương án tác chiến phù hợp, tránh thương vong, tổn thất cho lực lượng. Việc cung cấp sơ đồ, thiết kế thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, bao gồm cả cơ quan quản lý nhà nước hoặc các đơn vị khác trong Công an nhân dân, phù hợp với khả năng và tình hình thực tiễn để đáp ứng nhanh nhất yêu cầu, nhiệm vụ chống khủng bố, giải cứu con tin. Đồng thời, điều luật cũng loại trừ việc yêu cầu cung cấp sơ đồ, thiết kế các công trình quốc phòng, khu quân sự, phương tiện thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng. Trường hợp xảy ra khủng bố tại các khu vực này sẽ do lực lượng Quân đội chủ trì xử lý, Cảnh sát cơ động sẽ tham gia phối hợp khi có yêu cầu và được cấp có thẩm quyền điều động.

- So với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, tại Luật Cảnh sát cơ động không quy định thẩm quyền trưng dụng tài sản vì theo quy định tại Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008 thì thẩm quyền này thuộc Bộ trưởng Bộ Công an và không được ủy quyền cho cấp dưới.

3. Điều 11. Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt

1. Hoạt động của Cảnh sát cơ động bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt bao gồm:

- a) Canh gác, tuần tra, kiểm soát;*
- b) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu ra vào khu vực mục tiêu bảo vệ;*
- c) Phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu bảo vệ, chuyển hàng đặc biệt.*

2. Chính phủ quy định danh mục mục tiêu bảo vệ, hàng đặc biệt do Cảnh sát cơ động bảo vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp, hỗ trợ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ bảo vệ mục

tiêu và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; các hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu bảo vệ.

Điều 12. Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự

1. Cảnh sát cơ động tuần tra, kiểm soát khu vực, tuyến, địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự hoặc khi có sự kiện chính trị quan trọng.

2. Hoạt động tuần tra, kiểm soát phải tuân thủ quy định của pháp luật, phương án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động bao gồm:

a) Bố trí lực lượng, phương tiện, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát;

b) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

4. Cảnh sát cơ động được kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự;

b) Phát hiện người phạm tội quả tang, người bị truy nã, bị truy tìm;

c) Có căn cứ cho rằng trong người, phương tiện có cất giấu đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật, nếu không kiểm tra, kiểm soát ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện đó bị tiêu hủy.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động.

Điều 13. Vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân để chống khủng bố, giải cứu con tin

1. Việc vào trụ sở của cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống khủng bố.

2. Trường hợp vào trụ sở của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của pháp luật về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

3. Trường hợp vào trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và chỗ ở của thành viên các cơ quan này tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

*

* *

Một trong những điểm mới so với Pháp lệnh là Luật Cảnh sát cơ động đã quy định cụ thể một số hoạt động của Cảnh sát cơ động liên quan đến hạn chế quyền con người, quyền công dân, bao gồm: Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt (Điều 11); Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự (Điều 12); Vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân để chống khủng bố, giải cứu con tin (Điều 13). Nội dung các Điều luật này được xây dựng trên cơ sở kế thừa, phát triển quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, luật hóa các quy định về hoạt động bảo vệ mục tiêu, bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt, tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động hiện đang được quy định tại các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an bảo đảm tuân thủ Hiến pháp năm 2013, thống nhất với quy định của pháp luật Việt Nam, tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và phù hợp với thực tiễn hoạt động của lực lượng Cảnh sát cơ động. Việc luật hóa các hoạt động của Cảnh sát cơ động sẽ tạo nền tảng pháp lý vững chắc để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Qua đó, tạo niềm tin trong Nhân dân, gắn kết cộng đồng xã hội và bảo đảm cho các hoạt động xã hội diễn ra ổn định. Đồng thời, quy định trên cũng nâng cao vị trí, vai trò của Cảnh sát cơ động, nâng cao ý thức pháp luật, góp phần tạo sự đồng thuận và chuyển biến tích cực về nhận thức trong các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức, người dân và toàn xã hội đối với vị trí, vai trò của Cảnh sát cơ động, hỗ trợ và thúc đẩy hiệu quả hoạt động của lực lượng này. Các nội dung cụ thể như sau:

(1) Về công tác bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt: Hiện nay, các quy định về hoạt động bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt đang được quy định tại nhiều văn bản, cụ thể gồm: Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ

quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan; Nghị định số 39/2021-NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 37/2009/NĐ-CP; Thông tư số 01/2011/TT-BCA ngày 18/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về hoạt động vũ trang canh gác bảo vệ mục tiêu của lực lượng Cảnh sát bảo vệ; Thông tư số 20/2010/TT-BCA ngày 23/6/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP; Thông tư số 28/2022/TT-BCA ngày 15/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2010/TT-BCA; Nghị định số 21/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ quy định về công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt của nhà nước do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ; Thông tư số 29/2018/TT-BCA ngày 23/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt trong Công an nhân dân. Do vậy, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, tại Luật chỉ quy định mang tính khái quát hoạt động của Cảnh sát cơ động khi thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt bao gồm: Canh gác, tuần tra, kiểm soát; Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu ra vào khu vực mục tiêu bảo vệ; Phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu bảo vệ, chuyên hàng đặc biệt và giao cho Chính phủ quy định danh mục mục tiêu bảo vệ, hàng đặc biệt do Cảnh sát cơ động bảo vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp, hỗ trợ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ bảo vệ mục tiêu và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; các hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu bảo vệ. Hiện nay, các quy định của Chính phủ về công tác bảo vệ mục tiêu, vận chuyển hàng đặc biệt đang được Cảnh sát cơ động và các cơ quan có liên quan thực hiện ổn định, hiệu quả, chưa có khó khăn, vướng mắc và đảm bảo phù hợp với quy định của Luật. Do vậy, trong thời gian tới các hoạt động này tiếp tục thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và văn bản hướng dẫn thi hành của Bộ Công an.

(2) Về công tác tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự: Hoạt động tuần tra, kiểm soát đảm bảo an ninh, trật tự của Cảnh sát cơ động là hoạt

động tuần tra vũ trang. Do vậy, tại khoản 1, Điều 12 đã quy định phạm vi hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động được thực hiện tại các khu vực, tuyến, địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự hoặc khi có sự kiện chính trị quan trọng để tránh chồng chéo với hoạt động tuần tra, kiểm soát của các lực lượng khác. Đồng thời, điều Luật cũng quy định cụ thể các hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động bao gồm: Bố trí lực lượng, phương tiện, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát; Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu; Phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật. Hoạt động tuần tra, kiểm soát đảm bảo an ninh, trật tự của Cảnh sát cơ động có liên quan trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân, do vậy, để đảm bảo phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật đã quy định các trường hợp Cảnh sát cơ động được kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu thuộc một trong các trường hợp sau đây: ⁽¹⁾ Phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; ⁽²⁾ Phát hiện người phạm tội quả tang, người bị truy nã, bị truy tìm; ⁽³⁾ Có căn cứ cho rằng trong người, phương tiện có cất giấu đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật, nếu không kiểm tra, kiểm soát ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện đó bị tiêu tán, tiêu hủy.

Đồng thời, khoản 5 điều Luật đã giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động. Thực hiện nhiệm vụ được Luật giao, ngày 14/11/2022, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 54/2022/TT-BCA quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động để thay thế Thông tư số 58/2015/TT-BCA ngày 03/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội của lực lượng Cảnh sát cơ động. Trong đó, Thông tư đã quy định về thẩm quyền điều động và phân công, phân cấp tuần tra, kiểm soát; nhiệm vụ, quyền hạn, đối tượng, hình thức, trình tự tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự và trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Cảnh sát cơ động và thực tiễn quá trình thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động, nâng cao hiệu quả trong công tác tuần tra, kiểm soát, đảm bảo an ninh, trật tự như: lược bỏ quy định Cảnh sát cơ động có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phối hợp, hỗ trợ giải quyết các vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội để phù hợp với quy định về

huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự tại Điều 16 Luật Cảnh sát cơ động; thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Cảnh sát cơ động; quy định về quy trình xây dựng, phê duyệt kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát thực hiện theo Thông tư số 50/2022/TT-BCA ngày 08/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình xây dựng và thực hiện phương án của Cảnh sát cơ động để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Cảnh sát cơ động.

(3) Về việc vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân: Theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Hiến pháp năm 2013 "*mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý*". Do vậy, để đảm bảo tuân thủ quy định của Hiến pháp, tại Điều 13 Luật Cảnh sát cơ động đã quy định chặt chẽ mục đích Cảnh sát cơ động được vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân trong 02 trường hợp, gồm: Chống khủng bố và giải cứu con tin nhằm đảm cơ sở pháp lý cho Cảnh sát cơ động khi thực hiện nhiệm vụ. Vì, trong quá trình giải quyết các vụ việc khủng bố, giải cứu con tin, khi các lực lượng nghiệp vụ sử dụng các biện pháp vận động, đàm phán, thương thuyết... không hiệu quả, các đối tượng vẫn ngoan cố, chống đối, cố tình thực hiện các hành vi đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của các con tin cần phải có biện pháp ngăn chặn, xử lý ngay; trong trường hợp này lực lượng Cảnh sát cơ động được cấp có thẩm quyền điều động (trực tiếp là lực lượng Cảnh sát đặc nhiệm) sẽ sử dụng biện pháp vũ trang để kịp thời trấn áp, bắt giữ, tiêu diệt các đối tượng khủng bố, giải cứu con tin nhằm bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Đối với các hành vi vi phạm pháp luật do các lực lượng khác chủ trì, Cảnh sát cơ động có trách nhiệm phối hợp xử lý, việc vào trụ sở cơ quan, tổ chức hoặc nơi ở của cá nhân để ngăn chặn, trấn áp hành vi vi phạm pháp luật trong các trường hợp này sẽ thực hiện theo đề nghị của lực lượng đang chủ trì theo quy định pháp luật.

- Đối với trường hợp vào trụ sở của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của pháp luật về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, vì hiện nay Chính phủ đã ban hành Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 quy định về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự,

an toàn xã hội (Nghị định số 03/2021/NĐ-CP). Đối với trường hợp vào trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và chỗ ở của thành viên các cơ quan này tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Điều 14. Biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động

1. Cảnh sát cơ động thực hiện các biện pháp công tác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, trong đó biện pháp vũ trang là chủ yếu.

2. Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định việc áp dụng các biện pháp công tác theo quy định tại khoản 1 Điều này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình.

*

* *

Đây là một quy định mới so với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động năm 2013. Tại khoản 14 Điều 16 Luật Công an nhân dân quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Công an nhân dân, theo đó Công an nhân dân có quyền hạn “*Áp dụng các biện pháp vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội*”.

Cảnh sát cơ động là lực lượng thuộc Công an nhân dân nên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, Cảnh sát cơ động ngoài sử dụng biện pháp vũ trang là chủ yếu, còn phải sử dụng các biện pháp công tác khác để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Việc áp dụng các biện pháp công tác này khi thực hiện nhiệm vụ có tác động trực tiếp tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân, nhiều trường hợp còn trực tiếp tác động tới quyền con người, quyền công dân. Chính vì vậy, Luật quy định khái quát các biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động, còn các vấn đề cụ thể trong việc áp dụng các biện pháp này như căn cứ, điều kiện, trình tự thực hiện, hình thức, phương pháp kết hợp các biện pháp... sẽ được thực hiện theo các quy định tại Luật Công an nhân

dân năm 2018, Luật An ninh quốc gia năm 2004 và các văn bản dưới luật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và bảo vệ bí mật nhà nước. Đồng thời, Luật Cảnh sát cơ động đã quy định việc thực hiện các biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động “*trong đó biện pháp vũ trang là chủ yếu*” để làm nổi bật tính đặc thù, đặc biệt của Cảnh sát cơ động và phù hợp với chức năng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang của Cảnh sát cơ động. Về thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động, Luật quy định Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật với cấp trên về quyết định của mình.

5. Điều 15. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

1. Khi thực hiện nhiệm vụ độc lập, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và được nổ súng quân dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của Cảnh sát cơ động phải tuân theo mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp. Người ra mệnh lệnh phải tuân thủ quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, quy định của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình.

3. Việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ khi thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động trong huấn luyện, diễn tập thực hiện theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

*

* *

Về cơ bản, nội dung Điều luật được xây dựng trên cơ sở kế thừa Điều 11 của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và phù hợp với quy định về việc sử dụng vũ khí quân dụng, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các trường hợp nổ súng quân dụng đã được quy định trong Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) và các văn bản hướng dẫn thi

hành. Tuy nhiên, điều Luật đã cụ thể hóa hơn quy định về thẩm quyền ra mệnh lệnh sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức. Theo đó, Luật quy định khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của Cảnh sát cơ động phải tuân theo mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp. Người ra mệnh lệnh phải tuân thủ quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, quy định của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình. Quy định này đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và đặc thù thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động.

Với đặc thù là lực lượng nòng cốt áp dụng biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh trật tự, Cảnh sát cơ động thường xuyên ra quân thực hiện nhiệm vụ theo phương án tác chiến với số lượng quân số đông, địa bàn rộng, cùng nhiều loại vũ khí, trang bị, cán bộ, chiến sĩ chia theo đội hình tổ, mũi để trực tiếp chiến đấu; quá trình thực hiện nhiệm vụ, Cảnh sát cơ động cần phải xử lý nhanh những tình huống phát sinh đột xuất. Đồng thời, trong phương án của Cảnh sát cơ động đều xác định cụ thể người chỉ huy trực tiếp thực hiện nhiệm vụ. Do vậy, để bảo đảm việc sử dụng vũ khí, trang bị khi thi hành nhiệm vụ có tổ chức được thống nhất, chính xác, kịp thời, điều Luật đã quy định 02 trường hợp gồm: ⁽¹⁾ *Khi thực hiện nhiệm vụ độc lập, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và được nổ súng quân dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.* ⁽²⁾ *Khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của Cảnh sát cơ động phải tuân theo mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp. Người ra mệnh lệnh phải tuân thủ quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, quy định của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình.*

Bên cạnh quy định về việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trong thực hiện nhiệm vụ độc lập và nhiệm vụ có tổ chức, điều Luật đã quy định về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ khi thực hiện nhiệm vụ và trong các hoạt động huấn luyện, diễn tập nhằm bảo đảm bao quát, chặt chẽ việc sử dụng các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động.

6. Điều 16. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự

1. Khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 của Luật này, trong trường hợp cấp bách để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện, thiết bị đó. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố, việc huy động người, phương tiện, thiết bị thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống khủng bố.

Trong trường hợp cấp bách theo quy định tại khoản này, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ, giúp đỡ để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Thẩm quyền huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân được quy định như sau:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ thuộc Cảnh sát cơ động được huy động người, phương tiện, thiết bị khi thực hiện nhiệm vụ độc lập;

b) Người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát cơ động tại hiện trường quyết định huy động người, phương tiện, thiết bị khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức.

3. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động huy động người, phương tiện, thiết bị có trách nhiệm hoàn trả ngay sau khi trường hợp cấp bách chấm dứt. Trường hợp người, phương tiện, thiết bị được huy động làm nhiệm vụ mà bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách, đền bù theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật này; đơn vị có cán bộ, chiến sĩ huy động có trách nhiệm giải quyết việc đền bù theo quy định của pháp luật có liên quan.

*

* *

Tại khoản 11 Điều 7 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động chỉ quy định mang tính nguyên tắc, theo đó Cảnh sát cơ động “Được quyền huy động người, phương tiện của cá nhân, tổ chức trong tình thế cấp thiết xử lý các tình huống được

quy định tại Khoản 2 Điều này hoặc để đuổi bắt người và phương tiện vi phạm pháp luật, cấp cứu người bị nạn”.

So với Pháp lệnh, tại Điều 16 Luật Cảnh sát cơ động quy định cụ thể hơn việc huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự của Cảnh sát cơ động bao gồm: trường hợp được huy động; thẩm quyền huy động, trách nhiệm hoàn trả phương tiện và giải quyết đền bù trong trường hợp có thiệt hại xảy ra do việc huy động. Theo đó, trong trường hợp cấp bách khi thực hiện các nhiệm vụ do Cảnh sát cơ động chủ trì như: Chống hành vi bạo loạn; tấn công, ngăn chặn đối tượng thực hiện hành vi bắt cóc con tin, sử dụng bạo lực xâm phạm, đe dọa xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân, tổ chức; Giải tán các vụ tập trung đông người gây rối an ninh, trật tự; Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự. Cảnh sát cơ động được quyền huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự của cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện, thiết bị đó để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra. Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được đề nghị hỗ trợ, giúp đỡ để thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp cấp bách. Tuy nhiên, quá trình thảo luận về nội dung điều khoản này, có ý kiến đề nghị cần giải thích khái niệm “trường hợp cấp bách”, qua nghiên cứu, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng như: khoản 16 Điều 16 Luật Công an nhân dân năm 2018, Điều 22 Luật Cảnh vệ năm 2017, Điều 16 Luật Cảnh sát biển Việt Nam năm 2018, Điều 18 Luật Biên phòng Việt Nam năm 2020... đều quy định về thẩm quyền huy động của các lực lượng trong trường hợp cấp bách. Vì trên thực tế, đây là các tình huống phát sinh ngoài dự kiến, rất đa dạng. Nếu quy định cụ thể “trường hợp cấp bách” trong Luật sẽ khó bao quát hết các tình huống có thể xảy ra trong thực tiễn. Do vậy, để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tạo điều kiện để Cảnh sát cơ động linh hoạt, chủ động thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, Luật không quy định cụ thể các trường hợp cấp bách. Tuy nhiên, để tránh việc lạm dụng quyền hạn này để vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Luật quy định khi huy động trong các trường hợp này phải gắn với yêu cầu “để bảo

vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra”.

- Đối với nhiệm vụ chống khủng bố, Cảnh sát cơ động được quyền huy động người, phương tiện, thiết bị của cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài). Vì, theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Phòng, chống khủng bố năm 2013 *"khi xảy ra khủng bố, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật được huy động lực lượng, phương tiện để chống khủng bố. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi được huy động để chống khủng bố có trách nhiệm chấp hành"*.

- Đối với việc huy động người, phương tiện, thiết bị của Quân đội. Hiện nay Chính phủ đã ban hành Nghị định số 03/2019/NĐ-CP. Trong trường hợp cần huy động người, phương tiện, thiết bị của Quân đội sẽ thực hiện theo quy định của Nghị định nêu trên.

- Về thẩm quyền huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự: Hiện nay, phần lớn nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động được tổ chức theo đội hình tập thể, nhưng có một số nhiệm vụ do cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động thực hiện độc lập. Trong trường hợp cần thiết, để bảo đảm thực thi nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động cần được cho phép huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự. Do vậy, Luật quy định thẩm quyền huy động của Cảnh sát cơ động theo 2 trường hợp: ⁽¹⁾ khi thực hiện nhiệm vụ độc lập, sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ có thẩm quyền huy động người, phương tiện, thiết bị; ⁽²⁾ khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát cơ động tại hiện trường ra quyết định huy động người, phương tiện, thiết bị.

- Luật Cảnh sát cơ động đã quy định về trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động phải hoàn trả phương tiện, thiết bị ngay sau khi trường hợp cấp bách chấm dứt và trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu phương tiện, thiết bị bị mất mát, hư hỏng. Trường hợp người được huy động làm nhiệm vụ mà bị thương tích, tổn hại về sức khỏe, tính mạng thì bản thân, gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật; đơn vị có cán bộ, chiến sĩ huy động có trách nhiệm giải quyết việc đền bù để đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch và phù hợp, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

7. Điều 17. Hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động

1. Hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động bao gồm:

- a) Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động;*
- b) Cảnh sát cơ động Công an cấp tỉnh.*

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

*

* * *

So với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, tại Luật Cảnh sát cơ động không quy định về cơ cấu các lực lượng thuộc Cảnh sát cơ động mà chỉ quy định mang tính nguyên tắc về hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động gồm: Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Cảnh sát cơ động Công an cấp tỉnh và giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết về hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Công an nhân dân năm 2018, theo đó Bộ trưởng Bộ Công an có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đơn vị trực thuộc Bộ, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, Công an xã, phường, thị trấn và các đơn vị còn lại trong Công an nhân dân.

Thực hiện nhiệm vụ được Luật giao, ngày 28/02/2023, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 09/2023/TT-BCA quy định hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động. Trong đó, Thông tư quy định mang tính nguyên tắc về tổ chức của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động; Cảnh sát cơ động Công an cấp tỉnh và Cảnh sát cơ động dự bị chiến đấu Công an cấp tỉnh để đảm bảo tính linh hoạt và liên thông, đồng bộ với nội dung Đề án thành phần số 19 “Xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại” nhằm triển khai có hiệu quả quy định của Luật Cảnh sát cơ động và Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

8. Điều 18. Nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước; nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh Công an nhân dân, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.

2. Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, kính trọng, lễ phép, tận tụy phục vụ Nhân dân.

3. Trung thực, dũng cảm, cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, kiên quyết đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

4. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị, kiến thức pháp luật, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật và sử dụng thành thạo trang thiết bị của Cảnh sát cơ động.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp trên về quyết định, hành vi của mình khi thực hiện nhiệm vụ và việc thực hiện nhiệm vụ của cấp dưới thuộc quyền.

*

* *

Cảnh sát cơ động là một trong những “quả đấm thép” của lực lượng Công an nhân dân trong đấu tranh với các loại tội phạm, đặc biệt là tội phạm khủng bố, các loại tội phạm có trang bị vũ khí nguy hiểm, đây là một trong những lực lượng tiến thẳng lên hiện đại theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Luật Cảnh sát cơ động được ban hành là một bước tiến mới trong quá trình cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội của Đảng, đáp ứng đầy đủ những yêu cầu đòi hỏi từ thực tiễn, tăng cường sức mạnh cho lực lượng Cảnh sát cơ động để thực hiện hiệu quả hơn nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, cùng với các lực lượng khác trong Công an nhân dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Trong thời gian tới, để xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động vững mạnh toàn diện cần phải dựa trên nhiều yếu tố: con người, nguồn lực, trang bị, phương tiện... nhưng trước hết là xây dựng yếu tố con người. Để xây dựng yếu tố con

người, cần quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ và giá trị đạo đức căn bản của chủ thể trong quá trình xây dựng đó, đặc biệt là với lực lượng Cảnh sát cơ động; bởi vì trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, nhiều hoạt động của Cảnh sát cơ động ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân.

Về cơ bản, nghĩa vụ, trách nhiệm của Cảnh sát cơ động được quy định thống nhất với nghĩa vụ, trách nhiệm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được quy định tại Điều 31 Luật Công an nhân dân năm 2018. Với chức năng là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, Cảnh sát cơ động được trang bị nhiều loại vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hiện đại để giải quyết kịp thời các vụ việc phức tạp liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội như bạo loạn, khủng bố, tập trung đông người gây rối an ninh trật tự... Do vậy, ngoài thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm chung của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân như thường xuyên học tập nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị, kiến thức pháp luật, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức tổ chức kỷ luật, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động phải thường xuyên rèn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật và sử dụng thành thạo trang thiết bị được trang cấp để đảm khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

Việc quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động trong một văn bản có tính pháp lý cao nhất của lực lượng là Luật Cảnh sát cơ động cho thấy sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và Quốc hội đối với sự phát triển của một trong những lực lượng nòng cốt trong duy trì thực thi pháp luật, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội cũng như tầm quan trọng của yếu tố con người trong xây dựng, phát triển lực lượng này.

9. Điều 19. Trách nhiệm của Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Giám đốc Công an cấp tỉnh

1. Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Công an về hoạt động của Cảnh sát cơ động.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo lực lượng Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực

hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Công an.

*

* *

Một trong những đặc trưng của lực lượng vũ trang là có bộ máy chỉ huy sử dụng phương pháp quyền uy, ra mệnh lệnh và chấp hành mệnh lệnh; thực hiện chế độ chỉ huy, phục tùng. Do vậy, trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị rất quan trọng, trên cơ sở kế thừa Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và chính lý đảm bảo về mặt kỹ thuật lập pháp, Điều luật quy định về trách nhiệm của Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Giám đốc Công an cấp tỉnh nhằm phân định rành mạch trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức Cảnh sát cơ động ở cấp Bộ và địa phương trong quá trình quản lý, chỉ huy, chỉ đạo Cảnh sát cơ động tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công, phân cấp.

10. Điều 20. Điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ

1. Bộ trưởng Bộ Công an điều động Cảnh sát cơ động trong phạm vi toàn quốc để thực hiện nhiệm vụ.

2. Tư lệnh Cảnh sát cơ động điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án thuộc thẩm quyền phê duyệt;

b) Đơn vị Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp trên phê duyệt, được ủy quyền phê duyệt hoặc khi được giao chủ trì chỉ huy giải quyết các tình huống cụ thể;

c) Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp cấp bách và đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh điều động đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án đã được cấp trên phê duyệt hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn quản lý trong trường hợp cấp bách và đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Chỉ huy đơn vị Cảnh sát cơ động điều động, sử dụng đơn vị thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; điều động đơn vị thuộc quyền tham gia phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ và đồng thời báo cáo chỉ huy cấp trên trực tiếp.

5. Việc điều động Cảnh sát cơ động trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiết quân luật, giới nghiêm được thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền.

*

* *

Với quy định nêu trên của điều Luật, có thể thấy, Luật Cảnh sát cơ động đã quy định chặt chẽ về thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ từ cấp Bộ trưởng Bộ Công an, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Công an cấp tỉnh đến chỉ huy các đơn vị theo các trường hợp khác nhau, bao gồm trường hợp theo kế hoạch, phương án đã được phê duyệt và trường hợp cấp bách khi chưa có kế hoạch, phương án để bao quát các tình huống có thể xảy ra trên thực tế. Theo đó, Bộ trưởng Bộ Công an điều động tất cả các đơn vị Cảnh sát cơ động để thực hiện nhiệm vụ; Đối với Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Luật quy định thẩm quyền điều động theo 03 trường hợp: ⁽¹⁾ *Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án thuộc thẩm quyền phê duyệt;* ⁽²⁾ *Đơn vị Cảnh sát cơ động (bao gồm cả đơn vị thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Cảnh sát cơ động Công an các địa phương) theo phương án đã được cấp trên phê duyệt, được ủy quyền phê duyệt hoặc khi được giao chủ trì chỉ huy giải quyết các tình huống cụ thể;* ⁽³⁾ *Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp cấp bách và đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an.* Đối với Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền điều động đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ trong 02 trường hợp: ⁽¹⁾ *Thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án đã được cấp trên phê duyệt hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt;* ⁽²⁾ *Thực hiện*

nhiệm vụ trên địa bàn quản lý trong trường hợp cấp bách và đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an.

Như vậy, so với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, tại Luật Cảnh sát cơ động không quy định thẩm quyền điều động theo quy mô đơn vị, mà quy định thẩm quyền điều động theo thẩm quyền phê duyệt phương án, kế hoạch. Quy định này vừa đảm bảo chặt chẽ nhưng cũng đảm bảo tính linh hoạt, chủ động trong việc điều động, sử dụng lực lượng Cảnh sát cơ động phù hợp với tính chất, mức độ của từng vụ việc. Đồng thời cũng phù hợp với đặc thù của Cảnh sát cơ động là lực lượng vũ trang chiến đấu tập trung, ra quân thực hiện nhiệm vụ chủ yếu theo phương án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thẩm quyền phê duyệt phương án của lực lượng Cảnh sát cơ động đã được quy định cụ thể, chặt chẽ tại Thông tư số 50/2022/TT-BCA quy định quy trình xây dựng và thực hiện phương án của Cảnh sát cơ động.

Đối với thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động trong trường hợp cấp bách, người điều động phải đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an. Quy định này bảo đảm chặt chẽ trong việc điều động, sử dụng lực lượng Cảnh sát cơ động trong trường hợp cấp bách khi chưa có kế hoạch, phương án được phê duyệt; đồng thời quy định này cũng phù hợp với thẩm quyền chỉ huy trong Công an nhân dân được quy định tại Điều 19 Luật Công an nhân dân năm 2018, theo đó Bộ trưởng Bộ Công an là người chỉ huy cao nhất trong Công an nhân dân.

Như vậy, quy định tại Luật Cảnh sát cơ động về thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ vừa đảm bảo tính chặt chẽ nhưng cũng đảm bảo linh hoạt, chủ động trong điều động, sử dụng lực lượng Cảnh sát cơ động phù hợp với quy mô, tính chất, phạm vi của từng tình huống, vụ việc cụ thể nhằm giải quyết kịp thời các vụ việc phức tạp về an ninh trật tự, phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ.

11. Điều 21. Phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động

1. Nguyên tắc phối hợp được quy định như sau:

a) Việc phối hợp phải trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với tình hình thực tế;

b) *Bảo đảm sự chủ trì, điều hành tập trung, thống nhất trong công tác chỉ đạo, chỉ huy thực hiện nhiệm vụ; giữ bí mật thông tin về quốc phòng, an ninh và biện pháp nghiệp vụ của cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng trong quá trình phối hợp;*

c) *Bảo đảm chủ động, linh hoạt, cụ thể và hiệu quả, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan chủ trì, phối hợp.*

2. Nội dung phối hợp được quy định như sau:

a) *Bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật;*

b) *Giải quyết các vụ việc tập trung đông người gây rối an ninh, trật tự, bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin;*

c) *Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự; bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt;*

d) *Phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;*

đ) *Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng;*

e) *Trao đổi thông tin, tài liệu, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật;*

g) *Thực hiện các hoạt động phối hợp khác có liên quan.*

3. Cơ chế chỉ huy trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động được quy định như sau:

a) *Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do cấp ủy, chính quyền địa phương chủ trì có sự tăng cường lực lượng của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương triển khai các biện pháp để giải quyết vụ việc và trực tiếp chỉ huy Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;*

b) *Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do Bộ Công an chủ trì, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ*

quan, tổ chức, đơn vị để tham mưu với lãnh đạo Bộ Công an triển khai các biện pháp giải quyết vụ việc và trực tiếp chỉ huy Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động được giao chủ trì, các lực lượng tham gia phối hợp chịu sự chỉ huy trực tiếp của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chính phủ quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động.

*

* *

Nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội có nhiều lực lượng cùng tham gia, trong đó Công an nhân dân và Quân đội nhân dân là lực lượng nòng cốt; việc thực hiện nhiệm vụ này đã được quy định trong các luật chuyên ngành. Thực tiễn, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thời gian qua, đặc biệt là trong giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, Cảnh sát cơ động phải phối hợp với nhiều lực lượng, cơ quan, ban ngành. Do vậy, để phân định rõ phạm vi nhiệm vụ cũng như vai trò của từng cơ quan khi phối hợp với Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, Luật Cảnh sát cơ động đã quy định cụ thể về nguyên tắc và nội dung phối hợp dựa trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật. Đồng thời, bảo đảm sự chủ trì, điều hành tập trung, thống nhất trong công tác chỉ đạo, chỉ huy thực hiện nhiệm vụ. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về việc phân định cơ chế chỉ huy đối với Cảnh sát cơ động, nhất là khi có sự tăng cường lực lượng Cảnh sát cơ động của Bộ Công an. Do vậy, việc chỉ huy thực hiện nhiệm vụ vũ trang chiến đấu của Cảnh sát cơ động trong một số vụ việc còn lúng túng, chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao.

Để khắc phục những khó khăn, vướng mắc của Cảnh sát cơ động trong thực hiện nhiệm vụ thời gian qua, Luật Cảnh sát cơ động đã quy định cụ thể cơ chế chỉ huy của Cảnh sát cơ động tại khoản 3 Điều 21, theo đó, phân định rõ vai trò trực tiếp chỉ huy lực lượng Cảnh sát cơ động của Bộ Tư lệnh Cảnh sát

cơ động trong 03 trường hợp khác nhau. Trong đó, việc chỉ huy Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh trật tự phải tuân thủ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Để triển khai thực hiện có hiệu quả quy định nêu trên của Luật Cảnh sát cơ động thì việc tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập các dạng phương án của Cảnh sát cơ động là hết sức cần thiết để nâng cao năng lực chỉ huy, phối hợp hiệp đồng chiến đấu cho đội ngũ lãnh đạo, chỉ huy các cấp thuộc Cảnh sát cơ động.

Đồng thời, để phân định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động, Luật đã giao cho Chính phủ quy định cụ thể nội dung này. Thực hiện nhiệm vụ được Luật giao, trên cơ sở nguyên tắc, nội dung phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Luật Cảnh sát cơ động, Bộ Công an đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cảnh sát cơ động (Nghị định số 02/2022/NĐ-CP). Trong đó, quy định trách nhiệm của một số bộ và chính quyền địa phương trong phối hợp thực hiện những nhiệm vụ chính do Cảnh sát cơ động chủ trì thực hiện và trách nhiệm trong phối hợp bảo đảm điều kiện hoạt động cho Cảnh sát cơ động. Theo đó, Nghị định quy định trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm phù hợp với quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các bộ và chính quyền địa phương. Đồng thời, để tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động phối hợp, tại Nghị định số 02/2022/NĐ-CP đã giao Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Công an cấp tỉnh căn cứ chức năng, yêu cầu nhiệm vụ chủ trì, phối hợp xây dựng, triển khai thực hiện quy chế phối hợp với các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương.

Việc quy định rõ cơ chế phối hợp giữa Cảnh sát cơ động với các cơ quan, tổ chức và lực lượng chức năng có liên quan giúp cho quá trình phối hợp, hiệp đồng tác chiến thuận lợi, phát huy được hết chức năng, nhiệm vụ của các lực

lượng góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

III. Bảo đảm hoạt động và chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động (Chương III)

Chương III Luật Cảnh sát cơ động (từ Điều 22 đến Điều 27) được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động; bổ sung quy định về bảo đảm hoạt động cũng như chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động, các nội dung cụ thể như sau:

1. Điều 22. Kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho Cảnh sát cơ động

Nhà nước bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, đất đai, trụ sở, công trình cho hoạt động của Cảnh sát cơ động theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Điều 23. Trang bị của Cảnh sát cơ động

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư trang bị hiện đại, nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho các hoạt động của Cảnh sát cơ động.

2. Cảnh sát cơ động được trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tàu bay, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

*

* *

- Điều 22 Luật Cảnh sát cơ động được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 12 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và phù hợp với quy định tại Điều 33 Luật Công an nhân dân năm 2018 về bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân. Theo đó, Nhà nước bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, đất đai, trụ sở, công trình cho hoạt động của Cảnh sát cơ động nhằm đáp ứng yêu cầu công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Cảnh sát cơ động chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

- Về trang bị của Cảnh sát cơ động, trên cơ sở kế thừa quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Điều 23 Luật Cảnh sát cơ động quy định mang tính khái quát các loại trang bị phục vụ thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của

Cảnh sát cơ động gồm vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tàu bay, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ. Điều luật cũng bổ sung quy định "*Nhà nước ưu tiên đầu tư trang bị hiện đại, nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho các hoạt động của Cảnh sát cơ động*" (khoản 1 Điều 23). Nội dung quy định này nhằm cụ thể hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về ưu tiên đầu tư, xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động tiến thẳng lên hiện đại, nâng cao năng lực, khả năng chiến đấu của lực lượng Cảnh sát cơ động, sẵn sàng ứng phó kịp thời với các mối đe dọa an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống trước bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Bên cạnh đó, trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, tại khoản 2 Điều 23 Luật Cảnh sát cơ động quy định Cảnh sát cơ động được trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tàu bay, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Đồng thời, tại khoản 3 Điều 23 Luật giao cho Chính phủ quy định chi tiết các loại trang bị của Cảnh sát cơ động để đảm bảo tính chủ động, linh hoạt về việc trang bị cho Cảnh sát cơ động theo yêu cầu nhiệm vụ của từng thời kỳ. Tại Nghị định số 02/2022/NĐ-CP đã quy định về trang bị của Cảnh sát cơ động gồm 05 nhóm: ⁽¹⁾ Danh mục vũ khí; ⁽²⁾ Danh mục công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ; ⁽³⁾ Danh mục phương tiện; ⁽⁴⁾ Danh mục thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thông tin liên lạc; ⁽⁵⁾ Các loại vũ khí; công cụ hỗ trợ; phương tiện; thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thông tin liên lạc khác phục vụ công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội được cấp có thẩm quyền trang bị cho Cảnh sát cơ động theo quy định của pháp luật. Đối với tiêu chuẩn, định mức trang bị cho các đơn vị Cảnh sát cơ động thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Về cơ bản, danh mục trang bị của Cảnh sát cơ động được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 77/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động (Nghị định số 77/2014/NĐ-CP); đồng thời bổ sung danh mục một số loại vũ khí đã được quy định tại Quyết định số 03/2018/QĐ-TTg ngày 16/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục tài sản đặc biệt và tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản đặc biệt trong Công an nhân dân và các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và trang bị của Công an nhân dân; tương thích với điều

ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và đảm bảo cho Cảnh sát cơ động thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong giai đoạn hiện nay và các năm tiếp theo.

3. Điều 24. Trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động

1. Cảnh sát cơ động sử dụng trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân theo quy định của Luật Công an nhân dân.

2. Cảnh sát cơ động có phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu riêng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

*

* *

Với vị trí là một lực lượng thuộc Công an nhân dân nên Cảnh sát cơ động sử dụng trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân theo quy định của Luật Công an nhân dân năm 2018. Tuy nhiên, để phù hợp với tính đặc thù công tác, chiến đấu của Cảnh sát cơ động, tại khoản 2 Điều 24 Luật Cảnh sát cơ động quy định "*Cảnh sát cơ động có phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu riêng*" và giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết. Trong đó, so với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Luật đã bổ sung quy định về trang phục huấn luyện cho Cảnh sát cơ động để đáp ứng yêu cầu công tác thường xuyên tổ chức huấn luyện (hơn 80% thời gian trong năm dành cho công tác huấn luyện) để cán bộ, chiến sĩ thành thực về võ thuật, kỹ chiến thuật, làm chủ các loại vũ khí, trang bị sẵn sàng ra quân thực hiện nhiệm vụ khi có lệnh điều động, góp phần xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

Trước đây, phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục chiến đấu chung của Cảnh sát cơ động đang được quy định tại Thông tư số 31/2014/TT-BCA ngày 24/7/2014. Trong đó, Giấy chứng nhận công tác đặc biệt

là loại giấy riêng, thể hiện tính đặc thù của Cảnh sát cơ động, được cấp cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi được giao thực hiện phương án tác chiến chống khủng bố và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; Giấy chứng nhận công tác đặc biệt được thu hồi ngay sau khi hoàn thành nhiệm vụ; đối với trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu thì các lực lượng thuộc Cảnh sát cơ động đều sử dụng chung một loại trang phục là Cảnh sát cơ động màu rêu đậm để thực hiện cả nhiệm vụ huấn luyện và chiến đấu. Thực hiện nhiệm vụ được Luật giao, ngày 16/11/2022, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 55/2022/TT-BCA quy định về phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động. Trong đó, quy định về đối tượng cấp, đổi, cấp lại, quản lý, tiêu hủy, sử dụng phù hiệu, giấy chứng nhận đặc biệt và trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động. Tại Thông tư không quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn định mức và mẫu trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động để đảm bảo thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về trang phục trong Công an nhân dân. Đối với nội dung quy định về giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trên cơ sở kế thừa các quy định tại Thông tư số 31/2014/TT-BCA, Thông tư đã bổ sung quy định rõ hơn thẩm quyền cấp, đổi, cấp lại, giao, thu hồi, tiêu hủy và trách nhiệm trong công tác quản lý, sử dụng để đảm bảo giấy chứng nhận công tác đặc biệt được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, phù hợp với quy định của Luật Cảnh sát cơ động và pháp luật có liên quan. Bên cạnh đó, Thông tư quy định Cảnh sát cơ động có 06 loại trang phục chiến đấu gồm: ⁽¹⁾ Trang phục chiến đấu chung; ⁽²⁾ Trang phục chiến đấu của Cảnh sát đặc nhiệm; ⁽³⁾ Trang phục Cảnh sát bảo vệ mục tiêu; ⁽⁴⁾ Trang phục nghiệp vụ bay và trang phục kỹ thuật cơ vụ sân bay của Không quân Công an nhân dân; ⁽⁵⁾ Trang phục nghi lễ đặc thù của Cảnh sát cơ động Kỵ binh; ⁽⁶⁾ Trang phục biểu diễn nghi lễ đặc thù của Đoàn Nghi lễ Công an nhân dân.

Đối với trang phục huấn luyện của Cảnh sát cơ động có 02 loại gồm: ⁽¹⁾ Trang phục huấn luyện chung; ⁽²⁾ Trang phục huấn luyện đặc thù của Cảnh sát cơ động Kỵ binh, đơn vị huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ và đơn vị Không quân Công an nhân dân. Việc quy định cụ thể, chi tiết danh mục các loại trang phục chiến đấu, trang phục huấn luyện của Cảnh sát cơ động nhằm phù hợp với tính chất nhiệm vụ của từng lực lượng, tạo cơ sở cho việc trang cấp đáp

ứng yêu cầu công tác huấn luyện, chiến đấu và xây dựng Cảnh sát cơ động chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

4. Điều 25. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

1. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân.

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi phục vụ tại ngũ được hưởng các chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù phù hợp với tính chất nhiệm vụ và địa bàn hoạt động.

3. Sĩ quan Cảnh sát cơ động được bố trí nhà ở công vụ.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

*

* *

Nội dung của điều luật được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, đồng thời sửa đổi, bổ sung và quy định rõ ràng hơn, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy định về chế độ chính sách của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân được quy định tại Luật Công an nhân dân năm 2018 và phù hợp với thực tiễn công tác, chiến đấu của Cảnh sát cơ động. Với vị trí, vai trò là lực lượng nòng cốt áp dụng biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, công tác của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ đe dọa đến sức khỏe, tính mạng, do đó cần có quy định cụ thể chính sách ưu đãi, chế độ đặc thù phù hợp với tính chất nhiệm vụ và địa bàn hoạt động để kịp thời động viên cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động an tâm công tác, gắn bó lâu dài với lực lượng. Theo đó, Luật quy định “Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi phục vụ tại ngũ được hưởng các chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù phù hợp với tính chất nhiệm vụ và địa bàn hoạt động; Sĩ quan Cảnh sát cơ động được bố trí nhà ở công vụ” và giao Chính phủ quy định chi tiết về chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù của Cảnh sát cơ động.

So với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Luật Cảnh sát cơ động có những sửa đổi, bổ sung sau:

- Thay thế cụm từ “*chế độ, chính sách ưu đãi đặc thù*” thành “*chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù*” để bảo đảm rõ ràng, cụ thể, thống nhất với các quy định của pháp luật về chế độ, chính sách.

- Sửa đổi nội dung quy định “*Sĩ quan Cảnh sát cơ động công tác ổn định và lâu dài tại địa bàn đóng quân độc lập được bố trí nhà ở công vụ*” thành “*Sĩ quan Cảnh sát cơ động được bố trí nhà ở công vụ*” vì đặc thù của Cảnh sát cơ động là lực lượng chiến đấu tập trung, thường xuyên phải ứng trực tại đơn vị, do vậy, cần thiết phải bố trí nhà ở công vụ để cán bộ, chiến sĩ ổn định cuộc sống gia đình, yên tâm công tác, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Đồng thời, quy định này cũng phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 38 Luật Công an nhân dân, theo đó “*Sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan chuyên môn kỹ thuật được hưởng phụ cấp nhà ở, được bảo đảm nhà ở công vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật*”.

Thực hiện nhiệm vụ được Luật giao, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 02/2022/NĐ-CP, trong đó về phụ cấp đặc thù, chế độ bồi dưỡng trong huấn luyện nâng cao, huấn luyện diễn tập phương án tác chiến, ra quân thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được tiếp tục thực hiện theo các văn bản hiện hành (Điều 11, Điều 12 Nghị định số 77/2014/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BCA-BNV-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động và Thông tư số 08/2017/TT-BCA ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thực hiện chế độ bồi dưỡng huấn luyện nâng cao, huấn luyện diễn tập phương án tác chiến, diễn tập phương án tác chiến, ra quân làm nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động) để đảm bảo phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 27-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Đồng thời bổ sung quy định cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được hưởng “*chính sách khác như cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức có cùng điều kiện, môi trường làm việc, khu vực địa bàn công tác theo quy định của pháp luật*” để động viên, khuyến khích cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động yên tâm công tác, gắn bó lâu dài với lực lượng.

5. Điều 26. Tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động

1. Công dân Việt Nam không phân biệt nam, nữ, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, độ tuổi phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tự nguyện thì được tuyển chọn vào Cảnh sát cơ động.

2. Cảnh sát cơ động được ưu tiên tuyển chọn công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ hoặc có năng khiếu, tài năng phù hợp để phục vụ lâu dài trong Cảnh sát cơ động.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

*

* *

Quy định về tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động là điểm mới của Luật so với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động. Quy định trên xuất phát từ tính chất đặc thù của Cảnh sát cơ động so với các lực lượng khác trong Công an nhân dân. Bên cạnh những tiêu chuẩn chung theo quy định của Luật Công an nhân dân năm 2018 như: phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, độ tuổi phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ thì cần có những quy định riêng, mang tính đặc thù phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động. Do vậy, tại khoản 2, Điều 26 Luật Cảnh sát cơ động đã bổ sung quy định Cảnh sát cơ động được ưu tiên tuyển chọn công dân có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ hoặc có năng khiếu, tài năng phù hợp để phục vụ lâu dài trong Cảnh sát cơ động. Việc bổ sung quy định này nhằm tuyển chọn được cán bộ, chiến sĩ đã được đào tạo, có trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc có năng khiếu, tài năng phù hợp với tính chất đặc thù công tác của Cảnh sát cơ động. Đồng thời, đây cũng là chính sách để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ xây dựng Cảnh sát cơ động chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Các quy định cụ thể về chính sách ưu tiên tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động, Luật giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết để đảm bảo phù hợp với điều kiện và yêu cầu công tác của Cảnh sát cơ động theo từng thời kỳ.

Thực hiện nhiệm vụ được Luật giao, ngày 28/02/2023, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 10/2023/TT-BCA quy định tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động và bố trí sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động. Trong đó Thông tư đã quy định tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham

gia Công an nhân dân và chuyển sang chế độ chuyên nghiệp vào Cảnh sát cơ động; tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp hoặc chế độ tuyển dụng nhằm thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ hoặc có năng khiếu tài năng phù hợp để phục vụ lâu dài trong Cảnh sát cơ động, góp phần xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ Công an.

6. Điều 27. Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng và bố trí sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

1. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ; huấn luyện quân sự, võ thuật và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao; khuyến khích phát triển tài năng để phục vụ lâu dài trong Cảnh sát cơ động.

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được tổ chức theo biểu biên chế và bố trí sử dụng phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, địa bàn hoạt động của từng đơn vị, lực lượng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

*

* *

Điều luật này kế thừa quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động về đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động. Bên cạnh đó, bổ sung thêm quy định về bố trí, sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; do đây là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh, trật tự; yêu cầu về sức mạnh thể chất, tinh thần, kỹ năng sử dụng vũ khí, trang bị đòi hỏi cao hơn so với các lực lượng khác trong Công an nhân dân. Vì vậy việc bố trí sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động cần phải đảm bảo sự phù hợp về độ tuổi, khả năng chuyên môn theo đặc thù hoạt động của từng lực lượng thuộc Cảnh sát cơ động.

Bên cạnh đó, việc quy định biểu biên chế là căn cứ để xác định quy mô, cơ cấu, biên chế quân số bảo đảm cho Cảnh sát cơ động có đủ quân số để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Do đó điều luật đã quy định: “*Cán bộ, chiến*

sĩ Cảnh sát cơ động được tổ chức theo biểu biên chế và bố trí sử dụng phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, hoạt động của từng lực lượng”. Nội dung quy định này cũng phù hợp với Đề án hiện đại hóa lực lượng Cảnh sát cơ động đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong đó, Đề án đã xác định nhiệm vụ tăng cường đủ biên chế, quân số để Cảnh sát cơ động đủ sức thực hiện tốt nhiệm vụ trong tình hình mới. Đồng thời, thực hiện nhiệm vụ được Luật giao tại khoản 2 Điều này, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 10/2023/TT-BCA. Trong đó, việc bố trí sử dụng hạ sỹ quan nghiệp vụ; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn kỹ thuật thực hiện theo quy định của Bộ Công an về khung tiêu chuẩn, tiêu chí bố trí cán bộ ở bốn cấp Công an và các quy định về quản lý biên chế trong Công an nhân dân; chiến sỹ nghĩa vụ bố trí, sử dụng theo Thông tư số 71/2019/TT-BCA ngày 10/12/2019; quy định độ tuổi, thời gian công tác một số lĩnh vực đặc thù và biểu biên chế Cảnh sát cơ động đảm bảo thống nhất với quy định hiện hành và phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, địa bàn hoạt động của từng đơn vị, vị trí công tác.

IV. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Cảnh sát cơ động (Chương IV)

Chương IV Luật Cảnh sát cơ động từ Điều 28 đến Điều 32 quy định cụ thể về các nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động cũng như trách nhiệm của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương đối với Cảnh sát cơ động. Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước, Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động, các nội dung quy định trong Luật nhằm tăng cường tính linh hoạt, chủ động trong quản lý, điều hành hoạt động của lực lượng Cảnh sát cơ động. Các nội dung cụ thể như sau:

1. Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về Cảnh sát cơ động.
2. Tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Cảnh sát cơ động.
3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Cảnh sát cơ động.
4. Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sỹ Cảnh sát cơ động.
5. Thực hiện chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động của Cảnh sát cơ động.

7. Hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động.

Điều 29. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.

2. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.

3. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.

*

* *

- Theo quy định tại Điều 28 của Luật Cảnh sát cơ động nêu trên thì nội dung công tác quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động bao gồm 07 nội dung từ ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về Cảnh sát cơ động; Tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Cảnh sát cơ động... đến nội dung hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động. Quy định như tại Luật Cảnh sát cơ động là đầy đủ, cụ thể và thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

- Về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động (Điều 29): Việc quy định trách nhiệm của Chính phủ như điều luật là phù hợp với quy định tại Điều 1 và Điều Điều 20 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); theo đó Chính phủ là cơ quan hành chính, nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thống nhất quản lý nhà nước về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Bộ Công an là cơ quan thuộc Chính phủ, chịu sự quản lý điều hành của Chính phủ; Bộ trưởng Bộ Công an là thành viên Chính phủ, người chỉ huy, quản lý trực tiếp của Công an nhân dân, chịu trách nhiệm trước Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Nhân dân về tổ chức, hoạt động của Công an nhân dân, trong đó có Cảnh sát cơ động. Do vậy, Luật quy định Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát

ơ động. Cùng với đó, trong quá trình thi hành nhiệm vụ có liên quan đến rất nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau nên Cảnh sát cơ động phải phối hợp với nhiều cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang bộ; do đó điều luật đã quy định Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.

Nội dung quy định đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành cũng như yêu cầu thực tiễn công tác quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.

2. Điều 30. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với Bộ Công an quy hoạch quỹ đất phù hợp để xây dựng trụ sở đóng quân, thao trường huấn luyện cho Cảnh sát cơ động.

2. Hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất cho hoạt động của Cảnh sát cơ động phù hợp với khả năng của địa phương và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Cảnh sát cơ động.

4. Ưu tiên thực hiện chính sách về nhà ở xã hội cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động theo quy định của pháp luật.

*

* *

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh và lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do vậy, tại khoản 1, Điều 30 Luật Cảnh sát cơ động quy định trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an quy hoạch quỹ đất phù hợp để Cảnh sát cơ động xây dựng trụ sở đóng quân, thao trường huấn luyện là phù hợp với quy định của Luật Đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp giữa Bộ Công an và chính quyền địa phương trong việc quy hoạch quỹ đất an

ninh phục vụ xây dựng trụ sở đóng quân, thao trường huấn luyện phù hợp với đặc thù công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu của Cảnh sát cơ động. Bởi vì đặc thù của Cảnh sát cơ động là lực lượng vũ trang chiến đấu tập trung, đóng quân tại các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là các vùng chiến lược được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo yêu cầu đảm bảo an ninh, trật tự. Nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động là thường xuyên tổ chức huấn luyện, ứng trực, đảm bảo quân số, vũ khí, trang bị sẵn sàng cơ động chiến đấu. Công tác huấn luyện của Cảnh sát cơ động có tính đặc thù riêng so với các lực lượng khác trong Công an nhân dân và Quân đội nhân dân: ⁽¹⁾ Nội dung, chương trình huấn luyện phục vụ nhiệm vụ tác chiến chống khủng bố, giải cứu con tin, chống biểu tình, bạo loạn... đòi hỏi phải có thao trường, mô hình huấn luyện phù hợp; ⁽²⁾ Thời gian huấn luyện phải đảm bảo tính thường xuyên, liên tục để cán bộ, chiến sĩ thành thục về kỹ chiến thuật, làm chủ các loại vũ khí, trang bị (hơn 80% thời gian trong năm dành cho công tác huấn luyện); ⁽³⁾ Cảnh sát cơ động được trang bị nhiều loại vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật đặc chủng, hiện đại từ các loại vũ khí quân dụng đến xe thiết giáp, chống đạn; máy bay trực thăng, tàu thủy... đòi hỏi phải có thao trường để tổ chức huấn luyện cũng như kho tàng phục vụ cất giữ, bảo quản các loại vũ khí, trang bị, phương tiện sẵn sàng ra quân thực hiện nhiệm vụ.

- Đồng thời, Luật Cảnh sát cơ động đã quy định tại Điều 30 quy định về trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất cho hoạt động của Cảnh sát cơ động phù hợp với khả năng của địa phương nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các địa phương trong hỗ trợ cho hoạt động của Cảnh sát cơ động; góp phần nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quy định này cũng phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Việc quy định trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc ưu tiên thực hiện chính sách về nhà ở xã hội cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động cũng thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với lực lượng Cảnh sát cơ động. Đồng thời, quy định này cũng phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Công an nhân dân, theo đó "*Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật*".

3. Điều 31. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động; giám sát việc thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động; hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ.

*

* *

Điều luật này được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Luật quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động; giám sát việc thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động; hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ.

Hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ Cảnh sát cơ động liên quan trực tiếp đến tổ chức, cá nhân. Do đó, yêu cầu giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của lực lượng. Bên cạnh đó, để nâng cao nhận thức của Nhân dân, việc quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên Mặt trận và tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Cảnh sát cơ động là cần thiết. Nội dung giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận chỉ là việc thực hiện chính sách, pháp luật của Cảnh sát cơ động có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên mà không bao gồm các hoạt động nghiệp vụ của Công an nhân dân.

4. Điều 32. Trách nhiệm và chế độ chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động

1. Cung cấp kịp thời cho người có thẩm quyền thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác của Cảnh sát cơ động.

2. Chấp hành quyết định, yêu cầu của Cảnh sát cơ động theo quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 16 của Luật này.

3. Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và giữ bí mật thông tin khi có yêu cầu.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù, bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại về sức khỏe, tính mạng thì bản thân, gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

*

* *

So với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Điều 32 Luật Cảnh sát cơ động có nhiều điểm mới. Cụ thể, khoản 1 và khoản 2 của Điều luật quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động do đây là một trong những chủ thể thi hành Luật Cảnh sát cơ động. Mặt khác, quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động có tác động liên quan trực tiếp đến cơ quan, tổ chức, cá nhân. Vì vậy, để nâng cao nhận thức cũng như trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Cảnh sát cơ động thì việc quy định cụ thể tại Luật là cần thiết.

Bên cạnh đó, khoản 3 Điều này quy định Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và giữ bí mật thông tin khi có yêu cầu. Đây là nội dung xác định rõ

trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Quyền và lợi ích hợp pháp là những quyền, lợi ích được pháp luật ghi nhận và bảo đảm thực hiện. Việc tham gia phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân với Cảnh sát cơ động mang tính chất tự giác, tự nguyện cao, do đó, việc quy định trách nhiệm của Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp khi họ tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động là một quy định hợp lý và cần thiết, giúp củng cố niềm tin và có tác dụng động viên tích cực đến cơ quan, tổ chức, cá nhân. Đặc biệt, Luật đã xác định trách nhiệm của Nhà nước trong việc giữ bí mật thông tin khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình tham gia phối hợp với Cảnh sát cơ động.

Kế thừa các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, khoản 4 Điều này quy định về chế độ, chính sách của Nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động. Quy định này góp phần động viên, khích lệ toàn dân, toàn xã hội tham gia phối hợp với Cảnh sát cơ động và là cơ sở để triển khai áp dụng cụ thể các chế độ, chính sách cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ.

V. Điều khoản thi hành (Chương V)

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Pháp lệnh Cảnh sát cơ động số 08/2013/PL-UBTVQH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

*

* *

Điều luật quy định Luật Cảnh sát cơ động có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023, Pháp lệnh Cảnh sát cơ động năm 2013 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật có hiệu lực .

Phần thứ ba

LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG VÀ CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2022/L-CTN

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2022

LỆNH

Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Cảnh sát cơ động

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

LUẬT

CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Cảnh sát cơ động.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động; bảo đảm điều kiện hoạt động, chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Biện pháp vũ trang* là cách thức, phương pháp sử dụng sức mạnh tinh thần, thể chất, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để Cảnh sát cơ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

2. *Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động* bao gồm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc Cảnh sát cơ động.

Điều 3. Vị trí, chức năng của Cảnh sát cơ động

Cảnh sát cơ động là lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Công an nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Cảnh sát cơ động

1. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo, chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Kết hợp chặt chẽ biện pháp vũ trang với các biện pháp công tác khác của lực lượng Công an nhân dân trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Bảo đảm sự chỉ đạo, chỉ huy tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Điều 5. Xây dựng Cảnh sát cơ động

1. Nhà nước xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; ưu tiên nguồn lực phát triển Cảnh sát cơ động.

2. Cơ quan, tổ chức và công dân Việt Nam có trách nhiệm tham gia xây dựng Cảnh sát cơ động trong sạch, vững mạnh.

Điều 6. Ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động

Ngày 15 tháng 4 hằng năm là ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động.

Điều 7. Hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động

1. Hoạt động hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động thực hiện theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan.

2. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động;

b) Đào tạo, huấn luyện, diễn tập, hỗ trợ, chuyển giao trang bị, phương tiện, khoa học và công nghệ tăng cường năng lực của Cảnh sát cơ động;

c) Phòng, chống khủng bố, bắt cóc con tin, chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ;

d) Các nội dung hợp tác khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Chống đối, cản trở hoạt động của Cảnh sát cơ động; trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động trong thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ.
2. Chiếm đoạt, hủy hoại, cố ý làm hư hỏng, tàng trữ, sản xuất, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động.
3. Mua chuộc, hối lộ hoặc có hành vi ép buộc cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động làm trái với quyền hạn, nhiệm vụ được giao.
4. Giả danh cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; giả mạo phương tiện, làm giả, mua bán, sử dụng trái phép trang phục, phù hiệu, con dấu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động.
5. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động lạm dụng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí công tác để vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có hành vi sách nhiễu, gây khó khăn đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Điều 9. Nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động

1. Tham mưu với Bộ trưởng Bộ Công an về biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.
2. Sử dụng biện pháp vũ trang là chủ yếu để chống hành vi bạo loạn, khủng bố.
3. Sử dụng biện pháp vũ trang và các biện pháp công tác khác để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tấn công, ngăn chặn đối tượng thực hiện hành vi bắt cóc con tin, sử dụng bạo lực xâm phạm, đe dọa xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân, tổ chức;

b) Giải tán các vụ tập trung đông người gây rối an ninh, trật tự;

c) Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt;

d) Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự.

4. Xây dựng, diễn tập phương án để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình xây dựng và thực hiện phương án của Cảnh sát cơ động.

5. Huấn luyện, bồi dưỡng điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động và cán bộ, chiến sĩ, học viên trong Công an nhân dân; chủ trì, phối hợp huấn luyện công tác phòng, chống khủng bố cho lực lượng chuyên trách và lực lượng được huy động tham gia chống khủng bố; tham gia huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ cho lực lượng bảo vệ thuộc các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

7. Thực hiện nghi lễ trong Công an nhân dân và các sự kiện quan trọng theo quy định.

8. Phối hợp, hỗ trợ các lực lượng trong Công an nhân dân và cơ quan, đơn vị, tổ chức, các lực lượng khác trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Quyền hạn của Cảnh sát cơ động

1. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định tại Điều 15 của Luật này.

2. Được mang theo người vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ vào cảng hàng không, lên tàu bay dân sự để làm nhiệm vụ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chống khủng bố, giải cứu con tin; trấn áp đối tượng thực hiện hành vi nguy hiểm có sử dụng vũ khí, vật liệu nổ;

b) Bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt, áp giải bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

c) Sử dụng tàu bay do cấp có thẩm quyền huy động riêng cho Cảnh sát cơ động để kịp thời cơ động giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự.

3. Ngăn chặn, vô hiệu hóa tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trực tiếp tấn công, đe dọa tấn công hoặc xâm phạm mục tiêu bảo vệ của Cảnh sát cơ động trong phạm vi khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo quy định tại Điều 16 của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp sơ đồ, thiết kế của công trình, trụ sở, nhà ở, phương tiện, trừ công trình quốc phòng, khu quân sự, phương tiện thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; được vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân theo quy định tại Điều 13 của Luật này để chống khủng bố, giải cứu con tin.

7. Các quyền hạn khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt

1. Hoạt động của Cảnh sát cơ động bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt bao gồm:

a) Canh gác, tuần tra, kiểm soát;

b) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu ra vào khu vực mục tiêu bảo vệ;

c) Phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu bảo vệ, chuyển hàng đặc biệt.

2. Chính phủ quy định danh mục mục tiêu bảo vệ, hàng đặc biệt do Cảnh sát cơ động bảo vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp, hỗ trợ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ bảo vệ mục tiêu và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; các hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu bảo vệ.

Điều 12. Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự

1. Cảnh sát cơ động tuần tra, kiểm soát khu vực, tuyến, địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự hoặc khi có sự kiện chính trị quan trọng.

2. Hoạt động tuần tra, kiểm soát phải tuân thủ quy định của pháp luật, phương án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động bao gồm:

a) Bố trí lực lượng, phương tiện, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát;

b) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

4. Cảnh sát cơ động được kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự;

b) Phát hiện người phạm tội quả tang, người bị truy nã, bị truy tìm;

c) Có căn cứ cho rằng trong người, phương tiện có cất giấu đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật, nếu không kiểm tra, kiểm soát ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện đó bị tẩu tán, tiêu hủy.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động.

Điều 13. Vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân để chống khủng bố, giải cứu con tin

1. Việc vào trụ sở của cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống khủng bố.

2. Trường hợp vào trụ sở của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của pháp luật về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

3. Trường hợp vào trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và chỗ ở của thành viên các cơ quan này tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động

1. Cảnh sát cơ động thực hiện các biện pháp công tác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, trong đó biện pháp vũ trang là chủ yếu.

2. Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định việc áp dụng các biện pháp công tác theo quy định tại khoản 1 Điều này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình.

Điều 15. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

1. Khi thực hiện nhiệm vụ độc lập, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và được nổ súng quân dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của Cảnh sát cơ động phải tuân theo mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp. Người ra mệnh lệnh phải tuân thủ quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, quy định của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình.

3. Việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ khi thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động trong huấn luyện, diễn tập thực hiện theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự

1. Khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 của Luật này, trong trường hợp cấp bách để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện, thiết bị đó. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố, việc huy động người, phương tiện, thiết bị thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống khủng bố.

Trong trường hợp cấp bách theo quy định tại khoản này, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ, giúp đỡ để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Thẩm quyền huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân được quy định như sau:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ thuộc Cảnh sát cơ động được huy động người, phương tiện, thiết bị khi thực hiện nhiệm vụ độc lập;

b) Người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát cơ động tại hiện trường quyết định huy động người, phương tiện, thiết bị khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức.

3. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động huy động người, phương tiện, thiết bị có trách nhiệm hoàn trả ngay sau khi trường hợp cấp bách chấm dứt. Trường hợp người, phương tiện, thiết bị được huy động làm nhiệm vụ mà bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách, đền bù theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật này; đơn vị có cán bộ, chiến sĩ huy động có trách nhiệm giải quyết việc đền bù theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động

1. Hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động bao gồm:

a) Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động;

b) Cảnh sát cơ động Công an cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước; nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh Công an nhân dân, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.

2. Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, kính trọng, lễ phép, tận tụy phục vụ Nhân dân.

3. Trung thực, dũng cảm, cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, kiên quyết đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

4. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị, kiến thức pháp luật, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật và sử dụng thành thạo trang thiết bị của Cảnh sát cơ động.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp trên về quyết định, hành vi của mình khi thực hiện nhiệm vụ và việc thực hiện nhiệm vụ của cấp dưới thuộc quyền.

Điều 19. Trách nhiệm của Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Giám đốc Công an cấp tỉnh

1. Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Công an về hoạt động của Cảnh sát cơ động.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo lực lượng Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 20. Điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ

1. Bộ trưởng Bộ Công an điều động Cảnh sát cơ động trong phạm vi toàn quốc để thực hiện nhiệm vụ.

2. Tư lệnh Cảnh sát cơ động điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án thuộc thẩm quyền phê duyệt;

b) Đơn vị Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp trên phê duyệt, được ủy quyền phê duyệt hoặc khi được giao chủ trì chỉ huy giải quyết các tình huống cụ thể;

c) Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp cấp bách và đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh điều động đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án đã được cấp trên phê duyệt hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn quản lý trong trường hợp cấp bách và đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Chỉ huy đơn vị Cảnh sát cơ động điều động, sử dụng đơn vị thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; điều động đơn vị thuộc quyền tham gia phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ và đồng thời báo cáo chỉ huy cấp trên trực tiếp.

5. Việc điều động Cảnh sát cơ động trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiết quân luật, giới nghiêm được thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 21. Phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động

1. Nguyên tắc phối hợp được quy định như sau:

a) Việc phối hợp phải trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với tình hình thực tế;

b) Bảo đảm sự chủ trì, điều hành tập trung, thống nhất trong công tác chỉ đạo, chỉ huy thực hiện nhiệm vụ; giữ bí mật thông tin về quốc phòng, an ninh và biện pháp nghiệp vụ của cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng trong quá trình phối hợp;

c) Bảo đảm chủ động, linh hoạt, cụ thể và hiệu quả, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan chủ trì, phối hợp.

2. Nội dung phối hợp được quy định như sau:

a) Bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật;

b) Giải quyết các vụ việc tập trung đông người gây rối an ninh, trật tự, bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin;

c) Tuân tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự; bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt;

d) Phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

đ) Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng;

e) Trao đổi thông tin, tài liệu, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật;

g) Thực hiện các hoạt động phối hợp khác có liên quan.

3. Cơ chế chỉ huy trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động được quy định như sau:

a) Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do cấp ủy, chính quyền địa phương chủ trì có sự tăng cường lực lượng của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương triển khai các biện pháp để giải quyết vụ việc và trực tiếp chỉ huy Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do Bộ Công an chủ trì, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị để tham mưu với lãnh đạo Bộ Công an triển khai các biện pháp giải quyết vụ việc và trực tiếp chỉ huy Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động được giao chủ trì, các lực lượng tham gia phối hợp chịu sự chỉ huy trực tiếp của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chính phủ quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động.

Chương III

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Điều 22. Kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho Cảnh sát cơ động

Nhà nước bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, đất đai, trụ sở, công trình cho hoạt động của Cảnh sát cơ động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Trang bị của Cảnh sát cơ động

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư trang bị hiện đại, nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho các hoạt động của Cảnh sát cơ động.

2. Cảnh sát cơ động được trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tàu bay, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động

1. Cảnh sát cơ động sử dụng trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân theo quy định của Luật Công an nhân dân.

2. Cảnh sát cơ động có phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu riêng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 25. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

1. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân.

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi phục vụ tại ngũ được hưởng các chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù phù hợp với tính chất nhiệm vụ và địa bàn hoạt động.

3. Sĩ quan Cảnh sát cơ động được bố trí nhà ở công vụ.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 26. Tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động

1. Công dân Việt Nam không phân biệt nam, nữ, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, độ tuổi phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tự nguyện thì được tuyển chọn vào Cảnh sát cơ động.

2. Cảnh sát cơ động được ưu tiên tuyển chọn công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ hoặc có năng khiếu, tài năng phù hợp để phục vụ lâu dài trong Cảnh sát cơ động.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng và bố trí sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

1. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ; huấn luyện quân sự, võ thuật và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao; khuyến khích phát triển tài năng để phục vụ lâu dài trong Cảnh sát cơ động.

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được tổ chức theo biểu biên chế và bố trí sử dụng phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, địa bàn hoạt động của từng đơn vị, lực lượng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về Cảnh sát cơ động.

2. Tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Cảnh sát cơ động.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Cảnh sát cơ động.
4. Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động.
5. Thực hiện chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động.
6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động của Cảnh sát cơ động.
7. Hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động.

Điều 29. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.
2. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.
3. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.

Điều 30. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với Bộ Công an quy hoạch quỹ đất phù hợp để xây dựng trụ sở đóng quân, thao trường huấn luyện cho Cảnh sát cơ động.
2. Hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất cho hoạt động của Cảnh sát cơ động phù hợp với khả năng của địa phương và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Cảnh sát cơ động.
4. Ưu tiên thực hiện chính sách về nhà ở xã hội cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động; giám sát việc thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động; hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ.

Điều 32. Trách nhiệm và chế độ chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động

1. Cung cấp kịp thời cho người có thẩm quyền thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác của Cảnh sát cơ động.

2. Chấp hành quyết định, yêu cầu của Cảnh sát cơ động theo quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 16 của Luật này.

3. Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và giữ bí mật thông tin khi có yêu cầu.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù, bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại về sức khỏe, tính mạng thì bản thân, gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Pháp lệnh Cảnh sát cơ động số 08/2013/PL-UBTVQH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng 6 năm 2022.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Vương Đình Huệ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Cảnh sát cơ động

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cảnh sát cơ động ngày 14 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an tại Công văn số 2895/BCA-K02 ngày 15 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Cảnh sát cơ động.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG
 PHÓ THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Phạm Bình Minh

KẾ HOẠCH**Triển khai thi hành Luật Cảnh sát cơ động***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1026/QĐ-TTg**ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

Luật Cảnh sát cơ động được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2022, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 (sau đây viết gọn là Luật). Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

a) Xác định trách nhiệm và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có liên quan nhằm bảo đảm triển khai thi hành Luật kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả.

b) Tổ chức tốt việc phổ biến Luật đến các tầng lớp nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; làm tốt công tác tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật.

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan phải tích cực, chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả.

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan liên quan chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bảo

đảm từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 Luật được thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Tuyên truyền, phổ biến Luật

- Bộ Công an chủ trì biên soạn, in, cấp phát tài liệu, tuyên truyền, phổ biến Luật cho cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân; xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt, báo cáo viên pháp luật Công an các cấp, các học viện, nhà trường trong Công an nhân dân, trọng tâm là lực lượng Cảnh sát cơ động.

- Bộ Thông tin và truyền thông phối hợp với Bộ Công an, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin, báo chí thực hiện tuyên truyền, phổ biến Luật. Các bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật trong cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên phối hợp với Bộ Công an, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật cho các hội viên và các tầng lớp Nhân dân.

Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2022 và các năm tiếp theo.

2. Xây dựng văn bản quy định chi tiết thi hành Luật

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan xây dựng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật theo danh mục tại Quyết định số 917/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 3.

Thời gian trình: Trước ngày 15 tháng 11 năm 2022.

3. Rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với Luật

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật; tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật; tổ chức kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để đề xuất sửa đổi,

bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới cho phù hợp với Luật; gửi kết quả về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thời gian hoàn thành: Tháng 10 năm 2022.

III. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

1. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch này được sử dụng trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Việc lập dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm Kế hoạch triển khai thi hành Luật được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan được phân công chủ trì có trách nhiệm hoàn thành nội dung công việc được giao, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả; các cơ quan phối hợp có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung nhiệm vụ cụ thể được phân công. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả triển khai Kế hoạch này về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch này./.

BỘ CÔNG AN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6987 /QĐ-BCA-K02

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành**
Luật Cảnh sát cơ động trong Công an nhân dân**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN**

Căn cứ Luật Cảnh sát cơ động ngày 14 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Cảnh sát cơ động

Theo đề nghị của Tư lệnh Cảnh sát cơ động tại Công văn số 4730/K02-P1 ngày 19/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Cảnh sát cơ động trong Công an nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ ; các học viện , trường Công an nhân dân và Giám đốc Công an tỉnh , thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các đồng chí Thủ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, K02.ĐTTH(140b).

BỘ TRƯỞNG**(Đã ký)****Đại tướng Tô Lâm**

BỘ CÔNG AN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**KẾ HOẠCH****Triển khai thi hành Luật Cảnh sát cơ động trong Công an nhân dân***(Ban hành kèm theo Quyết định số 6987/QĐ-BCA-K02**ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an)*

Luật Cảnh sát cơ động số 04/2022/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại Kỳ họp thứ 3, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 (sau đây viết gọn là Luật). Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật, Bộ Công an ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật trong Công an nhân dân, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

- a) Xác định trách nhiệm và phân công nhiệm vụ cụ thể cho Công an các đơn vị, địa phương trong việc triển khai thi hành Luật bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả theo đúng Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ.
- b) Tổ chức tốt việc tuyên truyền, phổ biến Luật trong Công an nhân dân; trọng tâm là tổ chức tập huấn cho lực lượng Cảnh sát cơ động.

2. Yêu cầu

- a) Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Bộ trưởng Bộ Công an, sự phối hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa Công an các đơn vị, địa phương trong tổ chức triển khai thi hành Luật.
- b) Công an các đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ chủ động, tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng nội dung, tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí.
- c) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Công an các đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện, phối hợp, tạo điều kiện

thuận lợi cho các đơn vị liên quan, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ

1. Tuyên truyền, phổ biến Luật

a) Công an các đơn vị, địa phương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm thống nhất nhận thức, triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của Luật.

Thời gian thực hiện: Từ Quý III năm 2022 và các năm tiếp theo.

b) Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật của Bộ và Công an các đơn vị, địa phương, các cơ quan truyền thông trong Công an nhân dân có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu nội dung của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thời gian thực hiện: Từ Quý III năm 2022 và các năm tiếp theo.

c) Biên soạn, in, cấp phát tài liệu, tổ chức quán triệt, tập huấn Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành

- K02 chủ trì, phối hợp với V03 biên soạn tài liệu, tổ chức Hội nghị quán triệt những nội dung cơ bản của Luật cho lãnh đạo, cán bộ cốt cán Cảnh sát cơ động Công an các địa phương và K02.

Thời gian hoàn thành: Tháng 9/2022.

- K02 chủ trì, phối hợp với V03 và các cơ quan, đơn vị liên quan biên soạn, in, cấp phát tài liệu tập huấn chuyên sâu Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành cho Công an các đơn vị, địa phương; xây dựng kế hoạch, tổ chức Hội nghị Bộ Công an tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cho lãnh đạo, cán bộ cốt cán, hội viên Chi hội Luật gia, hội viên Tổ hội Luật gia K02, báo cáo viên pháp luật Công an các cấp, các học viện, trường Công an nhân dân, Công an các đơn vị, địa phương;

Thời gian hoàn thành: Quý I năm 2023.

- K02 chủ trì tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành cho lãnh đạo, cán bộ cốt cán Cảnh sát cơ động Công an các địa phương và K02.

Thời gian hoàn thành: Quý II năm 2023.

2. Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật

K02 chủ trì, phối hợp với V03 và các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, thống kê, lập danh mục văn bản cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới hoặc bãi bỏ; tham mưu, giúp lãnh đạo Bộ Công an tổng hợp kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, hoạt động, chế độ và chính sách của Cảnh sát cơ động báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thời gian hoàn thành: Tháng 10 năm 2022.

3. Xây dựng văn bản quy định chi tiết, biện pháp thi hành Luật

K02 chủ trì, phối hợp với V03 và các đơn vị có liên quan xây dựng dự thảo các văn bản gồm:

a) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Cảnh sát cơ động theo trình tự, thủ tục rút gọn, thời gian trình trước ngày 15/11/2022.

b) Thông tư quy định quy trình xây dựng và thực hiện phương án của Cảnh sát cơ động;

c) Thông tư quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động;

d) Thông tư quy định về hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động;

đ) Thông tư quy định về tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động và bố trí, sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động;

e) Thông tư quy định phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động.

Thời gian hoàn thành các Thông tư: Trình Bộ trưởng xem xét ký ban hành trước ngày 15/11/2022 để đảm bảo có hiệu lực thi hành cùng thời điểm với hiệu lực thi hành của Luật.

4. Sửa đổi, bổ sung, biên soạn mới hệ thống giáo trình tài liệu giảng dạy

X02 chủ trì, phối hợp với K02, các học viện, trường Công an nhân dân, V03 và các đơn vị có liên quan rà soát hệ thống giáo trình, tài liệu giảng dạy liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động của Cảnh sát cơ động để có kế hoạch sửa đổi, bổ sung, biên soạn mới cho phù hợp với Luật và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết thi hành Luật.

Thời gian hoàn thành: Năm 2023.

III. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

1. Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm bố trí kinh phí trong dự toán được Bộ giao đảm bảo triển khai thi hành Luật tại đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối với hoạt động chung của Bộ Công an, K02 phối hợp với H01 báo cáo lãnh đạo Bộ để đảm bảo kinh phí thực hiện theo Kế hoạch này.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao K02 chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan giúp Bộ trưởng hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện và báo cáo lãnh đạo Bộ tiến độ, kết quả thực hiện Kế hoạch này.

2. Công an các đơn vị, địa phương được phân công chủ trì có trách nhiệm hoàn thành các nội dung công việc được giao, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả; các cơ quan, đơn vị phối hợp với cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cụ thể được phân công.

3. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ, các học viện, trường Công an nhân dân và Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Kế hoạch này, xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được phân công bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả và thường xuyên báo cáo kết quả về Bộ (qua K02)/.

BỘ CÔNG AN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2022/TT-BCA

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2022

THÔNG TƯ**Quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động**

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Cảnh sát cơ động ngày 14 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Tư lệnh Cảnh sát cơ động;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về thẩm quyền điều động và phân công, phân cấp tuần tra, kiểm soát; nhiệm vụ, quyền hạn, đối tượng, hình thức, trình tự tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự và trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động.

2. Việc tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động trong trường hợp được huy động phối hợp với Cảnh sát giao thông tham gia tuần tra, kiểm soát trật tự, an toàn giao thông không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động dự bị chiến đấu (sau đây gọi chung là cán bộ, chiến sĩ) khi thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát; Công an các đơn vị, địa phương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc của hoạt động tuần tra, kiểm soát

1. Tuân thủ quy định của Thông tư này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệnh Công an nhân dân; thực hiện đúng kế hoạch, phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật; chủ động trấn áp người có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát phải sử dụng trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an.

4. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi ra quân thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát được hưởng chế độ bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

5. Khi tiếp xúc với Nhân dân và người có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự phải có tác phong, thái độ, văn hóa ứng xử đúng mực và phù hợp.

6. Nghiêm cấm lợi dụng hoạt động tuần tra, kiểm soát để sách nhiễu, gây phiền hà Nhân dân, xâm hại lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc thực hiện hành vi trái pháp luật khác.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

THẨM QUYỀN ĐIỀU ĐỘNG VÀ PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP TUẦN TRA, KIỂM SOÁT

Điều 4. Thẩm quyền điều động

Thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Cảnh sát cơ động.

Điều 5. Trách nhiệm của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động

1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc lực lượng Cảnh sát cơ động thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát trên phạm vi toàn quốc.

2. Tổ chức lực lượng của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động thực hiện tuần tra, kiểm soát độc lập hoặc chủ trì, phối hợp với Công an đơn vị, địa phương tổ chức hoạt động tuần tra, kiểm soát tại các địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến phức tạp về an ninh, trật tự hoặc khi có sự kiện chính trị quan trọng trong trường hợp cần thiết.

3. Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công an bố trí lực lượng Cảnh sát cơ động thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát tại các địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến phức tạp về an ninh, trật tự hoặc khi có sự kiện chính trị quan trọng. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát trên phạm vi toàn quốc.

Điều 6. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp tỉnh) có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát trên phạm vi địa bàn quản lý;

b) Phân công, tổ chức hoạt động tuần tra, kiểm soát của lực lượng Cảnh sát cơ động thuộc quyền.

2. Phòng Cảnh sát bảo vệ, Trung đoàn Cảnh sát cơ động Công an thành phố Hà Nội, Công an thành phố Hồ Chí Minh và Phòng Cảnh sát cơ động Công an cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tham mưu giúp Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định bố trí các đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền tổ chức hoạt động tuần tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền;

b) Bố trí lực lượng, tổ chức hoạt động tuần tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với Công an cấp huyện thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát trên địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến phức tạp về an ninh, trật tự hoặc khi có sự kiện chính trị quan trọng.

Mục 2**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG
KHI THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TUẦN TRA, KIỂM SOÁT****Điều 7. Nhiệm vụ**

1. Chấp hành nghiêm sự chỉ huy, chỉ đạo của cấp trên và kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bảo đảm an ninh, trật tự trong phạm vi địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến tuần tra, kiểm soát; phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc đề nghị người có thẩm quyền xử lý kịp thời, nghiêm minh hành vi vi phạm pháp luật.

3. Phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ Công an nhân dân, Công an địa phương đấu tranh phòng, chống tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật khác thuộc địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến được phân công tuần tra, kiểm soát.

4. Báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền kiến nghị với cơ quan, tổ chức liên quan có biện pháp khắc phục kịp thời những sơ hở, thiếu sót trong quản lý nhà nước về an ninh, trật tự.

5. Hướng dẫn, tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia bảo đảm an ninh, trật tự và chấp hành pháp luật về an ninh, trật tự.

6. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an.

Điều 8. Quyền hạn

1. Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Cảnh sát cơ động.

2. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền.

3. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 16 Luật Cảnh sát cơ động.

4. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phục vụ hoạt động tuần tra, kiểm soát theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an.

5. Thực hiện quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an.

Mục 3**ĐỐI TƯỢNG, HÌNH THỨC TUẦN TRA, KIỂM SOÁT****Điều 9. Đối tượng tuần tra, kiểm soát**

1. Đối tượng tuần tra gồm: Địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến được phân công.
2. Đối tượng kiểm soát gồm: Người, phương tiện, đồ vật, tài liệu.

Điều 10. Tuần tra, kiểm soát công khai

1. Tuần tra, kiểm soát công khai gồm:
 - a) Tuần tra, kiểm soát cơ động chiến đấu;
 - b) Kiểm soát tại điểm, chốt trong địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến tuần tra, kiểm soát.
2. Trường hợp kiểm soát tại một điểm, chốt phải có kế hoạch, phương án được người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Khi tuần tra, kiểm soát công khai phải sử dụng trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân theo quy định; sử dụng phương tiện giao thông hoặc đi bộ để tuần tra, kiểm soát trong phạm vi địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến được phân công; sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an.

Điều 11. Tuần tra, kiểm soát công khai kết hợp với hóa trang

1. Tuần tra, kiểm soát công khai kết hợp với hóa trang được thực hiện trong các trường hợp sau đây:
 - a) Phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác khi có yêu cầu;
 - b) Khi có diễn biến phức tạp về an ninh, trật tự.
2. Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định việc tuần tra, kiểm soát công khai kết hợp với hóa trang.
3. Việc thực hiện tuần tra, kiểm soát công khai kết hợp với hóa trang phải có kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát được Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Công an cấp tỉnh phê duyệt.

Khi tuần tra, kiểm soát phải bố trí cán bộ hóa trang (mặc thường phục) để nắm tình hình, kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự trong phạm vi khu vực, mục tiêu, tuyến, địa bàn được phân công. Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật phải thông báo ngay cho bộ phận tuần tra, kiểm soát công khai để tiến hành kiểm soát, xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 4

TRÌNH TỰ TUẦN TRA, KIỂM SOÁT

Điều 12. Khảo sát địa bàn

Trước khi tiến hành hoạt động tuần tra, kiểm soát, đơn vị Cảnh sát cơ động phải tiến hành khảo sát, nắm tình hình, thu thập thông tin, tài liệu về địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến và xây dựng kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát.

Điều 13. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát

1. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch tuần tra, kiểm soát

a) Đơn vị thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động từ cấp Tiểu đoàn trở lên thực hiện tuần tra, kiểm soát có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tuần tra, kiểm soát bảo vệ mục tiêu; kế hoạch tuần tra, kiểm soát độc lập hoặc phối hợp với Công an đơn vị, địa phương tuần tra, kiểm soát tại các địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến phức tạp về an ninh, trật tự theo chỉ đạo của người có thẩm quyền hoặc trong trường hợp cần thiết.

b) Đơn vị Cảnh sát cơ động Công an cấp tỉnh thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tuần tra, kiểm soát thường xuyên; kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát theo chuyên đề hoặc trong các đợt cao điểm.

c) Kế hoạch tuần tra, kiểm soát bao gồm các nội dung cơ bản sau: Mục đích, yêu cầu; thời gian, phạm vi; nhiệm vụ, biện pháp, phương pháp thực hiện; công tác chỉ đạo, phân công nhiệm vụ và phối hợp giữa các lực lượng; điều kiện đảm bảo.

d) Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt kế hoạch tuần tra, kiểm soát do Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động xây dựng trong trường hợp cần thiết khi địa bàn, khu vực,

mục tiêu, tuyến phức tạp về an ninh, trật tự hoặc khi có sự kiện chính trị quan trọng liên quan đến phạm vi quản lý của nhiều đơn vị, địa phương;

đ) Tư lệnh Cảnh sát cơ động quyết định và phê duyệt kế hoạch tuần tra, kiểm soát do các đơn vị trực thuộc xây dựng. Đối với kế hoạch phối hợp tuần tra, kiểm soát theo đề nghị của Công an các đơn vị, địa phương thuộc địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến cấp Tiểu đoàn thuộc Trung đoàn, Đoàn, Trung tâm huấn luyện được giao phụ trách phải do cấp Trung đoàn, Đoàn, Trung tâm huấn luyện xây dựng và báo cáo Tư lệnh Cảnh sát cơ động quyết định, phê duyệt;

e) Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định và phê duyệt kế hoạch tuần tra, kiểm soát do Phòng Cảnh sát bảo vệ, Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Phòng Cảnh sát cơ động Công an cấp tỉnh xây dựng;

g) Thủ trưởng cấp trên trực tiếp phê duyệt kế hoạch tuần tra kiểm, soát của cấp dưới xây dựng.

2. Xây dựng, phê duyệt phương án tuần tra, kiểm soát được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Việc quản lý, sử dụng kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát được thực hiện theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an.

Điều 14. Ra quân làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát

1. Căn cứ tình hình thực tế và kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động phân công Trưởng ca, Tổ trưởng, số lượng cán bộ, chiến sĩ trong mỗi tổ và vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để tiến hành tuần tra, kiểm soát.

2. Trưởng ca tuần tra, kiểm soát là chỉ huy cấp Đại đội và tương đương trở lên, thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Thông tư này và có trách nhiệm:

a) Phân công, kiểm tra quân số, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, giao nhiệm vụ cho cán bộ, chiến sĩ trong ca tuần tra;

b) Kiểm tra công tác chuẩn bị trước khi làm nhiệm vụ; ra mệnh lệnh hành quân đến địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến làm nhiệm vụ theo đúng kế hoạch, phương án;

c) Tiếp nhận, xử lý thông tin của tổ tuần tra, kiểm soát về các tình huống xảy ra trong tuần tra, kiểm soát, báo cáo cấp có thẩm quyền khi có tình huống phức tạp xảy ra.

3. Tổ trưởng tổ tuần tra, kiểm soát là sĩ quan nghiệp vụ Công an nhân dân, thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Thông tư này và có trách nhiệm:

a) Quán triệt kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát, tư thế, lễ tiết, tác phong, quy tắc ứng xử đến cán bộ, chiến sĩ thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát;

b) Đôn đốc cán bộ, chiến sĩ thực hiện công tác chuẩn bị tuần tra, kiểm soát, chuẩn bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và tập trung theo lệnh của Trưởng ca;

c) Nắm tình hình, chỉ huy, điều hành các nhiệm vụ của tổ tuần tra, kiểm soát, theo đúng địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến và phân công vị trí, nhiệm vụ cho từng cán bộ, chiến sĩ; kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền;

d) Thực hiện chế độ thông tin liên lạc với cán bộ, chiến sĩ, Trưởng ca tuần tra, kiểm soát và các cơ quan liên quan khi cần thiết; báo cáo kịp thời cho Trưởng ca khi có vụ việc đột xuất, phức tạp;

đ) Ghi sổ nhật ký tuần tra, kiểm soát; sổ bàn giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này; tổng hợp tình hình, báo cáo kết quả thực hiện ca tuần tra, kiểm soát.

Điều 15. Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu

1. Cảnh sát cơ động kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Cảnh sát cơ động.

2. Việc xử lý các trường hợp thuộc khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Thông tư này.

Điều 16. Hiệu lệnh thực hiện kiểm tra, kiểm soát

1. Hiệu lệnh thực hiện kiểm tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động được thực hiện bằng các hình thức sau:

a) Búng tay, gậy chỉ huy;

b) Còi, loa pin cầm tay, loa điện gắn trên phương tiện tuần tra được sử dụng khi tuần tra, kiểm soát trên phương tiện giao thông;

c) Đèn tín hiệu, biển báo hiệu, Barie hoặc rào chắn được sử dụng khi tuần tra, kiểm soát trên khu vực, địa bàn, mục tiêu, tuyến phức tạp về an ninh, trật tự.

2. Cán bộ, chiến sĩ tuần tra, kiểm soát lựa chọn vị trí, hình thức ra hiệu lệnh thực hiện kiểm tra, kiểm soát phải đảm bảo khoảng cách an toàn và công khai hiệu lệnh thực hiện kiểm tra, kiểm soát theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 17. Ghi sổ nhật ký tuần tra, kiểm soát; sổ bàn giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

1. Khi giải quyết xong từng vụ việc vi phạm phải ghi ngay vào sổ nhật ký tuần tra, kiểm soát.

2. Ghi sổ nhật ký tóm tắt theo thứ tự thời gian, gồm: Thời gian (giờ, phút, ngày); địa điểm (vị trí, địa danh, địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến); nội dung kiểm tra, kiểm soát; biện pháp xử lý: Nhắc nhở, quyết định xử phạt cảnh cáo, phạt tiền (số thứ tự), biên bản đã lập (số thứ tự), việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khác.

3. Ghi sổ bàn giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo thứ tự thời gian, địa điểm, số lượng, tình trạng và ký bên giao, ký bên nhận.

Điều 18. Kết thúc tuần tra, kiểm soát

1. Kết thúc ca tuần tra, kiểm soát, Tổ trưởng tổ tuần tra phải tổng hợp báo cáo kết quả công tác và kết quả xử lý vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự trong ca tuần tra, kiểm soát.

2. Tổ trưởng tổ tuần tra kiểm tra toàn bộ tài liệu, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ bàn giao cho đơn vị theo quy định.

3. Tổng hợp tình hình có liên quan đến địa bàn, khu vực, mục tiêu, tuyến tuần tra, kiểm soát.

4. Lưu trữ tài liệu về hoạt động tuần tra, kiểm soát theo quy định của pháp luật và Bộ Công an.

Mục 5

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19. Xử lý vi phạm trong tuần tra, kiểm soát

1. Khi phát hiện vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, cán bộ, chiến sĩ tuần tra, kiểm soát phải ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi vi phạm và thông báo hành vi vi phạm cho người vi phạm biết.

2. Trường hợp hành vi vi phạm pháp luật là vi phạm hành chính thì cán bộ, chiến sĩ đang thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của mình; trường hợp không thuộc thẩm quyền xử phạt của mình thì lập biên bản, áp dụng các biện pháp ngăn chặn cần thiết và chuyển ngay cho người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Trường hợp phát hiện người phạm tội quả tang, người đang bị truy nã thì cán bộ, chiến sĩ đang thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát phải ngăn chặn, bắt giữ, vô hiệu hóa hành vi vi phạm và báo cáo ngay người có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp phát hiện người có quyết định truy tìm thì cán bộ, chiến sĩ đang thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát ghi nhận thông tin về người đó (*đặc điểm về người, trang phục, phương tiện và các đặc điểm khác*) đồng thời báo cáo Trưởng ca liên hệ, phối hợp với cơ quan ra quyết định truy tìm hoặc Công an xã, phường, thị trấn xử lý theo đúng quy định.

5. Trường hợp phát hiện phương tiện, đồ vật, tài liệu, tài sản có quyết định truy tìm thì cán bộ, chiến sĩ đang thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát bảo vệ hiện trường hoặc ghi nhận thông tin về phương tiện, đồ vật, tài liệu, tài sản đó, đồng thời báo cáo để Trưởng ca liên hệ, phối hợp với cơ quan ra quyết định truy tìm hoặc Công an xã, phường, thị trấn xử lý theo đúng quy định.

Điều 20. Áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự

1. Trường hợp cần ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự hoặc để bảo đảm cho việc xử lý vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, cán bộ, chiến sĩ đang thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát có trách nhiệm áp dụng biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn phải đảm bảo đúng thẩm quyền, đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người vi phạm có hành vi chống người thi hành công vụ thì áp dụng các biện pháp ngăn chặn quy định tại Điều 14 Nghị định số 208/2013/NĐ-CP ngày 17/12/2013 của Chính phủ quy định các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi chống người thi hành công vụ.

Điều 21. Giải quyết, xử lý vi phạm hành chính tại trụ sở đơn vị

1. Tổ chức xử lý vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự:

a) Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc Công an các đơn vị, địa phương có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự bố trí cán bộ Cảnh sát cơ động và địa điểm giải quyết, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an;

b) Địa điểm giải quyết vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự bố trí ở vị trí thuận lợi, có diện tích phù hợp, trang nghiêm, có chỗ ngồi cho người đến liên hệ giải quyết; niêm yết sơ đồ chỉ dẫn nơi làm việc, lịch tiếp dân; biển chức danh của cán bộ làm nhiệm vụ; số điện thoại; nội quy tiếp dân; hòm thư góp ý và nội dung một số văn bản có liên quan đến xử lý vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự.

3. Trình tự giải quyết vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự tại trụ sở đơn vị, thực hiện như sau:

a) Tiếp nhận biên bản vi phạm hành chính từ người vi phạm đối chiếu với hồ sơ vi phạm (trường hợp làm mất biên bản vi phạm hành chính, phải đối chiếu kỹ thông tin về nhân thân của người vi phạm với hồ sơ vi phạm); không giải quyết vụ việc đối với người trung gian (trừ trường hợp được ủy quyền theo quy định của pháp luật) hoặc ngoài vị trí quy định giải quyết vi phạm hành chính của đơn vị;

b) Thông báo hình thức, mức xử phạt, biện pháp ngăn chặn, biện pháp khác;

c) Giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho người bị xử phạt hoặc người đại diện hợp pháp, người được ủy quyền;

d) Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu biên lai thu tiền phạt (hoặc chứng từ thu, nộp tiền phạt khác theo quy định của pháp luật) với hồ sơ vi phạm hành chính và lưu hồ sơ;

đ) Trả lại tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ theo thủ tục hành chính (trừ trường hợp bị tước quyền sử dụng hoặc bị tịch thu) cho người vi phạm hoặc chủ sở hữu có tang vật, phương tiện bị tạm giữ hoặc đại diện tổ chức vi phạm hành chính đã được ghi trong quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Nếu cá nhân, tổ chức nêu trên ủy quyền cho người khác đến nhận lại tang vật, phương tiện, giấy tờ thì phải có văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật. Khi trả lại tang vật, phương tiện, giấy

phép, chúng chỉ hành nghề bị tạm giữ phải có quyết định và lập biên bản theo quy định;

e) Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm thực hiện nộp phạt vi phạm hành chính qua tài khoản, dịch vụ bưu chính công ích, Cổng dịch vụ Công quốc gia, Cổng dịch vụ Công Bộ Công an thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và của Bộ Công an.

Mục 6

TRANG BỊ VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ TRONG TUẦN TRA, KIỂM SOÁT

Điều 22. Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

1. Vũ khí, công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ trang bị cho Cảnh sát cơ động.

2. Phương tiện gồm: Ô tô, mô tô, xe đặc chủng, các loại tàu thuyền, tàu bay trực thăng và các loại phương tiện khác được lắp đặt đèn, còi phát tín hiệu ưu tiên được quyền ưu tiên theo quy định của pháp luật. Hai bên thành ô tô, xe đặc chủng, các loại tàu thuyền, tàu bay trực thăng tuần tra có in phù hiệu Cảnh sát cơ động phản quang; hai bên bình xăng hoặc ở sườn hai bên thùng phía sau mô tô tuần tra có phù hiệu Cảnh sát cơ động phản quang.

3. Thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ gồm:

a) Máy quay phim; máy chụp ảnh, ghi âm;

b) Đèn pin chiếu sáng;

c) Máy bộ đàm;

d) Thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thông tin liên lạc khác theo quy định của Bộ Công an.

Điều 23. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

1. Đèn, còi phát tín hiệu ưu tiên được sử dụng liên tục trong các trường hợp sau:

a) Tuần tra, kiểm soát cơ động chiến đấu;

b) Kiểm soát tại một điểm, chốt trong địa bàn, khu vực trọng điểm; tuyên, mục tiêu phức tạp về an ninh, trật tự hoặc khi có sự kiện chính trị quan trọng.

2. Khi sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ quy định tại Điều 22 Thông tư này phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế Thông tư số 58/2015/TT-BCA ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội của lực lượng Cảnh sát cơ động.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Thống nhất các loại biểu mẫu sử dụng trong hoạt động tuần tra, kiểm soát; biên soạn tài liệu tập huấn nghiệp vụ tuần tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự cho lực lượng Cảnh sát cơ động;

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá kết quả tập huấn nghiệp vụ tuần tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự cho các đơn vị trực thuộc và lãnh đạo, chỉ huy các đơn vị Cảnh sát cơ động trên phạm vi toàn quốc.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động thuộc địa phương mình theo nội dung tài liệu tập huấn do Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động biên soạn;

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

c) Chỉ đạo Công an các cấp thuộc quyền kịp thời phối hợp và tạo điều kiện để Cảnh sát cơ động thực hiện có hiệu quả hoạt động tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự.

3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Giám đốc, Hiệu trưởng các học viện, trường Công an nhân dân chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Các học viện, trường Công an nhân dân;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, V03, K02 (P7).

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đại tướng Tô Lâm

BỘ CÔNG AN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2022/TT-BCA

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2022

THÔNG TƯ**Quy định phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt,
trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động**

Căn cứ Luật Cảnh sát cơ động ngày 14 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Tư lệnh Cảnh sát cơ động;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định chi tiết khoản 2 Điều 24 Luật Cảnh sát cơ động năm 2022 về phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động.

2. Tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn định mức và mẫu trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Công an các đơn vị, địa phương; cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc cấp, quản lý, sử dụng phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt và trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động

1. Phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động phải được quản lý chặt chẽ, cấp đúng đối tượng, sử dụng đúng mục đích.

2. Trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động được sử dụng trong huấn luyện, diễn tập và ra quân thực hiện nhiệm vụ.

Chương II

PHÙ HIỆU, GIẤY CHỨNG NHẬN

CÔNG TÁC ĐẶC BIỆT CỦA CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Điều 4. Phù hiệu Cảnh sát cơ động

1. Phù hiệu của Cảnh sát cơ động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 160/2007/NĐ-CP ngày 30/10/2007 của Chính phủ quy định cờ truyền thống, Công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của lực lượng Công an nhân dân (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 29/2016/NĐ-CP ngày 21/4/2016).

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi sử dụng trang phục chiến đấu và trang phục huấn luyện mang phù hiệu kết hợp với cấp hiệu.

Điều 5. Giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động

1. Hình dáng, kích thước: hình chữ nhật, chiều dài: 85,6 mm \pm 0,1 mm, chiều rộng: 54,0 mm \pm 0,1 mm.

2. Nội dung

a) Mặt trước: nền đỏ tươi, xung quanh có viền vàng kích thước 49 mm x 81 mm. Từ trên xuống theo thứ tự: Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”; “SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM”; ký hiệu Cảnh sát cơ động đủ màu đường kính 23 mm; dòng chữ “GIẤY CHỨNG NHẬN CÔNG TÁC ĐẶC BIỆT” và “CERTIFICATION OF SPECIAL DUTY”; các dòng chữ màu vàng.

b) Mặt sau: nền xanh nhạt, xung quanh có viền màu xanh, giữa khung in chìm hình Công an hiệu đường kính 21 mm, xung quanh hoa văn hình rẽ quạt.

Phía dưới bên trái có tem bảo mật, dưới tem có dòng chữ “Số:.....”, màu đen; bên phải có bốn dòng chữ, màu đen theo thứ tự từ trên xuống: “Hà Nội, ngày... tháng... năm...”; “Hanoi, Date... month... year...”; “**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN**”; “**MINISTER OF PUBLIC SECURITY**”. Có chữ ký của Bộ trưởng Bộ Công an, đóng dấu của Bộ Công an, họ và tên Bộ trưởng.

3. Ban hành kèm theo Thông tư này mẫu giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động.

Điều 6. Đối tượng được cấp và trường hợp sử dụng giấy chứng nhận công tác đặc biệt

Giấy chứng nhận công tác đặc biệt được cấp cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động trong trường hợp được giao thực hiện phương án tác chiến chống khủng bố và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.

Điều 7. Thẩm quyền cấp, đổi, cấp lại, giao, thu hồi, tiêu hủy giấy chứng nhận công tác đặc biệt

1. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định cấp, đổi, cấp lại, tiêu hủy giấy chứng nhận công tác đặc biệt.

2. Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau đây viết gọn là Công an cấp tỉnh) quyết định giao giấy chứng nhận công tác đặc biệt cho các đơn vị thuộc quyền.

3. Thủ trưởng các đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Công an cấp tỉnh chịu trách nhiệm giao giấy chứng nhận công tác đặc biệt cho cán bộ, chiến sĩ thuộc quyền quản lý và thu hồi sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Việc giao, thu hồi giấy chứng nhận công tác đặc biệt phải được thể hiện bằng văn bản.

Điều 8. Trường hợp đổi, cấp lại giấy chứng nhận công tác đặc biệt

1. Giấy chứng nhận công tác đặc biệt bị hư hỏng, rách, nát không sử dụng được thì được đổi.

2. Giấy chứng nhận công tác đặc biệt bị mất thì được cấp lại.

Điều 9. Thủ tục cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận công tác đặc biệt

1. Công an cấp tỉnh tổng hợp số lượng giấy chứng nhận công tác đặc biệt cần cấp, đổi, cấp lại gửi Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động.

2. Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động tổng hợp số lượng giấy chứng nhận công tác đặc biệt cần cấp, đổi, cấp lại của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Công an cấp tỉnh; trình Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cấp, đổi, cấp lại.

Điều 10. Thủ tục tiêu hủy giấy chứng nhận công tác đặc biệt

1. Giấy chứng nhận công tác đặc biệt được tiêu hủy trong trường hợp bị rách nát, hư hỏng.

2. Công an cấp tỉnh tổng hợp số lượng giấy chứng nhận công tác đặc biệt thuộc trường hợp tiêu hủy gửi về Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động.

3. Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động tổng hợp số lượng giấy chứng nhận công tác đặc biệt thuộc trường hợp tiêu hủy của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Công an cấp tỉnh; báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định tiêu hủy.

4. Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động thành lập hội đồng tiêu hủy do 01 đồng chí lãnh đạo Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động làm Chủ tịch Hội đồng. Việc tiêu hủy phải được thành lập thành biên bản.

Điều 11. Trách nhiệm quản lý giấy chứng nhận công tác đặc biệt

1. Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm lập sổ theo dõi việc cấp, đổi, cấp lại, giao, thu hồi giấy chứng nhận công tác đặc biệt.

2. Định kỳ hàng tháng đơn vị quản lý trực tiếp đối tượng được giao giấy chứng nhận công tác đặc biệt phải kiểm tra việc quản lý, sử dụng và báo cáo kết quả về Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động.

3. Hàng năm Công an cấp tỉnh báo cáo việc quản lý, sử dụng giấy chứng nhận công tác đặc biệt thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động để tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an việc quản lý, sử dụng giấy chứng nhận công tác đặc biệt.

Điều 12. Trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ được giao sử dụng giấy chứng nhận công tác đặc biệt

1. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi được giao sử dụng giấy chứng nhận công tác đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 6 Thông tư này phải có trách nhiệm bảo quản, quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích và nộp lại cấp có thẩm quyền ngay sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Báo cáo ngay cho Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý khi giấy chứng nhận công tác đặc biệt bị mất, hỏng, rách, nát.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Khi cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động xuất trình giấy chứng nhận công tác đặc biệt cùng Chứng minh Công an nhân dân thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quyết định, yêu cầu của người đó theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 32 Luật Cảnh sát cơ động.

Chương III**TRANG PHỤC CHIẾN ĐẤU CỦA CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG****Điều 14. Danh mục trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động**

Trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động, gồm:

1. Trang phục chiến đấu chung.
2. Trang phục chiến đấu của Cảnh sát đặc nhiệm.
3. Trang phục Cảnh sát bảo vệ mục tiêu.
4. Trang phục nghiệp vụ bay và trang phục kỹ thuật cơ vụ sân bay của Không quân Công an nhân dân.
5. Trang phục nghi lễ đặc thù của Cảnh sát cơ động kỵ binh.
6. Trang phục biểu diễn đặc thù của Đoàn Nghi lễ Công an nhân dân.

Điều 15. Trang phục chiến đấu chung

1. Danh mục trang phục xuân hè, gồm:
 - a) Công an hiệu;
 - b) Mũ mềm gắn Công an hiệu;
 - c) Mũ bảo hiểm Cảnh sát cơ động gắn Công an hiệu;
 - d) Áo: Cánh tay trái gắn ký hiệu Cảnh sát cơ động; trước ngực bên phải gắn số hiệu; ngực bên trái gắn huy hiệu Công an nhân dân; cổ áo gắn phù hiệu kết hợp;
 - đ) Ký hiệu Cảnh sát cơ động;
 - e) Số hiệu Công an nhân dân;
 - g) Huy hiệu Công an nhân dân;

- h) Phù hiệu kết hợp;
- i) Áo lót gắn ký hiệu Cảnh sát cơ động;
- k) Dây lưng chéo;
- l) Quần;
- m) Dây lưng;
- n) Giày ghệt;
- o) Bít tất;
- p) Găng tay.

2. Danh mục trang phục thu đông, gồm:

- a) Công an hiệu;
- b) Mũ mềm gắn Công an hiệu;
- c) Mũ bảo hiểm Cảnh sát cơ động gắn Công an hiệu;
- d) Áo mùa đông: cánh tay trái áo gắn ký hiệu Cảnh sát cơ động; may nhiều lớp; trước ngực bên phải gắn số hiệu; trước ngực bên trái gắn huy hiệu Công an nhân dân; cổ áo gắn phù hiệu kết hợp;
- đ) Ký hiệu Cảnh sát cơ động;
- e) Số hiệu Công an nhân dân;
- g) Huy hiệu Công an nhân dân;
- h) Phù hiệu kết hợp;
- i) Áo khoác mùa đông có mũ (chống rét): cánh tay trái gắn ký hiệu Cảnh sát cơ động; chất liệu giữ ấm; trước ngực bên phải gắn số hiệu; trước ngực bên trái gắn huy hiệu Công an nhân dân; cổ áo gắn phù hiệu kết hợp;
- k) Áo lót gắn ký hiệu Cảnh sát cơ động;
- l) Dây lưng chéo;
- m) Quần;
- n) Dây lưng;
- o) Giày ghệt;
- p) Bít tất;

q) Găng tay.

3. Đối tượng sử dụng trang phục chiến đấu chung: cán bộ, chiến sĩ Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động; Cảnh sát cơ động Công an cấp tỉnh; Cảnh sát cơ động dự bị chiến đấu (trừ các đơn vị Cảnh sát đặc nhiệm, Cảnh sát bảo vệ mục tiêu, Không quân Công an nhân dân).

Điều 16. Trang phục chiến đấu của Cảnh sát đặc nhiệm

1. Danh mục trang phục xuân hè, gồm:

- a) Công an hiệu;
- b) Mũ mềm gắn Công an hiệu;
- c) Mũ bảo hiểm Cảnh sát đặc nhiệm gắn Công an hiệu;
- d) Mũ chống nhận diện;

đ) Áo: cánh tay trái gắn ký hiệu Cảnh sát đặc nhiệm; trước ngực bên phải gắn số hiệu; ngực trái gắn huy hiệu Công an nhân dân; cổ áo gắn phù hiệu kết hợp;

- e) Ký hiệu Cảnh sát cơ động;
- g) Số hiệu Công an nhân dân;
- h) Huy hiệu Công an nhân dân;
- i) Phù hiệu kết hợp;
- k) Áo lót gắn ký hiệu Cảnh sát đặc nhiệm;
- l) Dây lưng chéo;
- m) Quần;
- n) Dây lưng;
- o) Giày ghê;
- p) Bít tất;
- q) Găng tay.

2. Danh mục trang phục thu đông, gồm:

- a) Công an hiệu;
- b) Mũ mềm gắn Công an hiệu;
- c) Mũ bảo hiểm Cảnh sát đặc nhiệm gắn Công an hiệu;

d) Mũ chống nhận diện;

đ) Áo: cánh tay trái gắn ký hiệu Cảnh sát đặc nhiệm; trước ngực bên phải gắn số hiệu; ngực trái gắn huy hiệu Công an nhân dân; cổ áo gắn phù hiệu kết hợp;

e) Ký hiệu Cảnh sát cơ động;

g) Số hiệu Công an nhân dân;

h) Huy hiệu Công an nhân dân;

i) Phù hiệu kết hợp;

k) Áo lót gắn ký hiệu Cảnh sát đặc nhiệm;

l) Áo mùa đông: cánh tay trái áo gắn ký hiệu Cảnh sát cơ động; nhiều lớp; ngực phải gắn số hiệu; ngực trái gắn huy hiệu Công an nhân dân; cổ áo gắn phù hiệu kết hợp;

m) Áo khoác mùa đông có mũ (chống rét): cánh tay trái gắn ký hiệu Cảnh sát đặc nhiệm; chất liệu giữ ấm; ngực phải gắn số hiệu; ngực trái gắn huy hiệu Công an nhân dân; cổ áo gắn phù hiệu kết hợp;

n) Dây lưng chéo;

o) Quần;

p) Dây lưng;

q) Giày ghệt;

r) Bít tất;

s) Găng tay.

3. Đối tượng sử dụng trang phục chiến đấu của Cảnh sát đặc nhiệm: cán bộ, chiến sĩ các đơn vị Cảnh sát đặc nhiệm trực thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Công an cấp tỉnh.

Điều 17. Trang phục Cảnh sát bảo vệ mục tiêu

1. Cảnh sát bảo vệ mục tiêu sử dụng trang phục của lực lượng Cảnh sát nhân dân được quy định tại Quyết định số 9350/QĐ-BCA-H03 ngày 26/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1625/QĐ-BCA ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Công an triển khai thi hành Nghị định số 29/2016/NĐ-CP ngày 21/4/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2007/NĐ-CP ngày

30/12/2007 quy định cờ truyền thống, Công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của lực lượng Công an nhân dân.

2. Bổ sung danh mục quân trang cho cán bộ, chiến sĩ trực tiếp làm nhiệm vụ bảo vệ mục tiêu, gồm:

- a) Áo bông;
- b) Mũ bông;
- c) Quần, áo xuân hè dài tay;
- d) Găng tay trắng;
- đ) Dây lưng chéo;
- e) Giày da.

3. Đối tượng sử dụng trang phục của Cảnh sát bảo vệ mục tiêu: cán bộ, chiến sĩ đơn vị bảo vệ mục tiêu và đơn vị bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động; Công an cấp tỉnh.

Điều 18. Trang phục nghiệp vụ bay và trang phục kỹ thuật cơ vụ sân bay của Không quân Công an nhân dân

1. Danh mục trang phục nghiệp vụ bay của Không quân Công an nhân dân, gồm:

- a) Mũ mềm gắn Công an hiệu;
- b) Công an hiệu;
- c) Lót mũ bay.

d) Áo: trước ngực áo bên phải gắn số hiệu Công an nhân dân và huy hiệu Công an nhân dân; trước ngực áo bên trái gắn quốc kỳ Việt Nam; cánh tay áo bên trái gắn ký hiệu Cảnh sát cơ động; vai áo đeo cấp bậc bay;

- đ) Số hiệu Công an nhân dân;
- e) Huy hiệu Công an nhân dân;
- g) Ký hiệu Cảnh sát cơ động;
- h) Cấp bậc bay;

i) Áo khoác bay mùa đông: chất liệu da kết hợp; ngực áo bên phải gắn số hiệu Công an nhân dân; ngực áo bên trái gắn quốc kỳ Việt Nam; cánh tay áo bên trái gắn ký hiệu CSCĐ;

- k) Quần: kiểu cạp rời, dây chun điều chỉnh hai bên, cửa quần kéo khóa;

- l) Dây lưng;
- m) Giày nghiệp vụ bay;
- n) Bít tất;
- o) Găng tay nghiệp vụ bay mùa hè và găng tay nghiệp vụ bay mùa đông.

2. Danh mục trang phục kỹ thuật cơ vụ sân bay, gồm:

- a) Mũ mềm gắn Công an hiệu;
- b) Công an hiệu;
- c) Mũ bảo hiểm cuốn vành gắn Công an hiệu;
- d) Ốp tai chống ồn;

đ) Áo: trước ngực áo bên phải gắn số hiệu Công an nhân dân; trước ngực áo bên trái gắn huy hiệu Công an nhân dân; cánh tay áo bên trái gắn ký hiệu Cảnh sát cơ động; phía sau lưng áo thêu chữ “KHÔNG QUÂN CÔNG AN NHÂN DÂN”;

- e) Số hiệu Công an nhân dân;
- g) Huy hiệu Công an nhân dân;
- h) Ký hiệu Cảnh sát cơ động;
- i) Quần;
- k) Giày vải;
- l) Bít tất;
- m) Găng tay kỹ thuật.

3. Đối tượng sử dụng trang phục nghiệp vụ bay và trang phục kỹ thuật cơ vụ sân bay:

a) Đối tượng sử dụng trang phục nghiệp vụ bay: phi công, thành viên tổ bay, lực lượng dù;

b) Đối tượng sử dụng trang phục cơ vụ sân bay: cán bộ làm công tác kỹ thuật thuộc đơn vị Không quân Công an nhân dân.

Điều 19. Trang phục nghi lễ đặc thù của Cảnh sát cơ động kỵ binh

1. Danh mục trang phục nghi lễ đặc thù của đơn vị Cảnh sát cơ động kỵ binh, gồm:

- a) Mũ kỵ binh gắn Công an hiệu;

b) Công an hiệu;

c) Áo: cổ áo đeo cành tùng; vai áo đeo cấp hàm dùng chung gắn logo kỵ binh; hai đầu vai áo đeo tua rua; trước ngực áo bên trái gắn cuống huân huy chương; trước ngực áo bên phải gắn huy hiệu Công an nhân dân; cánh tay áo bên trái có logo Cảnh sát cơ động kỵ binh;

d) Cành tùng;

đ) Cấp hàm dùng chung gắn logo Cảnh sát cơ động kỵ binh;

e) Phụ kiện tua rua gắn đầu vai áo;

g) Cuống huân huy chương;

h) Huy hiệu Công an nhân dân;

i) Ký hiệu Cảnh sát cơ động kỵ binh;

k) Quần nghi lễ;

l) Giày dáng ủng cao cổ;

m) Bít tất;

n) Găng tay.

2. Đối tượng sử dụng trang phục nghi lễ đặc thù của Cảnh sát cơ động kỵ binh: cán bộ, chiến sĩ thực hiện nghi lễ thuộc Cảnh sát cơ động kỵ binh.

Điều 20. Trang phục biểu diễn đặc thù của Đoàn Nghi lễ Công an nhân dân

1. Danh mục trang phục biểu diễn của Nhạc trưởng, gồm:

a) Mũ biểu diễn gắn Công an hiệu;

b) Công an hiệu;

c) Áo: họa tiết cách điệu, đeo cấp hiệu biểu diễn chung cho toàn khối quân nhạc; hai đầu vai áo đeo tua rua; trước ngực áo bên phải đeo huy hiệu Công an nhân dân; trước ngực áo bên trái đeo cuống huân huy chương; cánh tay áo bên trái gắn ký hiệu Đoàn Nghi lễ Công an nhân dân;

d) Cấp hiệu biểu diễn;

đ) Huy hiệu Công an nhân dân;

e) Cuống huân huy chương;

g) Ký hiệu Đoàn Nghi lễ Công an nhân dân;

- h) Phụ kiện tua rua gắn đầu vai áo;
- i) Dây lưng;
- k) Quần biểu diễn;
- l) Giày biểu diễn;
- m) Ủng biểu diễn;
- n) Bít tất;
- o) Găng tay.

2. Danh mục trang phục biểu diễn của Nhạc công, gồm:

- a) Mũ biểu diễn gắn Công an hiệu;
- b) Công an hiệu;
- c) Áo: họa tiết cách điệu, đeo cấp hiệu biểu diễn chung cho toàn khối quân nhạc; hai đầu vai áo đeo tua rua; trước ngực áo bên phải đeo huy hiệu CAND; ngực áo bên trái đeo cuống huân huy chương; cánh tay áo bên trái gắn ký hiệu Đoàn Nghi lễ Công an nhân dân;
- d) Cấp hiệu biểu diễn chung cho toàn khối quân nhạc;
- đ) Huy hiệu Công an nhân dân;
- e) Cuống huân chương, huy chương;
- g) Ký hiệu Đoàn Nghi lễ Công an nhân dân;
- h) Phụ kiện tua rua gắn đầu vai áo;
- i) Dây lưng;
- k) Quần biểu diễn;
- l) Giày biểu diễn;
- m) Ủng biểu diễn;
- n) Bít tất;
- o) Găng tay.

3. Đối tượng sử dụng trang phục biểu diễn đặc thù của Đoàn Nghi lễ Công an nhân dân:

- a) Đối tượng sử dụng trang phục biểu diễn của Nhạc trưởng: cán bộ, chiến sĩ là Nhạc trưởng của Đội nhạc lễ thuộc Đoàn Nghi lễ Công an nhân dân;

b) Đối tượng sử dụng trang phục biểu diễn của Nhạc công: cán bộ, chiến sĩ là nhạc công của Đội nhạc lễ thuộc Đoàn Nghi lễ Công an nhân dân.

Chương IV

TRANG PHỤC HUẤN LUYỆN CỦA CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Điều 21. Danh mục trang phục huấn luyện của Cảnh sát cơ động

Trang phục huấn luyện của Cảnh sát cơ động, gồm:

1. Trang phục huấn luyện chung.
2. Trang phục huấn luyện đặc thù của Cảnh sát cơ động kỵ binh; đơn vị huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ; đơn vị Không quân Công an nhân dân.

Điều 22. Trang phục huấn luyện chung

1. Danh mục trang phục huấn luyện chung, gồm:
 - a) Mũ mềm gắn Công an hiệu;
 - b) Công an hiệu;
 - c) Áo: trước ngực áo bên phải gắn số hiệu Công an nhân dân; trước ngực áo bên trái gắn huy hiệu Công an nhân dân; cánh tay áo bên trái gắn ký hiệu Cảnh sát cơ động; cổ áo gắn phù hiệu kết hợp;
 - d) Số hiệu Công an nhân dân;
 - đ) Huy hiệu Công an nhân dân;
 - e) Ký hiệu Cảnh sát cơ động;
 - g) Phù hiệu kết hợp;
 - h) Áo khoác mùa đông;
 - i) Dây lưng chéo;
 - k) Quần;
 - l) Giày huấn luyện;
 - m) Bít tất.

2. Đối tượng sử dụng trang phục huấn luyện chung: Cán bộ, chiến sĩ thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Cảnh sát cơ động Công an cấp tỉnh và các đơn vị dự bị chiến đấu.

Điều 23. Trang phục huấn luyện đặc thù của Cảnh sát cơ động kỵ binh, đơn vị huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ và đơn vị Không quân Công an nhân dân

1. Cảnh sát cơ động kỵ binh, các đơn vị huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ sử dụng trang phục quy định tại Điều 19 Thông tư này và trang phục quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 12/2021/TT-BCA ngày 27/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về tiêu chuẩn, định mức, trang bị, quản lý, nuôi dưỡng, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ trong Công an nhân dân để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện nghiệp vụ đặc thù (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2022/TT-BCA ngày 28/10/2022).

2. Đơn vị Không quân Công an nhân dân sử dụng trang phục quy định tại Điều 18 Thông tư này để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện nghiệp vụ đặc thù.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Thông tư số 31/2014/TT-BCA ngày 24/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về Giấy chứng nhận công tác đặc biệt, phù hiệu và trang phục chiến đấu của lực lượng Cảnh sát cơ động.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất quản lý giấy chứng nhận công tác đặc biệt, phù hiệu, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động; phối hợp với Cục Trang bị và kho vận xây dựng mẫu các loại trang phục quy định tại Thông tư này.

2. Viện Khoa học và công nghệ có trách nhiệm nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật bảo an tài liệu, tổ chức sản xuất, cấp đủ số lượng, đảm bảo chất lượng giấy chứng nhận công tác đặc biệt.

3. Cục Trang bị và kho vận có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, mẫu, tiêu chuẩn định mức, tổ chức sản xuất, đảm bảo chất lượng đối với trang phục huấn luyện và trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động theo quy định tại Thông tư này.

4. Cục Kế hoạch và tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động và các đơn vị có liên quan trong việc lập dự toán, bố trí nguồn kinh phí, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí phục vụ mua sắm, sản xuất giấy chứng nhận công tác đặc biệt, phù hiệu và trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

5. Trong thời gian xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn định mức về trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động, các đơn vị có liên quan đảm bảo trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu đáp ứng yêu cầu công tác của Cảnh sát cơ động theo các quy định hiện hành của Bộ Công an.

6. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Công an cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động) để có hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Như Điều 25;
- Lưu: VT, V03, K02. BĐT. (136b).

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đại tướng Tô Lâm

Phụ lục

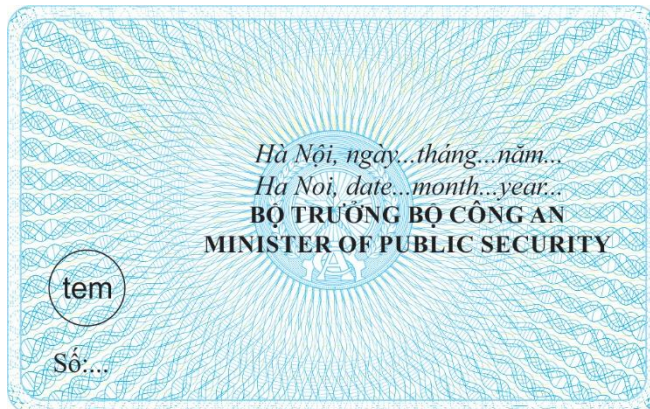
QUY ĐỊNH VỀ MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CÔNG TÁC ĐẶC BIỆT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2022/TT-BCA ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động)

Mặt trước:



Mặt sau:



CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 37/2009/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH**Quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao,
khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân
có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm
của cơ quan, tổ chức có liên quan***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;**Căn cứ Luật Công an nhân dân năm 2005;**Căn cứ Luật An ninh quốc gia năm 2004;**Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia năm 2007;**Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ (sau đây gọi chung là mục tiêu); trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ mục tiêu.

2. Đối với các mục tiêu, đối tượng bảo vệ quy định tại Pháp lệnh Cảnh vệ năm 2005, Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự năm 1994 và các mục tiêu khác do Bộ Quốc phòng quản lý không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc bảo vệ mục tiêu

1. Việc bảo vệ mục tiêu phải tuân thủ quy định của pháp luật; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu; bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Việc bảo vệ mục tiêu gắn với công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

3. Kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu bảo vệ mục tiêu với yêu cầu xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ mục tiêu

1. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ mục tiêu và các quy định khác của pháp luật có liên quan; kịp thời tố giác mọi hành vi vi phạm pháp luật; tham gia, hỗ trợ các cơ quan chức năng phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về công tác bảo vệ mục tiêu.

2. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; vận động nhân dân trên địa bàn chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tham gia tích cực vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội, góp phần giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa bàn nơi có mục tiêu.

Điều 4. Điều kiện xác định mục tiêu

Mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học – kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Loại mục tiêu

a) Trụ sở một số cơ quan Bộ, ngành ở Trung ương và cơ quan quan trọng của Đảng, Nhà nước ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Trụ sở Đại sứ quán, cơ quan Lãnh sự các nước, cơ quan Đại diện các tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc tại Việt Nam;

c) Nơi chứa đựng, lưu giữ tài liệu, tài sản, hiện vật có giá trị đặc biệt quan trọng của Nhà nước;

d) Nơi bảo quản vật liệu, chất đặc biệt nguy hiểm đối với con người, môi trường sinh thái;

đ) Nơi thu, phát sóng phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

e) Mục tiêu quan trọng thuộc Bộ Công an quản lý;

g) Mục tiêu quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Quy mô, tính chất mục tiêu

a) Mục tiêu phải có trụ sở độc lập, riêng biệt;

b) Mục tiêu có tầm quan trọng đặc biệt, cần thiết phải có lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ.

Điều 5. Thay đổi, bổ sung mục tiêu

1. Hàng năm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định tại Điều 4 Nghị định này rà soát, đề nghị thay đổi, bổ sung mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học – kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ.

2. Trường hợp cần thay đổi, bổ sung mục tiêu thì Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi hồ sơ đề nghị Bộ Công an thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Hồ sơ đề nghị thẩm định bao gồm:

a) Tờ trình và các văn bản, tài liệu xác định quy mô, tính chất quan trọng của mục tiêu;

b) Yêu cầu bảo đảm về an ninh, an toàn cho mục tiêu và các tài liệu khác chứng minh mục tiêu cần thiết phải có lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Danh mục các mục tiêu

Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ.

Điều 7. Trách nhiệm của Bộ Công an trong công tác bảo vệ mục tiêu

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác bảo vệ mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học – kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ.

2. Tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định các mục tiêu theo đề nghị thay đổi, bổ sung của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ các mục tiêu là những công trình thuộc đối tượng bảo vệ của Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn mục tiêu.

4. Chỉ đạo, tổ chức lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác, tuần tra bảo vệ mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học – kỹ thuật, văn hóa, xã hội nhằm chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi xâm hại vào mục tiêu.

5. Áp dụng phù hợp các biện pháp công tác Công an để bảo vệ an toàn mục tiêu.

6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về công tác bảo vệ mục tiêu.

7. Nghiên cứu, trang bị vũ khí, phương tiện, công cụ hỗ trợ phục vụ công tác vũ trang canh gác bảo vệ mục tiêu.

8. Biên chế, đào tạo, huấn luyện lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ mục tiêu.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế trong công tác bảo vệ mục tiêu.

10. Sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ mục tiêu.

Điều 8. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác bảo vệ mục tiêu

1. Chủ động phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về công tác bảo vệ mục tiêu đối với các mục tiêu thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

2. Đề xuất thay đổi, bổ sung mục tiêu thuộc thẩm quyền quản lý vào danh mục các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học – kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ; đề nghị Bộ Công an thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý có mục tiêu được bố trí lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ thực hiện nghiêm các quy định tại Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Bộ Công an về công tác bảo vệ mục tiêu.

4. Đối với mục tiêu trụ sở cơ quan Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ thì ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn phải trực tiếp thực hiện trách nhiệm của cơ quan có mục tiêu được bố trí lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

5. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an báo cáo, đề nghị cấp có thẩm quyền bố trí nhà ở thuận tiện cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân vũ

trang canh gác bảo vệ mục tiêu Đại sứ quán, cơ quan Lãnh sự các nước, cơ quan Đại diện các tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc tại Việt Nam.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan có mục tiêu được bố trí lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ

1. Chịu trách nhiệm chính trong công tác bảo vệ an ninh nội bộ, an toàn tài sản và trật tự bên trong mục tiêu.

2. Xác định địa điểm là trụ sở chính của cơ quan, có văn bản yêu cầu lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ.

3. Chủ động phối hợp với đơn vị Cảnh sát nhân dân trực tiếp vũ trang canh gác bảo vệ trong việc xây dựng phương án, thực tập phương án, xây dựng nội quy bảo vệ cơ quan, cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin tình hình có liên quan.

4. Trang bị cơ sở vật chất, thiết bị bảo vệ gắn liền mục tiêu; áp dụng công nghệ khoa học - kỹ thuật phục vụ bảo vệ an ninh, an toàn mục tiêu.

5. Tạo điều kiện sinh hoạt cần thiết, thuận lợi cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân trực tiếp vũ trang canh gác bảo vệ mục tiêu.

6. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ an ninh, an toàn mục tiêu, tạo điều kiện giúp đỡ lực lượng Cảnh sát nhân dân trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm hại mục tiêu.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2009 và thay thế Nghị định số 106/1997/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 1997 quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

DANH MỤC**Các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ***(Ban hành kèm theo Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ)*

1. Trụ sở Bộ Ngoại giao
2. Trụ sở Bộ Công an
3. Trụ sở Bộ Tài chính.
4. Trụ sở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
5. Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.
6. Trụ sở Tòa án nhân dân tối cao.
7. Đài Phát tin Bộ Ngoại giao
8. Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính.
9. Trụ sở Ban Cơ yếu Bộ Nội vụ.
10. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Cục Văn thư lưu trữ nhà nước Bộ Nội vụ.
11. Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt.
12. Viện Bảo tàng lịch sử.
13. Trụ sở Đại sứ quán các nước tại Việt Nam.
14. Trụ sở cơ quan lãnh sự các nước tại Việt Nam.
15. Trụ sở cơ quan đại diện các tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc tại Việt Nam.
16. Kho tiền, kim loại quý, đá quý và các tài sản quý hiếm khác được Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý và bảo quản.
17. Trụ sở các nhà máy in, đúc tiền, nơi tiêu hủy tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
18. Trung tâm Phát thanh quốc gia, Trung tâm Âm thanh Đài Tiếng nói Việt Nam tại Hà Nội.
19. Đài phát sóng phát thanh trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam.
20. Đài Truyền hình Việt Nam tại Hà Nội.
21. Đài thu phát sóng truyền hình trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam.
22. Trụ sở Tỉnh ủy, thành ủy thành phố trực thuộc Trung ương.
23. Trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
24. Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

25. Kho tiền Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
26. Đài Phát thanh, Đài Truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
27. Khu di tích lịch sử Đền Hùng, Phú Thọ.
28. Khu di tích Kim Liên, Nghệ An.
29. Quảng trường Hồ Chí Minh, Nghệ An.
30. Bảo tàng Hồ Chí Minh, chi nhánh Bình Thuận.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2021/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021***NGHỊ ĐỊNH**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật An ninh quốc gia ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Cảnh sát cơ động ngày 23 tháng 12 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP

1. Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Nghị định này không điều chỉnh đối với các mục tiêu, đối tượng bảo vệ quy định tại Luật Cảnh vệ năm 2017 và các mục tiêu khác do Bộ Quốc phòng quản lý theo quy định của pháp luật.”

2. Điểm b khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam; cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế khác tại Việt Nam được Chính phủ cam kết bảo vệ an ninh theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”

3. Bổ sung khoản 2a Điều 5 như sau:

“2a. Đối với các mục tiêu thuộc Danh mục nhưng có sự thay đổi về tên, loại, không còn có tầm quan trọng đặc biệt và không cần thiết phải có lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan có mục tiêu báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa mục tiêu ra khỏi Danh mục.”

4. Bổ sung Điều 5a sau Điều 5 như sau:

“Điều 5a. Những hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu

1. Vào mục tiêu, vụng gác bảo vệ mục tiêu trái phép.
2. Thả điều, bóng bay, tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ khác vào khu vực bên trong mục tiêu được bảo vệ.
3. Ném gạch, đất, đá, cát hoặc bất cứ vật gì khác vào mục tiêu, vụng gác bảo vệ mục tiêu.
4. Vứt rác hoặc bỏ bất cứ vật gì khác lên tường rào và khu vực liền kề với mục tiêu bảo vệ.
5. Dừng, đỗ xe trước cổng và trong phạm vi 5 mét hai bên cổng trụ sở mục tiêu.
6. Quay phim, chụp ảnh, vẽ sơ đồ tại mục tiêu là khu vực cấm, địa điểm cấm.
7. Phá hoại, làm hư hỏng tài sản, hiện vật tại mục tiêu, vụng gác bảo vệ mục tiêu; leo trèo hoặc thực hiện các hành vi khác tác động lên cổng, cửa, tường rào của mục tiêu, vụng gác bảo vệ mục tiêu khi chưa được phép.
8. Gây rối, cản trở hoạt động bình thường của cơ quan có mục tiêu bảo vệ.
9. Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc cản trở, không chấp hành yêu cầu của lực lượng Cảnh sát nhân dân làm nhiệm vụ vũ trang canh gác bảo vệ mục tiêu.
10. Tập trung đông người gây mất trật tự tại khu vực mục tiêu bảo vệ.
11. Các hành vi khác xâm hại mục tiêu, vụng gác bảo vệ mục tiêu theo quy định của pháp luật.”

5. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6. Danh mục các mục tiêu

Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng

Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ, thay thế Danh mục các mục tiêu được ban hành kèm theo Nghị định số 37/2009/NĐ-CP.”

6. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Trách nhiệm của Bộ Công an trong công tác bảo vệ mục tiêu

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác bảo vệ mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ.

2. Tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định các mục tiêu theo đề nghị thay đổi, bổ sung của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn mục tiêu.

4. Chỉ đạo, tổ chức lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác, tuần tra bảo vệ mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội nhằm chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi xâm hại vào mục tiêu.

5. Áp dụng phù hợp các biện pháp công tác Công an để bảo vệ an toàn mục tiêu.

6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về công tác bảo vệ mục tiêu.

7. Nghiên cứu, trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phục vụ công tác vũ trang canh gác bảo vệ mục tiêu.

8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan báo cáo, đề nghị cấp có thẩm quyền bố trí doanh trại cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ các mục tiêu được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

9. Biên chế, đào tạo, huấn luyện lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ mục tiêu.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong công tác bảo vệ mục tiêu.

11. Sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ mục tiêu.”

7. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác bảo vệ mục tiêu

1. Chủ động phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về công tác bảo vệ mục tiêu đối với các mục tiêu thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

2. Đề xuất thay đổi, bổ sung mục tiêu thuộc thẩm quyền quản lý vào danh mục các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ; đề nghị Bộ Công an thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý có mục tiêu được bố trí lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ thực hiện nghiêm các quy định tại Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Bộ Công an về công tác bảo vệ mục tiêu.

4. Đối với mục tiêu trụ sở cơ quan Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ thì ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn phải trực tiếp thực hiện trách nhiệm của cơ quan có mục tiêu được bố trí lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

5. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an xác định mục tiêu trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam, trụ sở cơ quan lãnh sự tại Việt Nam, trụ sở cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam và trụ sở cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế khác tại Việt Nam được Chính phủ cam kết bảo vệ an ninh theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan báo cáo, đề nghị cấp có thẩm quyền bố trí doanh trại cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ các mục tiêu được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này.”

6. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan quản lý bảo vệ vùng trời quốc gia, quản lý điều hành các hoạt động bay; phối hợp bảo vệ mục tiêu, xử lý các hành vi xâm phạm mục tiêu từ trên không theo quy định của pháp luật.

7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc bố trí xây dựng, lắp đặt vọng gác, thiết bị phục vụ công tác vũ trang

canh gác bảo vệ mục tiêu; bố trí quỹ đất để xây dựng doanh trại cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân vũ trang canh gác bảo vệ các mục tiêu được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này; chỉ đạo công tác phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự tại mục tiêu thuộc địa bàn quản lý.”

8. Khoản 4 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xây dựng, lắp đặt vọng gác, thiết bị phục vụ công tác vũ trang canh gác bảo vệ mục tiêu của lực lượng Cảnh sát nhân dân; trang bị cơ sở vật chất, thiết bị bảo vệ gắn liền mục tiêu; ứng dụng công nghệ khoa học - kỹ thuật phục vụ bảo vệ an ninh, an toàn mục tiêu.”

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2).

DANH MỤC

Các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan

*(Kèm theo Nghị định số 39/2021/NĐ-CP
ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

1. Trụ sở Bộ Ngoại giao.
2. Trụ sở Bộ Công an.
3. Trụ sở Bộ Tài chính.
4. Trụ sở Bộ Nội vụ.
5. Trụ sở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
6. Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
7. Trụ sở Tòa án nhân dân tối cao.
8. Trụ sở Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
9. Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính.
10. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Cục Văn thư lưu trữ Nhà nước Bộ Nội vụ
11. Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt.
12. Bảo tàng Lịch sử quốc gia.
13. Trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam.
14. Trụ sở cơ quan lãnh sự tại Việt Nam.
15. Trụ sở cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam và trụ sở cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế khác tại Việt Nam được Chính phủ cam kết bảo vệ an ninh theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
16. Kho tiền, kim loại quý, đồ quý và các tài sản quý hiếm khác được Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý và bảo quản.
17. Trụ sở các nhà máy in, đúc tiền, nơi tiêu hủy tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

18. Trung tâm Phát thanh Quốc gia, Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ Chương trình thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam.

19. Đài phát sóng trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam.

20. Cơ quan thường trú trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam tại các khu vực: Đông Bắc, Tây Bắc, miền Trung, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

21. Đài Truyền hình Việt Nam tại Hà Nội.

22. Đài thu phát sóng truyền hình trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam.

23. Cục Bưu điện Trung ương thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

24. Bưu điện CP16 thuộc Cục Bưu điện Trung ương.

25. Trụ sở Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

26. Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

27. Kho tiền Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

28. Đài Phát thanh, Đài Truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

29. Trạm phát sóng phát thanh, trạm phát sóng truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

30. Khu di tích lịch sử Đền Hùng, Phú Thọ.

31. Khu di tích Kim Liên, Nghệ An.

32. Quảng trường Hồ Chí Minh, Nghệ An.

33. Bảo tàng Hồ Chí Minh, chi nhánh Bình Thuận.

34. Nhà máy nước Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

35. Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

36. Công trình Tượng đài Bác Hồ với các dân tộc Tây Nguyên tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH**Quy định về công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt của nhà nước do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 27 tháng 11 năm 2014;**Căn cứ Pháp lệnh Cảnh sát cơ động ngày 23 tháng 12 năm 2013;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định về công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt của Nhà nước do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ.***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt của Nhà nước (sau đây gọi tắt là hàng đặc biệt) trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ.

2. Việc bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt do các lực lượng trong Quân đội nhân dân đảm nhiệm không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Lực lượng Cảnh sát nhân dân.
2. Cơ quan quản lý hàng đặc biệt.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.

Điều 3. Hàng đặc biệt do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ vận chuyển

1. Tiền mặt (tiền đồng Việt Nam), giấy tờ có giá (trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu, công trái và các loại giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật) trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước.

2. Tài sản quý (vàng, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ tiền mặt và các loại tài sản quý khác) trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước.

3. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu Nhà nước.

Điều 4. Chủ thể bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt

1. Lực lượng vũ trang bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt bao gồm:

a) Đơn vị Cảnh sát nhân dân trực thuộc Bộ Công an có trách nhiệm vũ trang bảo vệ các chuyến vận chuyển hàng đặc biệt do các cơ quan quản lý hàng đặc biệt ở trung ương yêu cầu;

b) Đơn vị Cảnh sát nhân dân trực thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm vũ trang bảo vệ các chuyến vận chuyển hàng đặc biệt do các cơ quan quản lý hàng đặc biệt ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương yêu cầu.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt khi có yêu cầu, bao gồm:

a) Các lực lượng nghiệp vụ khác thuộc Công an nhân dân;

b) Dân quân tự vệ tại các địa bàn trên tuyến vận chuyển;

c) Cơ quan trực tiếp quản lý, bảo quản hàng đặc biệt;

d) Người điều khiển phương tiện và cán bộ, nhân viên phục vụ trên phương tiện vận chuyển.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt khi có yêu cầu, bao gồm:

a) Các lực lượng thi hành pháp luật trên tuyến vận chuyển hàng đặc biệt, bao gồm Thanh tra giao thông, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Thuế, Cảnh sát biển, Quân chủng phòng không - không quân và các lực lượng khác có chức năng, nhiệm vụ thi hành pháp luật tại các trạm kiểm soát, các đơn vị tuần tra cơ động trên tuyến vận chuyển;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ tại bến cảng, bến tàu, phà, nhà ga hoặc tại các điểm dừng, đỗ nơi phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt đi qua hoặc dừng lại.

Điều 5. Nguyên tắc bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật; bảo vệ tuyệt đối an toàn hàng đặc biệt; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo đảm tuyệt đối bí mật kế hoạch, quá trình vận chuyển và các thông tin, tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

3. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi xâm phạm hàng đặc biệt hoặc cản trở quá trình vận chuyển.

4. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng Cảnh sát nhân dân làm nhiệm vụ vũ trang bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt với cơ quan quản lý hàng đặc biệt và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Gắn công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt với việc bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên các tuyến vận chuyển.

Chương II

CÔNG TÁC TỔ CHỨC BẢO VỆ VẬN CHUYỂN HÀNG ĐẶC BIỆT

Điều 6. Yêu cầu bảo vệ và hồ sơ vận chuyển hàng đặc biệt

1. Việc yêu cầu bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt được thực hiện như sau:

a) Đối với những chuyến vận chuyển hàng đặc biệt mà cơ quan quản lý hàng đặc biệt xác định cần phải yêu cầu Bộ Công an chỉ đạo tổ chức lực lượng phối hợp bảo vệ thì bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý hàng đặc biệt gửi văn bản yêu cầu bảo vệ vận chuyển đến Bộ Công an trước khi vận chuyển ít nhất 10 ngày làm việc;

b) Đối với những chuyến vận chuyển hàng đặc biệt không thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì đơn vị chức năng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý hàng đặc biệt gửi văn bản yêu cầu bảo vệ vận chuyển đến đơn vị Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt trực thuộc Bộ Công an; đơn vị chức năng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý hàng đặc biệt gửi văn bản yêu cầu bảo vệ vận chuyển đến Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước khi vận chuyển ít nhất 05 ngày làm việc.

Đối với những chuyến vận chuyển hàng đặc biệt thường xuyên, liên tục thì cơ quan quản lý hàng đặc biệt gửi văn bản yêu cầu bảo vệ vận chuyển đến đơn vị Cảnh sát nhân dân được giao nhiệm vụ vũ trang bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt trực thuộc Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố trung ương trước khi vận chuyển ít nhất 02 ngày làm việc;

c) Văn bản yêu cầu bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt phải thể hiện rõ tên, loại, khối lượng hàng cần vận chuyển, phương tiện vận chuyển, tuyến vận chuyển, hành trình vận chuyển (nơi đi, nơi đến, thời gian xuất phát, thời gian kết

thúc, thời gian dừng, đỗ tại các địa điểm hoặc ga dừng, đỗ trên tuyến vận chuyển) và dự kiến thời gian tiến hành vận chuyển.

2. Khi nhận được văn bản yêu cầu bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Công an, đơn vị Cảnh sát nhân dân trực thuộc Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản trả lời cơ quan có yêu cầu trước khi vận chuyển ít nhất 02 ngày làm việc để phối hợp tổ chức thực hiện bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.

Đối với những chuyến vận chuyển hàng đặc biệt thường xuyên, liên tục thì đơn vị Cảnh sát nhân dân được giao nhiệm vụ vũ trang bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt trực thuộc Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản trả lời cơ quan có yêu cầu ngay khi nhận được văn bản yêu cầu bảo vệ vận chuyển.

3. Cơ quan trực tiếp quản lý hàng đặc biệt lập hồ sơ vận chuyển hàng đặc biệt và mang theo trong quá trình vận chuyển. Hồ sơ vận chuyển hàng đặc biệt gồm:

a) Quyết định vận chuyển hoặc lệnh điều chuyển hàng đặc biệt của thủ trưởng cơ quan quản lý hàng đặc biệt;

b) Văn bản yêu cầu bảo vệ vận chuyển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Văn bản trả lời của đơn vị Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt hoặc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận về việc thuê phương tiện vận chuyển (nếu có);

đ) Danh sách cán bộ, nhân viên của cơ quan trực tiếp quản lý hàng đặc biệt làm nhiệm vụ vận chuyển hàng đặc biệt;

e) Các văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật đối với từng loại hàng đặc biệt bảo đảm đủ điều kiện vận chuyển (nếu có).

Điều 7. Giao, nhận, xếp, dỡ hàng đặc biệt

1. Hàng đặc biệt khi vận chuyển phải được đóng gói, niêm phong, đặt trong các container hoặc thùng chứa hàng, khóa, kẹp chì và bảo quản an toàn.

2. Việc giao, nhận, bốc xếp hàng đặc biệt lên phương tiện vận chuyển nơi chuyển đi và giao, nhận, xếp, dỡ hàng đặc biệt nơi chuyển đến phải được cơ quan trực tiếp quản lý hàng đặc biệt lập thành văn bản. Đại diện đơn vị Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt chứng kiến và ký biên bản về việc khóa, kẹp chì các container, thùng chứa hàng đặc biệt nơi chuyển đi và việc mở khóa, tháo dỡ kẹp chì đó nơi chuyển đến.

3. Khi giao, nhận, xếp, dỡ hàng đặc biệt nơi chuyển đến, phát hiện nghi vấn, sai lệch niêm phong, kẹp chì thì phải tạm dừng việc giao, nhận, xếp, dỡ và tiến hành lập biên bản, xác định nguyên nhân, báo cáo thủ trưởng cơ quan bên giao, bên nhận và thủ trưởng đơn vị Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ vận chuyển để phối hợp chỉ đạo giải quyết.

Việc tiếp tục giao, nhận hàng đặc biệt do thủ trưởng cơ quan bên nhận hàng đặc biệt nơi chuyển đến quyết định.

Điều 8. Phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt

1. Phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt bằng xe chuyên dùng trên đường bộ hoặc phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt trên đường bộ được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý hàng đặc biệt bố trí xe chuyên dùng và xe hộ tống vận chuyển hàng đặc biệt trên đường bộ. Xe chuyên dùng vận chuyển hàng đặc biệt phải bảo đảm các phương tiện kỹ thuật chuyên dùng phục vụ công tác bảo vệ.

b) Đối với mỗi chuyến vận chuyển hàng đặc biệt trên đường bộ phải có 02 xe hộ tống bảo vệ, trong đó 01 xe dẫn đầu và 01 xe đi cuối xe hoặc đoàn xe vận chuyển hàng đặc biệt, trừ các trường hợp theo quy định tại điểm c khoản này.

c) Trường hợp vận chuyển hàng đặc biệt trên 01 xe chuyên dùng đi trong thành phố, thị xã hoặc thực hiện đồng thời nhiều đoàn vận chuyển hàng đặc biệt trong cùng một thời gian mà cơ quan trực tiếp quản lý hàng đặc biệt có yêu cầu thì thủ trưởng đơn vị Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ vận chuyển căn cứ tình hình thực tế, trao đổi, thống nhất với thủ trưởng cơ quan có yêu cầu về việc bố trí số lượng xe hộ tống đối với mỗi đoàn vận chuyển hàng đặc biệt.

3. Phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt trên đường sắt phải bố trí các dụng cụ, vật liệu cần thiết để gia cố, bảo vệ các container chứa hàng đặc biệt được ổn định, vững chắc và an toàn trên đường vận chuyển. Phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt trên đường sắt được ưu tiên vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt.

Điều 9. Bố trí cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt

1. Căn cứ tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phương tiện, khối lượng hàng đặc biệt và thời gian, hành trình vận chuyển, đơn vị Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ vận chuyển trao đổi, thống nhất với cơ quan

trực tiếp quản lý hàng đặc biệt để bố trí cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát làm nhiệm vụ vũ trang bảo vệ vận chuyển.

2. Việc bố trí cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát làm nhiệm vụ bảo vệ hàng đặc biệt phải bảo đảm ít nhất 02 cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát thường xuyên làm nhiệm vụ trên mỗi xe chở hàng, xe hộ tống, toa xe đường sắt hoặc trên mỗi phương tiện vận tải đường thủy nội địa, đường hàng không.

Đối với các chuyến vận chuyển nhiều ngày trên phương tiện đường sắt thì việc bố trí cán bộ, chiến sĩ được tổ chức thực hiện theo các ca làm nhiệm vụ và phải bảo đảm thời gian làm việc theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Trong quá trình vận chuyển, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát bảo vệ hàng đặc biệt được áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phù hợp để bảo vệ hàng đặc biệt. Việc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ.

Điều 10. Trưởng đoàn vận chuyển, Chỉ huy trưởng lực lượng Cảnh sát nhân dân bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt

1. Trưởng đoàn vận chuyển là cán bộ thuộc cơ quan trực tiếp quản lý hàng đặc biệt được thủ trưởng cơ quan quản lý hàng đặc biệt phân công làm Trưởng đoàn vận chuyển hàng đặc biệt.

Trưởng đoàn vận chuyển có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc giao, nhận, vận chuyển, xếp, dỡ và quản lý, bảo quản hàng đặc biệt, phối hợp với lực lượng Cảnh sát nhân dân trong quá trình bảo vệ vận chuyển và các công việc khác do thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý hàng đặc biệt giao.

2. Chỉ huy trưởng lực lượng Cảnh sát nhân dân bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt do thủ trưởng cơ quan Cảnh sát nhân dân bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt phân công, có trách nhiệm chỉ huy các lực lượng làm nhiệm vụ trên phương tiện vận chuyển để triển khai phương án xử lý các tình huống, sự cố xảy ra, tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn về người, phương tiện, hàng đặc biệt.

3. Các lực lượng làm nhiệm vụ trên phương tiện vận chuyển phải chấp hành mệnh lệnh của Chỉ huy trưởng trong quá trình bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.

Điều 11. Quá trình vận chuyển

1. Tổ chức bảo vệ an toàn hàng đặc biệt trong quá trình vận chuyển từ khi giao, nhận, bốc xếp hàng đặc biệt lên phương tiện vận chuyển; trên đường vận chuyển; đến địa điểm và hoàn thành việc giao, nhận nơi chuyển đến.

2. Thực hiện đúng hành trình vận chuyển hàng đặc biệt, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 7 Điều này; tuân thủ các quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không.

3. Không chở người không có nhiệm vụ và bất cứ thứ gì khác không phải là hàng đặc biệt trên phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt, trừ trường hợp gửi vận chuyển hàng đặc biệt trên phương tiện đường thủy nội địa, đường hàng không.

4. Các phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt được ưu tiên khi đi qua các ga, cầu, phà, hầm, đèo, các trạm thu phí và được đi trong giờ cao điểm.

5. Vận chuyển hàng đặc biệt vào ban ngày, trừ các trường hợp sau thì căn cứ vào điều kiện thực tế để bố trí thời điểm vận chuyển hàng đặc biệt cho phù hợp:

a) Vận chuyển bằng phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy nội địa;

b) Trường hợp cấp bách nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu về an ninh tiền tệ, hoặc để khắc phục hậu quả thiên tai, lũ lụt và những trường hợp khác cần thiết phải vận chuyển hàng đặc biệt vào ban đêm bằng phương tiện giao thông đường bộ hoặc đường hàng không.

6. Đối với các chuyến vận chuyển nhiều ngày bằng phương tiện giao thông đường bộ thì ban đêm xe chở hàng đặc biệt phải được đưa vào trụ sở cơ quan quản lý hàng đặc biệt tại địa phương hoặc cơ quan Công an, Quân đội nơi gần nhất và bố trí lực lượng bảo vệ an toàn.

7. Trường hợp cần thiết phải thay đổi thời gian, địa điểm dừng, đỗ trên đường vận chuyển do phát sinh từ việc xử lý các tình huống, sự cố hoặc theo đề nghị của Trưởng đoàn vận chuyển thì Chỉ huy trưởng lực lượng Cảnh sát nhân dân bảo vệ trên phương tiện vận chuyển căn cứ tình hình thực tế để quyết định và thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trên tuyến vận chuyển để phối hợp bảo vệ an toàn hàng đặc biệt.

8. Các trạm kiểm soát, các đơn vị tuần tra cơ động thi hành pháp luật trên tuyến vận chuyển không khám xét hàng đặc biệt, xe và các phương tiện đang làm nhiệm vụ vận chuyển hàng đặc biệt trên đường và tại bên cảng, bên tàu, nhà ga.

Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc xảy ra vi phạm pháp luật thì đưa về trụ sở cơ quan Công an nơi gần nhất, báo cáo Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi xảy ra vi phạm hoặc thủ trưởng cơ quan Cảnh sát nhân dân trực thuộc Bộ Công an có chức năng, nhiệm vụ bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt để có ý kiến chỉ đạo xử lý.

Điều 12. Điều kiện bảo đảm cho công tác vận chuyển hàng đặc biệt

Cơ quan quản lý hàng đặc biệt bố trí, sắp xếp nơi ăn, nghỉ cho các thành viên đoàn vận chuyển tại các địa phương trên tuyến vận chuyển hoặc nơi vận chuyển đến và chi trả phụ cấp trách nhiệm, bồi dưỡng và các khoản chi khác cho các thành viên đoàn công tác theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ VẬN CHUYỂN HÀNG ĐẶC BIỆT

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức khác có liên quan để tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn các chuyến vận chuyển hàng đặc biệt.

3. Ban hành quy trình thực hiện công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt của lực lượng Cảnh sát nhân dân.

4. Chỉ đạo, tổ chức lực lượng Cảnh sát nhân dân xây dựng kế hoạch, phương án, vũ trang bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt, bố trí cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt là sĩ quan, hạ sĩ quan Cảnh sát nhân dân trong biên chế hiện có của công an các đơn vị, địa phương.

5. Chỉ đạo các lực lượng nghiệp vụ khác thuộc Bộ Công an, Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp chặt chẽ bảo vệ an ninh, an toàn các chuyến vận chuyển hàng đặc biệt.

6. Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phục vụ công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

7. Đào tạo, huấn luyện lực lượng Cảnh sát nhân dân vũ trang bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.

8. Thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.

9. Sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.

Điều 14. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền trực tiếp quản lý, bảo quản hàng đặc biệt thực hiện công tác tổ chức vận chuyển hàng đặc biệt và phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để bảo vệ an toàn các chuyến vận chuyển hàng đặc biệt.

2. Phối hợp với lực lượng Cảnh sát nhân dân trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm hàng đặc biệt hoặc cản trở trong quá trình vận chuyển.

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Phối hợp với cơ quan quản lý hàng đặc biệt và cơ quan, tổ chức có liên quan để tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định tại Nghị định này, đáp ứng yêu cầu công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý có liên quan tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan quản lý hàng đặc biệt trong việc thuê, mượn, sử dụng phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt trên đường sắt, gửi hàng đặc biệt trên các phương tiện vận tải bằng đường thủy nội địa, đường hàng không; ưu tiên các phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt thực hiện đúng hành trình nhằm bảo đảm sự phối kết hợp trong công tác bảo vệ an ninh, an toàn hàng đặc biệt.

Điều 16. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Chỉ đạo các đơn vị thuộc quyền quản lý có liên quan phối hợp, hỗ trợ bảo vệ và xử lý khi xảy ra các tình huống, sự cố đối với các chuyến vận chuyển hàng đặc biệt trên tuyến, địa bàn vận chuyển.

2. Phối hợp cung cấp thông tin, tình hình, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm về an ninh quốc gia liên quan đến công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt của Nhà nước do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang bảo vệ theo yêu cầu của Bộ Công an.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương thực hiện nghiêm túc các quy định tại Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Bộ Công an về công tác bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt.

2. Phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan có liên quan tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ an toàn các chuyến vận chuyển hàng đặc biệt của Nhà nước ở trung ương đi qua hoặc dừng lại tại địa phương.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền xử lý kịp thời những sự cố xảy ra trên địa bàn đối với các chuyến vận chuyển hàng đặc biệt, cụ thể:

a) Cứu người, phương tiện, hàng đặc biệt;

b) Đưa nạn nhân (nếu có) ra khỏi khu vực xảy ra sự cố và tổ chức cấp cứu nạn nhân;

c) Tổ chức lực lượng bảo vệ hàng đặc biệt và phương tiện vận chuyển hàng đặc biệt;

d) Bảo vệ hiện trường và phục vụ công tác điều tra, giải quyết hậu quả; khoanh vùng, sơ tán dân cư ra khỏi khu vực ảnh hưởng nguy hiểm.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trên tuyến vận chuyển

1. Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát nhân dân làm nhiệm vụ vũ trang bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm hàng đặc biệt hoặc cản trở trong quá trình vận chuyển.

2. Cung cấp kịp thời thông tin, tình hình có liên quan đến công tác bảo vệ an ninh, an toàn hàng đặc biệt.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2018.

2. Căn cứ vào các quy định tại Nghị định này, Bộ Công an xây dựng phương án bảo đảm an ninh, an toàn đối với bảo vật quốc gia trong quá trình vận chuyển ra nước ngoài, lưu giữ tạm thời tại nước ngoài và đưa trở lại Việt Nam.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2b).KN

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

